PHỤ LỤC 01

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM 2021

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất theo QĐ 08/2020	Giá Điều tra 2020	Hệ số K năm 2020	Hệ số K_cấp xã đề xuất	Mức tăng, giảm theo kết quả điều tra	Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2021	Ghi chú
		Từ	Đến							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)= (6)/(5)	(10)	
I	**THÀNH PHỐ GIA NGHĨA**									
I.1	**Phường Nghĩa Tân**									
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường vào Bộ đội Biên phòng	Hết ngã ba Sùng Đức + 100m	2.760	3.864	1,0	1,4	1,40	1,4	
		Hết ngã ba Sùng Đức + 100m	Hết đường đôi (cầu Đắk Tih 2)	2.880	3.168	1,0	1,1	1,10	1,1	
2	Quốc lộ 14	Hết đường đôi (cầu Đắk Tih 2)	Hết địa phận thành phố Gia Nghĩa	1.800	2.520	1,0	1,4	1,40	1,4	
3	Đường 23/3	Đường Nguyễn Tất Thành (đường vào Bộ đội Biên phòng)	Tịnh xá Ngọc Thiền	2.760	3.864	1,0	1,4	1,40	1,4	
		Tịnh xá Ngọc Thiền	Cầu Đắk Nông	6.000	7.200	1,0	1,2	1,20	1,2	
4	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường 23/3 (cầu Đắk Nông)	Đường 23/3 (quán lẩu bò Thắng)							
			Tà luy dương	2.400	2.880	1,0	1,2	1,20	1,2	
			Tà luy âm	2.000	2.400	1,0	1,2	1,20	1,2	
5	Đường Quang Trung	Đường 23/3	Ngã ba giao nhau với đường 3/2							
			Tà luy dương	3.300	4.620	1,0	1,4	1,40	1,4	
			Tà luy âm	2.800	3.920	1,0	1,4	1,40	1,4	
		Ngã ba giao nhau với đường 3/2	Đường Đinh Tiên Hoàng	2.160	3.024	1,0	1,4	1,40	1,4	
6	Đường Lê Duẩn (Đăm Bri cũ)	Đường Nguyễn Tất Thành (Ngã ba Sùng Đức)	Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắk Tih)	1.820	2.548	1,0	1,4	1,40	1,4	
		Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắk Tih)	Hết đường	876	1.226	1,0	1,4	1,40	1,4	

7	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Đường Quang Trung (Trụ sở UBND phường Nghĩa Tân)							
			Tà luy dương	1.800	2.160	1,0	1,2	1,20	1,2	
			Tà luy âm	1.500	1.800	1,0	1,2	1,20	1,2	
8	Đường 3/2 (đường vào Trung tâm hành chính thành phố Gia Nghĩa	Đường Quang Trung	Hết đường 3/2							
			Tà luy dương	1.800	2.520	1,0	1,4	1,40	1,4	
			Tà luy âm	1.500	2.100	1,0	1,4	1,40	1,4	
9	Đường Phan Kế Bính	Đường Lê Duẩn	Hết đường Phan Kế Bính	1.800	2.160	1,0	1,2	1,20	1,2	
10	Đường Tô Hiến Thành	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường Tô Hiến Thành							
			Tà luy dương	1.800	2.160	1,0	1,2	1,20	1,2	
			Tà luy âm	1.500	1.800	1,0	1,2	1,20	1,2	
11	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Quang Trung	Đường Tô Hiến Thành	1.200	1.680	1,0	1,4	1,40	1,4	
		Đường Tô Hiến Thành	Đường Lê Duẩn	1.800	2.160	1,0	1,2	1,20	1,2	
12	Đường Nguyễn Trung Trực	Ngã ba Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực	Ngã tư Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực - đường 41							
			Tà luy dương	1.248	1.498	1,0	1,2	1,20	1,2	
			Tà luy âm	1.040	1.248	1,0	1,2	1,20	1,2	
13	Đường Cao Bá Quát	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Hưng Đạo	1.248	1.498	1,0	1,2	1,20	1,2	
14	Đường Võ Văn Tần	Hết đường		1.248	1.248	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
15	Đường vào TDP 4, phường Nghĩa Tân (đường số 90)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa							
			Tà luy dương	1.014	1.217	1,0	1,2	1,20	1,2	
			Tà luy âm	845	930	1,0	1,1	1,10	1,1	
16	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung	Thủy điện Đắk Nông (hết đường nhựa)	720	720	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (gần ngã ba thủy điện)	Cầu gãy (giáp ranh xã Đắk Nia)	540	720	1,0	1,3	1,33	1,3	
17	Khu Tái định cư Sùng Đức	Nội các Tuyến đường nhựa								
		Tà luy dương		840	1.008	1,0	1,2	1,20	1,2	
		Tà luy âm		650	780	1,0	1,2	1,20	1,2	
18	Khu Tái định cư Biên Phòng	Nội các tuyến đường đất		504	605	1,0	1,2	1,20	1,2	
19	Khu Tái định cư Công An	Nội các tuyến đường nhựa		1.092	1.310	1,0	1,2	1,20	1,2	
20	Khu Tái định cư Ngân hàng	Nội các tuyến đường nhựa		1.014	1.214	1,0	1,2	1,20	1,2	
21	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)	Đường 23/3	Suối Đắk Nông (cũ)	5.425	6.510	1,0	1,2	1,20	1,2	

22	Đất ở các khu dân cư còn lại									
22.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông	Tổ dân phố 1, 2		530	636	1,0	1,2	1,20	1,2	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		520	624	1,0	1,2	1,20	1,2	
22.2	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu	Tổ dân phố 1, 2		390	468	1,0	1,2	1,20	1,2	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		340	405	1,0	1,2	1,19	1,2	
22.3	Đất ở ven các đường đất cụt	Tổ dân phố 1, 2		260	364	1,0	1,4	1,40	1,4	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		270	324	1,0	1,2	1,20	1,2	
23	Đường nội bộ khu tái định cư Công an tỉnh (tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành thuộc Tổ dân phố 4)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết các đường nội bộ	1.836	2.203	1,0	1,2	1,20	1,2	
24	Đường Tổ dân phố 2	Đường Quang Trung	Hết Công an thành phố							
			Tà luy dương	1.800	2.160	1,0	1,2	1,20	1,2	
			Tà luy âm	1.500	1.800	1,0	1,2	1,20	1,2	
		Hết Công an thành phố	Đường Trần Hưng Đạo							
			Tà luy dương	1.800	2.160	1,0	1,2	1,20	1,2	
			Tà luy âm	1.500	1.800	1,0	1,2	1,20	1,2	
25	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa	Giáp ranh phường Nghĩa Phú	Giáp ranh phường Nghĩa Trung							
			Tà luy dương	600	720	1,0	1,2	1,20	1,2	
			Tà luy âm	450	540	1,0	1,2	1,20	1,2	
26	Quốc lộ 14 cũ	Ngã rẽ vào Công ty Văn Tứ	Đường Nguyễn Tất Thành	1.440	2.880	1,0	2,0	2,00	2,0	
I.2	**Phường Nghĩa Phú**									
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Quảng Thành	Khách sạn Hồng Liên	1.440	1.728	1,0	1,1	1,20	1,2	
		Khách sạn Hồng Liên	Đường Hai Bà Trưng	1.800	2.340	1,0	1,1	1,30	1,3	
		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội Biên phòng	2.160	2.765	1,0	1,1	1,28	1,3	
		Đường vào Bộ đội Biên phòng	Cây xăng Nam Tây Nguyên	2.760	3.864	1,0	1,1	1,40	1,4	
		Cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba rẽ vào Công ty Văn Tứ	2.880	4.032	1,0	1,1	1,40	1,4	
		Ngã ba rẽ vào Công ty Văn Tứ	Hết đường đôi (cầu Đắk Tih 2)	1.680	2.016	1,0	1,1	1,20	1,2	
2	Quốc lộ 14	Hết đường đôi (cầu Đắk Tih 2)	Hết ranh giới thành phố Gia Nghĩa	1.800	2.340	1,0	1,1	1,30	1,3	
		Đường vòng cầu vượt	Hết Công an phường Nghĩa Phú							

3	Đường Lê Hồng Phong (đường vào mỏ đá 739 cũ)		Tà luy dương	1.080	1.350	1,0	1,1	1,25	1,3	
			Tà luy âm	900	1.080	1,0	1,1	1,20	1,2	
		Hết Công an phường Nghĩa Phú	Hết đường							
			Tà luy dương	720	864	1,0	1,1	1,20	1,2	
			Tà luy âm	600	690	1,0	1,1	1,15	1,2	
4	Đường vòng cầu vượt	Cầu vượt	Đường Nguyễn Tất Thành	1.320	1.650	1,0	1,1	1,25	1,3	
5	Đường An Dương Vương (đường đi xã Đắk R'Moan)	Tiếp giáp Quốc lộ14	Ngã ba đường mới đi vào xã Đắk R'Moan	600	660	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Ngã ba đường mới đi vào xã Đắk R'Moan	Giáp ranh giới xã Đắk R'moan	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường An Dương Vương cũ (đoạn đường cụt)	Ngã ba đường An Dương Vương đi vào xã Đắk R'Moan	Bờ kè thủy điện Đắk R'Tih	456	502	1,0	1,1	1,10	1,1	
7	Đường vành đai Tổ dân phố 1	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa	Giáp ranh giới phường Quảng Thành	960	1.152	1,0	1,1	1,20	1,2	
8	Đường Tổ dân phố 2	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Công an tỉnh	924	1.109	1,0	1,1	1,20	1,2	
		Hết Công an tỉnh	Dự án khu tái định cư Công an tỉnh	432	475	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Dự án khu tái định cư Công an tỉnh	Giáp ranh giới phường Quảng Thành	432	475	1,0	1,1	1,10	1,1	
9	Đường Tổ dân phố 3	Công an tỉnh	Doanh trại cơ quan quân sự thành phố							
			Tà luy dương	636	954	1,0	1,5	1,50	1,5	
			Tà luy âm	530	795	1,0	1,5	1,50	1,5	
10	Đường Tổ dân phố 4	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Hội trường Tổ dân phố 4	684	787	1,0	1,1	1,15	1,2	
		Hết Hội trường Tổ dân phố 4	Đập nước (hết đường nhựa)	624	811	1,0	1,3	1,30	1,3	
11	Đường Quốc lộ 14 (cũ) đoạn đi qua Công ty Văn Tứ	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành rẽ vào Công ty Văn Tứ	Hết đường giáp ngã ba đường Nguyễn Tất Thành	1.440	1.872	1,0	1,1	1,30	1,3	
12	Đường Tổ dân phố 7	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Đắk R'Moan	744	893	1,0	1,1	1,20	1,2	
13	Đường đi vào khu biên phòng và nội khu tái định cư			996	996	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
14	Đất ở các khu dân cư còn lại									
14.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông	Tổ dân phố 5		520	780	1,0	1,5	1,50	1,5	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		520	624	1,0	1,1	1,20	1,2	
	Đất ở ven các đường đất còn lại	Tổ dân phố 5		380	570	1,0	1,5	1,50	1,5	

14.2	Đất ở ven các đường đất còn lại thông hai đầu	Các tổ dân phố còn lại của phường		325	358	1,0	1,1	1,10	1,1	
14.3	Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)	Tổ dân phố 5		310	465	1,0	1,5	1,50	1,5	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		290	319	1,0	1,1	1,10	1,1	
15	Đường nội bộ khu tái định cư Ban chỉ huy Quân sự thành phố Gia Nghĩa			540	540	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
16	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa		Tà luy dương	720	864	1,0	1,1	1,20	1,2	
			Tà luy âm	550	550	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
I.3	**Phường Nghĩa Đức**									
1	Đường 23/ 3	Cầu Đắk Nông	Hết Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.550	6.660	1,0	1,1	1,20	1,2	
		Hết Sở Kế hoạch và Đầu tư	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	5.550	6.660	1,0	1,1	1,20	1,2	
2	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Đường 23/3	Bùng binh	2.990	2.990	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đường Hùng Vương	Bùng binh	Đường Hàm Nghi	2.990	3.738	1,0	1,1	1,25	1,3	
4	Đường N'Trang Lơng (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường 23/3	Ngã ba Nguyễn Trãi (nhà công vụ cũ)	3.360	4.032	1,0	1,1	1,20	1,2	
		Ngã ba Nguyễn Trãi (nhà công vụ cũ)	Cầu Bà Thống							
			Tà luy dương	3.000	3.600	1,0	1,1	1,20	1,2	
			Tà luy âm	2.500	3.000	1,0	1,1	1,20	1,2	
		Cầu Bà Thống	Đường rẽ vào UBND phường							
			Tà luy dương	2.520	3.024	1,0	1,1	1,20	1,2	
			Tà luy âm	2.100	2.520	1,0	1,1	1,20	1,2	
		Đường rẽ vào UBND phường	Hết đường							
			Tà luy dương	2.160	2.592	1,0	1,1	1,20	1,2	
			Tà luy âm	1.800	2.160	1,0	1,1	1,20	1,2	
5	Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường N'Trang Lơng (Ngã ba nhà công vụ cũ)	Đường 23/3 (chân cầu Đắk Nông cũ)	2.400	3.048	1,0	1,1	1,27	1,3	
		Ngã tư, Tổ dân phố 1 (Tổ 1, Khối 5 cũ)	Đường 23/3 (chân cầu Đắk Nông mới)	3.600	4.320	1,0	1,1	1,20	1,2	
6	Đường sau nhà Công vụ cũ	Ngã ba đường đi cầu Bà Thống	Hết đường nhựa	1.044	1.253	1,0	1,1	1,20	1,2	
		Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ - Ngã tư Tổ 1, Khối 5)	Chân bờ kè hồ	1.800	2.160	1,0	1,1	1,20	1,2	
		Hết đường nhựa	Đoạn đường đất còn lại	1.200	1.440	1,0	1,1	1,20	1,2	
7	Đường bên hông nhà Công vụ cũ	Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường sau nhà Công vụ cũ	1.800	2.160	1,0	1,1	1,20	1,2	

8	Đường vào Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 23/3 (gần đường Nguyễn Văn Trỗi)	Cổng Trường Nguyễn Thị Minh Khai							
			Tà luy dương	1.800	2.340	1,0	1,1	1,30	1,3	
			Tà luy âm	1.500	1.800	1,0	1,1	1,20	1,2	
9	Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố	Cầu Bà Thống	Đường Lương Thế Vinh (rẽ phải đến giáp ranh khu tái định cư đồi Đắk Nur)	1.800	2.214	1,0	1,1	1,23	1,2	
		Cầu Bà Thống	Rẽ trái đến đường N'Trang Lơng	1.440	1.728	1,0	1,1	1,20	1,2	
10	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	Km 0 (đường 23/3)	Đường vào bệnh xá	2.340	3.024	1,0	1,1	1,29	1,3	
		Đường vào bệnh xá	Ngã ba bà mù	1.404	1.713	1,0	1,1	1,22	1,2	
		Ngã ba bà mù	Đường vào cổng trại giam	1.404	1.685	1,0	1,1	1,20	1,2	
		Đường vào cổng trại giam	Km 4	1.080	1.296	1,0	1,1	1,20	1,2	
11	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Km 4 (tiếp giáp với đường Trần Phú)	Km 6 (giáp ranh xã Đắk Ha)							
			Tà luy dương	720	864	1,0	1,1	1,20	1,2	
			Tà luy âm	600	720	1,0	1,1	1,20	1,2	
12	Đường Lý Thái Tổ (đường D1 cũ)	Đường 23/3	Hết đường nhựa							
			Tà luy dương	2.873	3.448	1,0	1,1	1,20	1,2	
			Tà luy âm	2.373	2.848	1,0	1,1	1,20	1,2	
		Đường Lương Thế Vinh	Hết đường nhựa (ngã 3)							
			Tà luy dương	2.200	2.640	1,0	1,10	1,20	1,2	
			Tà luy âm	1.700	2.040	1,0	1,10	1,20	1,2	
		Hết đường nhựa	Khu tái định cư Đắk Nur B							
			Tà luy dương	2.100	2.520	1,0	1,1	1,20	1,2	
			Tà luy âm	1.600	1.920	1,0	1,1	1,20	1,2	
13	Đường Ama Jhao (đường D2 cũ) + Đường Cao Thắng	Đường 23/3	Hết đường vòng nối với đường 23/3 (gần Sở Nội vụ)							
			Tà luy dương	2.496	3.070	1,0	1,1	1,23	1,2	
			Tà luy âm	2.080	2.496	1,0	1,1	1,20	1,2	
14	Đường hẻm nối với đường Ama Jhao	Ngã ba đường hẻm nối với đường Ama Jhao	Hết đất nhà ông Trần Văn Diêu	1.248	1.498	1,0	1,1	1,20	1,2	
15	Đường Nguyễn Khuyến	Đường N'Trang Lơng	Đường Lương Thế Vinh	2.640	3.423	1,0	1,1	1,30	1,3	
16	Đường Lương Thế Vinh	Đường N'Trang Lơng	Hết đường Lương Thế Vinh							
			Tà luy dương	2.280	2.850	1,0	1,1	1,25	1,3	
			Tà luy âm	1.900	2.280	1,0	1,1	1,20	1,2	
17	Đường Hàm Nghi	Đường Hùng Vương	Đường Tản Đà	1.872	2.434	1,0	1,1	1,30	1,3	
18	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Hàm Nghi (Trục D1)	Đường Y Jút (Trục N3)	1.872	2.396	1,0	1,1	1,28	1,3	
19	Đường Tản Đà	Đường Hàm Nghi	Đường Y Jút (Trục N3)	1.560	1.872	1,0	1,1	1,20	1,2	

20	Đường Trần Khánh Dư	Đường Tản Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.560	1.872	1,0	1,1	1,20	1,2	
21	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Tản Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.560	1.872	1,0	1,1	1,20	1,2	
22	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Tản Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.560	1.872	1,0	1,1	1,20	1,2	
23	Đường Y Jút	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Giáp đường dây 500Kv (hết đường)	1.560	1.872	1,0	1,1	1,20	1,2	
24	Đường Nguyễn Trường Tộ	Ngã năm Hoàng Diệu - Nguyễn Thượng Hiền	Đường Hoàng Diệu	1.560	1.872	1,0	1,1	1,20	1,2	
25	Đường Hoàng Diệu	Ngã năm Nguyễn Thượng Hiền - Nguyễn Trường Tộ	Đường Y Jút (giáp đường dây 500Kv)	1.560	1.872	1,0	1,1	1,20	1,2	
26	Khu Tái định cư đồi Đắk Nur	Nội các tuyến đường nhựa								
		Tà luy dương		1.020	1.224	1,0	1,1	1,20	1,2	
		Tà luy âm		800	960	1,0	1,1	1,20	1,2	
27	Đất ở các khu dân cư còn lại									
27.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông	Tổ dân phố 1, 2		460	561	1,0	1,1	1,22	1,2	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		455	566	1,0	1,1	1,24	1,2	
27.2	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu	Tổ dân phố 1, 2		350	427	1,0	1,1	1,22	1,2	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		330	396	1,0	1,1	1,20	1,2	
27.3	Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)	Tổ dân phố 1, 2		300	360	1,0	1,1	1,20	1,2	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		300	360	1,0	1,1	1,20	1,2	
28	Đường bê tông sau trại giam Công an tỉnh (TDP5)			400	480	1,0	1,1	1,20	1,2	
29	Khu tái định cư Công An	Nội tuyến đường nhựa	Tà luy dương	1.200	1.500	1,0	1,1	1,25	1,3	
			Tà luy âm	900	1.080	1,0	1,1	1,20	1,2	
30	Khu tái định cư Đắk Nia	Trục đường sau đồi đất sét (Nội tuyến đường nhựa)	Tà luy dương	1.200	1.440	1,0	1,1	1,20	1,2	
			Tà luy âm	900	1.080	1,0	1,1	1,20	1,2	
31	Khu tái định cư Đắk Nur B	Nội tuyến đường nhựa	Tà luy dương	1.020	1.224	1,0	1,1	1,20	1,2	
			Tà luy âm	800	960	1,0	1,1	1,20	1,2	
I.4	**Phường Nghĩa Thành**									
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Quảng Thành	Đường Phan Bội Châu	1.170	1.404	1,0	1,2	1,20	1,2	
		Đường Phan Bội Châu	Đường Hai Bà Trưng	1.920	2.500	1,0	1,3	1,30	1,3	
		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội biên phòng	2.280	3.200	1,0	1,4	1,40	1,4	

2	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	2.535	3.300	1,0	1,3	1,30	1,3	
		Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	Đường 23/3	3.978	5.570	1,0	1,4	1,40	1,4	
3	Đường 23/3	Đường Nguyễn Tất Thành (đường vào bộ đội biên phòng)	Đường Hai Bà Trưng (Ngã tư hồ thiên Nga)	3.250	4.225	1,0	1,3	1,30	1,3	
		Đường Hai Bà Trưng (Ngã tư hồ thiên Nga)	Cầu Đắk Nông	6.750	9.450	1,0	1,4	1,40	1,4	
4	Đường Ngô Mây	Đường Lý Tự Trọng	Ngã ba vào thôn Nghĩa Bình	1.920	2.300	1,0	1,2	1,20	1,2	
		Đường Tống Duy Tân	Ngã ba vào thôn Nghĩa Bình	1.800	1.980	1,0	1,1	1,10	1,1	
5	Đường Tống Duy Tân	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14 cũ)	Đường Tôn Đức Thắng							
			Tà luy dương	2.730	3.270	1,0	1,2	1,20	1,2	
			Tà luy âm	2.230	2.450	1,0	1,1	1,10	1,1	
6	Đường Nguyễn Tri Phương (Hùng Vương cũ)	Đường Chu Văn An	Đường 23/3							
			Tà luy dương	3.750	4.500	1,0	1,2	1,20	1,2	
			Tà luy âm	3.250	3.900	1,0	1,2	1,20	1,2	
7	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trương Công Định cũ)	Đường 23/3 - Nguyễn Tri Phương	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	8.325	11.655	1,0	1,4	1,40	1,4	
8	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Cổng trại giam công an huyện (cũ)	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	5.850	7.605	1,0	1,3	1,30	1,3	
		Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	Hết chợ thành phố	20.000	30.000	1,0	1,5	1,50	1,5	
		Hết chợ thành phố	Vào 50m (đường đi vào chùa Pháp Hoa)	1.950	2.340	1,0	1,2	1,20	1,2	
9	Đường đi sân Bay cũ	Ngã ba chùa Pháp Hoa (Hùng Vương cũ)	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	1.950	2.340	1,0	1,2	1,20	1,2	
10	Đường Lý Tự Trọng	Đường Chu Văn An	Đường Đào Duy Từ	1.800	1.980	1,0	1,1	1,10	1,1	
11	Đường Bà Triệu	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Tôn Đức Thắng	20.000	30.000	1,0	1,5	1,50	1,5	
12	Đường Đào Duy Từ	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Ngô Mây	936	936	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
13	Đường Chu Văn An	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Tri Phương	6.013	8.420	1,0	1,4	1,40	1,4	
		Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Huỳnh Thúc Kháng	5.850	8.190	1,0	1,4	1,40	1,4	
		Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh							
			Tà luy dương	1.950	2.145	1,0	1,1	1,10	1,1	

14	Đường Võ Thị Sáu		Tà luy âm	1.500	1.650	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)							
			Tà luy dương	1.800	1.980	1,0	1,10	1,10	1,1	
			Tà luy âm	1.500	1.650	1,0	1,1	1,10	1,1	
15	Đường Quanh Chợ	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Bà Triệu	15.000	22.500	1,0	1,5	1,50	1,5	
16	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)							
			Tà luy dương	1.440	1.584	1,0	1,1	1,10	1,1	
			Tà luy âm	1.200	1.320	1,0	1,1	1,10	1,1	
17	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	Hết hồ Thiên Nga (Hồ Vịt cũ)	1.800	2.160	1,0	1,2	1,20	1,2	
		Hết hồ Thiên Nga (Hồ Vịt cũ)	Hết đường							
			Tà luy dương	1.560	1.710	1,0	1,1	1,10	1,1	
			Tà luy âm	1.300	1.430	1,0	1,1	1,10	1,1	
18	Đường trước Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	Đường Mạc Thị Bưởi	Hết đường nhựa	1.440	1.584	1,0	1,0	1,10	1,1	
19	Đường Phan Bội Châu (đường liên thôn Nghĩa Tín cũ)	Ngã ba Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14 cũ)	Hết đường (1.310m)	744	744	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
20	Đường vào Nghĩa Bình	Ngã ba Phan Bội Châu (ngã ba Nghĩa Tín cũ)	Ngã ba Nghĩa Bình	756	756	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
21	Đường Tôn Đức Thắng (Trục Bắc - Nam và một đoạn Hai Bà Trưng cũ)	Đường Phan Bội Châu	Đường đất (nhà hàng Dốc Võng)							
		Tà luy dương		2.160	2.808	1,0	1,3	1,30	1,3	
		Tà luy âm		1.800	1.980	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Đường đất (nhà hàng Dốc Võng)	Ngã tư đường Ngô Mây							
			Tà luy dương	3.250	4.225	1,0	1,3	1,30	1,3	
			Tà luy âm	2.750	3.025	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Ngã tư đường Ngô Mây	Hết điện máy xanh	4.778	6.210	1,0	1,3	1,30	1,3	
		Hết điện máy xanh	Đường Chu Văn An							
			Tà luy dương	5.051	6.566	1,0	1,3	1,30	1,3	
			Tà luy âm	4.551	5.461	1,0	1,2	1,20	1,2	
22	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	Ngã ba đường lên Sân Bay giao với đường Tôn Đức Thắng	Đường Võ Thị Sáu	4.350	5.220	1,0	1,2	1,20	1,2	
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3)	6.475	8.417	1,0	1,3	1,30	1,3	
		Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3)	Đường 23/3							

			Tà luy dương	6.750	9.450	1,0	1,4	1,40	1,4	
			Tà luy âm	6.250	7.500	1,0	1,2	1,20	1,2	
23	Đường nhựa	Đường Chu Văn An	Đường Lý Tự Trọng	1.320	1.452	1,0	1,1	1,10	1,1	
24	Đường vành đai hồ phường Nghĩa Thành			864	1.036	1,0	1,2	1,20	1,2	
25	Đường nội thị	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Trường THCS Trần Phú	672	740	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Giáp đường Tôn Đức Thắng	Nhà ông Cư	684	752	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Ngã ba Ngô Mây (nhà ông Luân)	Nhà ông Hào	612	673	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Đường Ngô Mây (Trạm y tế)	Đường Tống Duy Tân (nhà ông Luyện) đến đường chính	660	726	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Chợ vào 50m (đường đi vào chùa Pháp Hoa)	Chùa Pháp Hoa	660	726	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Nhà ông Dũng Tầm	Nhà Thủy Lân	648	712	1,0	1,1	1,10	1,1	
26	Đất ở các khu dân cư còn lại									
26.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông	Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10		560	616	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		490	539	1,0	1,1	1,10	1,1	
26.2	Đất ở ven các đường đất còn lại thông hai đầu	Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10		410	451	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		400	440	1,0	1,1	1,10	1,1	
26.3	Đất ở ven các đường đất cụt	Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10		380	380	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tổ dân phố còn lại của phường		290	290	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
I.5	**Phường Nghĩa Trung**									
1	Đường 23/3	Cầu Đắk Nông	Ngân hàng BIDV	5.850	7.020	1,0	1,2	1,20	1,2	
		Ngân hàng BIDV	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	4.500	5.400	1,0	1,2	1,20	1,2	
2	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Đường 23/3	Đường Hùng Vương	3.042	3.042	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Lê Lợi cũ)	Đường 23/3	Đường Trần Hưng Đạo	1.440	1.584	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thánh Tông							
			Tà luy dương	1.872	2.059	1,0	1,0	1,10	1,1	
			Tà luy âm	1.560	1.716	1,0	1,0	1,10	1,1	
4	Đường Lê Lai	Đường 23/3 (vào Tỉnh ủy)	Ngã ba Tỉnh ủy (đường Trần Hưng Đạo)							
			Tà luy dương	2.640	2.904	1,0	1,1	1,10	1,1	
			Tà luy âm	2.200	2.420	1,0	1,0	1,10	1,1	

5	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Hết đất Khách sạn Sunrise	1.248	1.373	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Hết đất Khách sạn Sunrise	Ngã ba nhà ông Tưởng Văn Viên	720	792	1,0	1,0	1,10	1,1	
6	Đường Y Bih Alêô (N'Trang Lơng cũ)	Đường Lê Thị Hồng Gấm (đường 23/3 cũ)	Cổng Trường Nội trú N'Trang Lơng (đường vào khách sạn Lost)							
			Tà luy dương	1.352	1.487	1,0	1,1	1,10	1,1	
			Tà luy âm	1.040	1.144	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Cổng Trường Nội trú N'Trang Lơng (đường vào khách sạn Lost)	Hết điện lực Gia Nghĩa							
			Tà luy dương	720	720	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết điện lực Gia Nghĩa	Đường Tôn Đức Thắng (Lê Thánh Tông cũ)							
			Tà luy dương	720	720	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đường Lê Thánh Tông	Đường 23/3	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc-Nam giai đoạn 2)							
			Tà luy dương	2.640	3.168	1,0	1,1	1,20	1,2	
			Tà luy âm	2.200	2.640	1,0	1,1	1,20	1,2	
8	Đường Phạm Văn Đồng (Lê Thánh Tông cũ)	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc - Nam giai đoạn 2)	Nghĩa địa	1.170	1.170	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Nghĩa địa	Ngã ba (đường vào Thủy điện Đắk Nông)	624	624	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Hàm Nghi							
			Tà luy dương	2.925	3.218	1,0	1,1	1,10	1,1	
			Tà luy âm	2.425	2.668	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Đường Hàm Nghi	Hết Bệnh viện							
			Tà luy dương	2.535	2.789	1,0	1,1	1,10	1,1	
			Tà luy âm	2.035	2.239	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Hết Bệnh viện	Cầu lò gạch (hết đường đôi)							
			Tà luy dương	1.680	1.848	1,0	1,1	1,10	1,1	
			Tà luy âm	1.400	1.540	1,0	1,0	1,10	1,1	
10	Đường Điểu Ong (đường trước Trung tâm Hội nghị tỉnh)	Đường 23/3	Đường Phan Đăng Lưu (Đường N1 cũ)	2.496	2.995	1,0	1,2	1,20	1,2	

11	Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)	Ngã ba Tỉnh ủy (đoạn giao đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Lê Lai)	Ngã 3 đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông)							
			Tà luy dương	2.496	2.995	1,0	1,2	1,20	1,2	
			Tà luy âm	2.080	2.496	1,0	1,2	1,20	1,2	
12	Đường Vũ Anh Ba (đường N3 cũ)	Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)	Đường Điểu Ong	2.184	2.621	1,0	1,2	1,20	1,2	
13	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông)	Ngã ba Tỉnh ủy	2.496	2.995	1,0	1,2	1,20	1,2	
14	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)	Hết đường nhựa cũ							
			Tà luy dương	1.320	1.452	1,0	1,0	1,10	1,1	
			Tà luy âm	1.100	1.210	1,0	1,0	1,10	1,1	
15	Đường Tản Đà (trục N1 cũ)	Đường Hàm Nghi	Đường Trần Khánh Dư	1.872	2.059	1,0	1,1	1,10	1,1	
16	Đường Nguyễn Hữu Thọ (trục N2)	Đường Hàm Nghi (trục D1)	Đường Y Jút (trục N3)	1.872	2.059	1,0	1,1	1,10	1,1	
17	Đường Y Jut (trục N3)	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)							
			Tà luy dương	1.716	1.888	1,0	1,1	1,10	1,1	
			Tà luy âm	1.430	1.573	1,0	1,1	1,10	1,1	
18	Đường Kim Đồng	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng	1.872	2.059	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Phan Đình Phùng	1.560	1.716	1,0	1,1	1,10	1,1	
19	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Kim Đồng	Đường Hoàng Diệu	1.560	1.716	1,0	1,1	1,10	1,1	
20	Đường Trần Khánh Dư	Đường Tản Đà	Giao của đường Y Jút - Tôn Thất Tùng	1.560	1.716	1,0	1,1	1,10	1,1	
21	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Y Jút	1.560	1.716	1,0	1,1	1,10	1,1	
22	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Tản Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.404	1.544	1,0	1,1	1,10	1,1	
23	Đường Trần Nhật Duật	Đường Kim Đồng và Nguyễn Thượng Hiền	Đường Phan Đình Phùng	1.560	1.716	1,0	1,1	1,10	1,1	
24	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Ngã năm Y Jút và Tôn Thất Tùng	1.560	1.716	1,0	1,1	1,10	1,1	
25	Đường Hàm Nghi	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Thất Tùng	1.872	2.059	1,0	1,1	1,10	1,1	
26	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Hoàng Diệu	Giao giữa Nguyễn Thượng Hiền và Hoàng Diệu	1.560	1.716	1,0	1,1	1,10	1,1	
27	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng	1.872	2.059	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.872	2.059	1,0	1,1	1,10	1,1	

28	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Hùng Vương	Giao giữa Phan Đình Phùng và Trần Khánh Dư	1.872	2.059	1,0	1,1	1,10	1,1	
29	Đường Phan Đình Phùng	Giao giữa Tôn Thất Tùng và Hoàng Diệu	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.872	2.059	1,0	1,1	1,10	1,1	
30	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	Đường Hùng Vương	Đường Đường Phan Đình Phùng	1.872	2.059	1,0	1,1	1,10	1,1	
31	Đường Phan Đình Giót	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Y Nuê	1.560	1.716	1,0	1,1	1,10	1,1	
32	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.560	1.716	1,0	1,1	1,10	1,1	
33	Đường Y Nuê	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.560	1.716	1,0	1,1	1,10	1,1	
34	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Y Nuê	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.560	1.716	1,0	1,1	1,10	1,1	
35	Đường Trục N21	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Phan Đình Phùng	1.560	1.716	1,0	1,1	1,10	1,1	
36	Đường Ngô Tất Tố	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.560	1.716	1,0	1,1	1,10	1,1	
37	Đường nhựa giao nhau với đường Nguyễn Hữu Thọ (song song với đường Y Jút, nằm trong			1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
38	Đường đất (giáp bưu điện tỉnh và Công ty Gia Nghĩa)	Đường 23/3	Chân cầu Đắk Nông	1.044	1.044	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
39	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)	Suối Đắk Nông	Cuối đường							
			Tà luy dương	4.650	5.580	1,0	1,1	1,20	1,2	
			Tà luy âm	4.150	4980	1,0	1,0	1,20	1,2	
40	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Ngã ba (đường vào Thủy điện Đắk Nông)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Tân	648	648	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba (đường vào Thủy điện Đắk Nông)	Cầu gãy (giáp ranh xã Đắk Nia)	648	648	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
41	Đường vào khu tái định cư 23 ha	Đường Phan Đăng Lưu	Khu tái định cư 23 ha (hết Trường Chính trị tỉnh)	2.028	2.231	1,0	1,1	1,10	1,1	
42	Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1)	Nội các Tuyến đường nhựa								
		Tà luy dương		1.716	1.888	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Tà luy âm		1.250	1.375	1,0	1,1	1,10	1,1	
43	Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 2)	Nội Tuyến đường nhựa (Trục số 5)		2.069	2.276	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Nội các Tuyến đường nhựa								
		Tà luy dương		1.724	1.897	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Tà luy âm		1.400	1.540	1,0	1,1	1,10	1,1	
44	Đất ở các khu dân cư còn lại									
44.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Tổ dân phố 2, 3		500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tổ dân phố còn lại của phường		500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
44.2	Đất ở ven các đường đất còn lại thông hai đầu	Tổ dân phố 2, 3		370	370	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tổ dân phố còn lại của phường		330	330	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
44.3	Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)	Tổ dân phố 2, 3		300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tổ dân phố còn lại của phường		300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
45	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa		Tà luy dương	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

45	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa		Tà luy âm	540	540	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
46	Đường nối bệnh viện Đa khoa tỉnh	Đoạn nối tiếp đường Võ Văn Kiệt (hết đường nhựa)	Đường Phạm Văn Đồng							
			Tà luy dương	840	840	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	650	650	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
47	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Tôn Đức Thắng	Hết đường							
			Tà luy dương	1.032	1.032	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
48	Đường nhựa	Trung tâm giáo dục thường xuyên (đường Y Bih Alêô)	Hết đường nhựa	720	720	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
49	Các đường bê tông trong khu An Phương			1.000	1200	1,0	1,2	1,20	1,2	
I.6	**Phường Quảng Thành**									
1	Quốc lộ 14	Ranh giới huyện Đắk Song	Hết cây xăng dầu Quang Phước	648	648	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết cây xăng dầu Quang Phước	Đầu đường đôi (đường Nguyễn Tất Thành)	840	924	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Đầu đường đôi (đường Nguyễn Tất Thành)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Thành	1.200	1320	1,0	1,1	1,10	1,1	
2	Đường liên thôn	Giáp phường Nghĩa Phú (khu nhà ở Công an tỉnh)	Giữa ngã 3 đầu rẫy bà Cúc	324	324	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giữa ngã 3 đầu rẫy bà Cúc	Ngã ba Trảng Tiến	324	324	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp phường Nghĩa Phú (Mỏ đá)	Hết ranh đất hội trường TDP Tân Tiến	324	324	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết ranh đất hội trường TDP Tân Tiến	Ngã ba Trảng Tiến	324	324	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Quốc lộ 14	Thủy điện Việt Nguyên (Đắk Nông 1)	324	324	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường vào khu hành chính phường (UBND phường giáp		432	432	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường vành đai Quảng Thành (giáp phường Nghĩa Phú)	Ngã 3 đường đất qua đồi thông							
			Tà luy dương	348	348	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	290	290	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường vành đai Quảng Thành (giáp phường Nghĩa Phú)	Giáp xã Đắk R'moan							
			Tà luy dương	348	348	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	290	290	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

3	Đường đối ngoại	Cầu nhà bà Bé	Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)	Hết rẫy ông Nông Văn Sầm	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết rẫy ông Nông Văn Sầm	Giáp ranh TDP Nghĩa lợi	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp ranh TDP Nghĩa lợi	Hết đường nhựa TDP Nghĩa Lợi	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường TDP Nghĩa Tín đi phường Nghĩa Đức	Đường nhựa nối tiếp đường đối ngoại	Giáp ranh phường Nghĩa Đức	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đường nội thôn	Giáp phường Nghĩa Thành	Cầu Lò Gạch	336	336	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Thủy điện Việt Nguyên (Đắk Nông 1)	Cuối đường bê tông	252	252	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		TDP Nghĩa Tín	TDP Nghĩa Hòa	252	252	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất ở khu dân cư còn lại TDP: Nghĩa Tín, Nghĩa Hòa,		210	210	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất ở khu dân cư còn lại TDP: Nghĩa Tín, Nghĩa Hòa,		170	170	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông nông thôn còn lại		Tà luy dương	260	260	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	160	160	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa	Giáp Quốc lộ 14	Ngã tư đường tránh với đường Tổ dân phố 1 của phường Nghĩa Phú nối dài (cách QL14 1,1 km)							
			Tà luy dương	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	450	450	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã tư đường tránh với đường tổ dân phố 1 của phường Nghĩa Phú nối dài	Giáp xã Đắk R'Moan							
			Tà luy dương	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
I.6	**Xã Đắk Nia**									
1	Quốc lộ 28	Cầu Lò Gạch (giáp ranh phường Nghĩa Trung)	Đất nhà ông Tân	780	780	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất nhà ông Tân	Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu	780	858	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu	Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã	780	780	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã	Đất nhà bà Ánh	780	858	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Đất nhà bà Ánh	Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	480	480	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	Ngã ba đường vào Bon Srê Ú	480	480	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

		Ngã ba đường vào Bon Srê Ú	Giáp ranh xã Quảng Khê	480	480	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Các tuyến đường nhựa liên thôn, liên xã									
2.1	Đường vành đai vào thôn Đồng Tiến đi thôn Cây Xoài; Tổ dân phố 5, phường Nghĩa Tân	Ngã ba đường vào thôn Đồng Tiến (Đấu nối với Quốc lộ 28)	Ngã ba nhà bà Én	324	324	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà bà Én	Hết đường (Ngã ba cầu gãy)	312	312	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.2	Đường vành đai vào thôn Nghĩa Thuận, thôn Nam Rạ đến giáp ranh phường Nghĩa Đức	Đoạn đấu nối Quốc lộ 28	Ngã ba đường vào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	312	312	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	Ngã ba nhà ông Cao Văn Hướng (thôn Nam Rạ)	312	312	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Cao Văn Hướng (thôn Nam Rạ)	Giáp ranh phường Nghĩa Đức	312	312	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.3	Các tuyến đường nhánh từ Quốc lộ 28 đi vào trung tâm các thôn, bon	Đường vào bon Phai Col Pru Đăng (Đấu nối với Quốc lộ 28)	Cổng chào Nghĩa trang thành phố	360	360	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường vào bon Bu Sop, Njriêng	Đấu nối với Quốc lộ 28	324	324	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường từ điện tử Lượng	Ra thôn Nghĩa Thuận	312	312	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường trước cửa UBND hướng ra trường Họa Mi	Điện tử Lượng	312	312	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường vào thôn Đắk Tân	Giáp ranh xã Đắk Ha	312	312	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường vào Trang trại Gia Trung (bon Srê Ú, đấu nối đường Quốc lộ 28)	Ngã ba thôn Đắk Tân	312	312	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường vào thôn Phú Xuân	Hết đường nhựa	312	312	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường vào bon Srê Ú	Hết đường nhựa	312	312	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường TDP Nghĩa Hòa (Đấu nối với Quốc lộ 28)	Hết đường bê tông	312	312	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại			280	280	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường đất cụt		150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

4	Đất ở tại các tuyến đường đất	Đường đất thông hai đầu		150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đất ở các khu dân cư còn lại			150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Khu tái định cư Làng Quân nhân		Tà luy dương	936	936	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	750	750	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Tái định cư Đắk Nia - Đường vành đai			300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Đường nhựa thôn Cây Xoài	Cầu gãy	Dốc 3 tầng	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Đường Hoàng Diệu			1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
I.7	**Xã Đắk R'moan**									
1	Đường liên phường Nghĩa Phú - Đắk R'moan			396	396	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đất ở ven các đường nhựa liên thôn, liên xã			300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu			200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)			150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Khu tái định cư Thủy điện Đắk R'tih			468	468	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa	Giáp phường Nghĩa Phú	Km 7							
		Tà luy dương		480	480	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		380	380	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 7	Km 5							
		Tà luy dương		480	480	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		380	380	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 5	Giáp ranh phường Quảng Thành							
		Tà luy dương		480	480	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		380	380	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đất ven đường nhựa, đường bê tông còn lại			300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
II	**HUYỆN ĐẮK R'LẤP**									
II.1	**Thị trấn Kiến Đức**									
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Ranh giới xã Kiến Thành	Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	3.200	3.200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	Ngã ba đường Chu Văn An	4.000	4.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường Chu Văn An	Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành	7.000	9.800	1,0	1,4	1,40	1,4	
		Ngã ba đường Lê Hữu Trác -Nguyễn Tất Thành	Ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành	5.000	6.000		1,2	1,20	1,2	
		Km 0 (Ngã ba đường Trần Phú)	Ngã ba đường vào chùa Liên Hoa	3.200	3.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào chùa Liên Hoa	Ranh giới xã Kiến Thành (đường Nguyễn Tất Thành	2.700	2.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

2	Đường Lê Thánh Tông	Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Lê Thánh Tông	Đường vào lò mổ (tà luy dương)	3.200	6.400		1,0	2,00	2,0	
		Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Lê Thánh Tông	Đường vào lò mổ (tà luy âm)	1.700	1.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 (ngã ba đường vào lò mổ - Lê Thánh Tông)	Đất nhà bà Thanh	3.500	3.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất nhà bà Thanh	Hết điểm quy hoạch	3.200	3.200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất nhà bà Thanh	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	4.000	4.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đường N'Trang Lơng	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu							
			Tà luy dương	6.000	7.200	1,0	1,2	1,20	1,2	
			Tà luy âm	5.500	5.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu	Ngã ba đường Nguyễn Du							
			Tà luy dương	4.000	4.800		1,2	1,20	1,2	
			Tà luy âm	3.500	3.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường Nguyễn Du	Cầu Thủy Tạ	3.200	3.840	1,0	1,2	1,20	1,2	
		Cầu Thủy Tạ	Ngã ba đường Phan Chu Trinh	2.500	2.500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường Phan Chu Trinh	Ngã ba đường vào xóm 1 tổ 4	2.000	2.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào xóm 1 tổ 4	Giáp ranh xã Quảng Tân							
			Tà luy dương	1.600	1.600		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	1.100	1.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường Lê Hữu Trác	Ngã ba Nguyễn Tất Thành	Cổng Trung tâm y tế huyện	3.000	3.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cổng Trung tâm y tế huyện	Ngã ba đường vào xóm 2 tổ 8	2.000	2.000		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào xóm 2 tổ 8	Hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy							
			Tà luy dương	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	700	700		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy	Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng							
			Tà luy dương	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	Giáp đường N'Trang Lơng							
			Tà luy dương	800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

			Tà luy âm	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đường Trần Phú	Ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới xã Kiến Thành	3.200	3.200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường Võ Thị Sáu	Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới xã Kiến Thành đường Võ Thị Sáu	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đường Phan Chu Trinh	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành	Đập thủy điện Đắk Tăng	1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Đường Chu Văn An	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành -Chu Văn An (Km 0)	Giáp đường Nguyễn Khuyến							
			Tà luy dương	3.200	3.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	2.700	2.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Đường Nguyễn Du	Đường N'Trang Lơng	Đường Nguyễn Tất Thành	2.000	2.400	1,0	1,2	1,20	1,2	
10	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Khuyến	1.500	1.800	1,0	1,2	1,20	1,2	
11	Đường Nguyễn Khuyến	Ngã ba N'Trang Lơng	Ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An	2.000	2.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An	Hết Tổ dân phố 2 giáp hồ thủy điện	1.300	1.300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
12	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường N'Trang Lơng	Hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa	2.000	2.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa	Hết đường	1.300	1.300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
13	Đường Phan Chu Trinh	Km 0 đường N'Trang Lơng	Ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn	800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn	Giáp ranh xã Kiến Thành	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
14	Đường Hai Bà Trưng	Đường N'Trang Lơng (Đập nước Đắk BLao)	Trung tâm Y tế huyện (Điểm dân cư số 5 đường Lê Hữu Trác	700	700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
15	Đường Hùng Vương	Ngã ba Hùng Vương - Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Hùng Vương - Trần Phú							
			Tà luy dương	1.700	1.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
16	Đường Ngô Quyền	Ngã ba Chu Văn An - Ngô Quyền	Ngã ba Ngô Quyền - Nguyễn Tất Thành	1.100	1.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
17	Đường Lê Lợi (Điểm dân cư số 4)		Tà luy dương	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	290	290	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
18	Đường liên khu phố	Km 0 ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Hội trường Tổ dân phố 3	1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hội trường Tổ dân phố 3	Đường Trần Hưng Đạo	800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km0	Đất nhà bà Võ Thị Ngọc							

19	Đường vào đồi thông tổ 6		Tà luy dương	1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	600	600		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất nhà bà Võ Thị Ngọc	Hết đường	450	450	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
20	Đường vào nhà máy nước đá	Ngã ba Quốc lộ 14	Giáp ranh giới Kiến Thành	800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
21	Đường vành đai bệnh viện	Cổng bệnh viện	Giáp đường Lê Hữu Trác							
			Tà luy dương	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
22	Đường vào Trường Dân tộc nội trú	Ngã ba đường Phan Chu Trinh	Hết Trường Dân tộc nội trú	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết Trường Dân tộc nội trú	Hết đường	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
23	Đường xóm 4, Tổ 2	Đất nhà ông Kỳ	Hết đường xóm 4, Tổ 2							
			Tà luy dương	800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	400	400		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
24	Hẻm 6, Tổ 2	Đường Chu Văn An	Đất nhà ông Nam	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
25	Ngã ba nhà ông Thu	Đường Nguyễn Tất Thành ngã ba nhà ông Thu	Giáp đường Nguyễn Du	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
26	Đường Tổ 5	Ngã ba Võ Thị Sáu đi thôn 7 xã Kiến Thành	Hết đường	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
27	Đường xóm 3 tổ 8	Ngã ba Lê Hữu Trác	Hết đường	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
28	Đường xóm 2 tổ 8	Ngã ba Lê Hữu Trác	Hết đường	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
29	Đường xóm 4 tổ 8	Ngã ba Lê Hữu Trác	Hết đường	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
30	Tổ dân phố 6 đến hội trường thôn 1 Kiến Thành	Quốc lộ 14	Giáp ranh Kiến Thành	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
31	Tổ dân phố 6	Quốc lộ 14 (ngã ba giáp đất nhà ông Nguyễn Tôn Cân)	Hết đường	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
32	Đường vào nghĩa trang	Đường Nơ Trang Lơng	Giáp nghĩa trang	800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
33	Đất ở khu dân cư còn lại			120	120	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
II.2	**Xã Kiến Thành**									
1	Quốc Lộ 14									
1.1	Thị trấn Kiến Đức về xã Quảng Tín	*Bên phải*								
		Giáp ranh thị trấn Kiến Đức	Giáp đất nhà ông Lập	2.000	2.000		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà ông Lập	Ranh xã Quảng Tín	1.700	1.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
1.2	Thị trấn Kiến Đức về xã Quảng Tín	*Bên trái*								
		Giáp ranh thị trấn Kiến Đức	Giáp ranh đất nhà ông Sơn	1.700	1.700		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp ranh đất nhà ông Sơn	Giáp ranh xã Quảng Tín	2.000	2.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

1.3	Thị trấn Kiến Đức - Nhân Cơ	Ranh giới Kiến Đức	Ranh giới Kiến Đức + 400 m	2.800	2.800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ranh giới Kiến Đức + 400 m	Đến ngã ba hầm đá							
			Tà luy dương	2.000	2.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	1.500	1.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba vào hầm đá	Ranh giới xã Đắk Wer	2.000	2.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Tỉnh lộ 5	Ranh giới thị trấn Kiến Đức	Nghĩa địa thôn 3	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Nghĩa địa thôn 3	Hết Trường học Lê Quý Đôn	800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết Trường học Lê Quý Đôn	Nghĩa Địa thanh niên xung phong	700	700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Nghĩa Địa thanh niên xung phong	Ranh giới xã Nghĩa Thắng	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đường thôn 7	Ranh giới Kiến Đức (đường dây 500KV)	Ngã ba Trường Trung học Võ Thị Sáu	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Trường Trung học Võ Thị Sáu	Giáp Đắk Wer	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Trường Phân hiệu Võ Thị Sáu	Ngã ba vào khu du lịch sinh thái	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba vào khu du lịch sinh thái	Giáp Quốc lộ 14	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường đi thôn 5, thôn 8	Thủy điện Đắk R'Tang	Giáp ranh xã Đắk Wer	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Quốc lộ 14	Đập thủy điện Đắk R'Tang	1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất nhà ông Thêu	Ranh thị trấn Kiến Đức	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đường đi thôn 9	Quốc lộ 14 ngã ba trường 1	Nghĩa địa thôn 9	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Quốc lộ 14 đất nhà ông Chữ	Khu quy hoạch xưởng cưa	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Khu quy hoạch đất giáo viên thôn 9		300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường vào hội trường thôn 1	Giáp ranh Kiến Đức	Hội trường thôn 1	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đường vào nghĩa địa thôn 2	Nhà ông Phạm Giai thôn 3	Nghĩa địa thôn 2	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Đường vào cây đa Kiến Đức	Đường Hùng Vương		1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Đường thôn 7	Ranh giới Kiến Đức	Đất nhà ông Nguyễn Phương	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
10	Đường vào nhà máy nước đá Hương Giang (cũ)	Ranh giới thị trấn Kiến Đức	Hết đường nhựa	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
11	Đường thôn 7	Ranh giới thị trấn Kiến Đức	Hết đất nhà ông Bình thôn 7	450	450	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

12	Đường vào Trạm Y tế Kiến Đức cũ	Ranh giới thị trấn Kiến Đức	Hội trường thôn 10	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hội trường thôn 10	Giáp ranh xã Đắk Sin	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
13	Đường thôn 3	Đường Hùng Vương	Giáp ranh xã Nghĩa Thắng	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
14	Đường bê tông nhà bà Thắm (giáp tỉnh lộ 5)	Giáp Tỉnh lộ 5	Hết đường	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
15	Đất ở các khu dân cư còn lại			90	90	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
II.3	**Xã Nhân Cơ**									
1	Quốc Lộ 14	Ranh giới xã Đắk Wer	Đường vào tổ 9 thôn 7	2.000	2.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường vào tổ 9 thôn 7	Hết Trường Lê Đình Chinh	4.000	4.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết Trường Lê Đình Chinh	Ngã ba đường vào xã Nhân Đạo	6.000	6.000		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào xã Nhân Đạo	UBND xã	4.000	4.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		UBND xã	Cách ngã ba đường vào ngầm 18 (Hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm)	2.000	2.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cách ngã ba đường vào ngầm 18 (Hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm)	Qua ngã ba đường vào ngầm 18 (Hết đất nhà bà Phương Thảo thôn 5)	3.000	3.000		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Qua ngã ba đường vào ngầm 18 (Hết đất nhà bà Phương Thảo thôn 5)	Cách ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghỉ Hồng Nhuận)	2.500	2.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cách ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghỉ Hồng Nhuận)	Qua ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến hết cây xăng nhà ông Long)	3.000	3.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Qua ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến hết cây xăng nhà ông Long)	Cầu Đắk R'Tih (tà luy dương)	1.000	1.000		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất nhà ông Chi	Cầu Đắk R'Tih (tà luy âm)	900	900	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Các đường nhánh tiếp giáp với Quốc lộ 14									
2.1	Đường vào xã Nhân Đạo	Km 0 Quốc lộ 14	Hồ Nhân Cơ (Hết đất nhà bà Bẩy)	3.000	3.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hồ Nhân Cơ	Giáp ranh xã Nhân Đạo và Đắk Wer	1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Trường Mẫu giáo Hoa Mai	Hết đất ông Bùi Văn Ngoan	1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Nhà ông Họa	Đất nhà bà Đoàn Thị Tỉnh	900	900	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.2	Đường vào ngầm 18	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết Trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	1.000	1.000		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

2.2	Đường vào ngầm 18	Hết Trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Ngầm 18	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.3	Đường vào thác Diệu Thanh	Ngã ba Quốc lộ 14	Hội trường thôn 8	1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hội trường thôn 8	Hết đường	540	540	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.4	Đường vào nghĩa địa thôn 8	Km 0 (Quốc lộ 14) - Hết đất nhà ông Phú	Giáp nghĩa địa thôn 8	580	580	1,0	1,00	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.5	Đường bên cạnh trụ sở lâm trường (Trụ sở UBND xã mới)	Km 0 (Quốc lộ 14)	Cổng chào bon Bù Dấp	870	870	1,0	1,00	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.6	Đường cạnh kho Loan Hiệp	Kho Loan Hiệp	Nhà bà Hồng	700	700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.7	Đường vào bên cạnh ngân hàng	Ngã ba (Quốc lộ 14)	Hết đất nhà ông Hùng	1.500	1.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.8	Đường vào bên cạnh chợ	Ngã ba (Quốc lộ 14)	Giáp đất Nguyễn Văn Bạc	1.500	1.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.9	Đường vào sân bay	Ngã ba (Quốc lộ 14)	Đất nhà bà Vân + Hết đất nhà ông Toát	1.500	1.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.10	Đường cạnh nhà bà Là và bà Điệp	Đất nhà ông Ngạng	Đất nhà ông Tạ Văn Nam	910	910	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.11	Đường vào tổ 9b thôn 3	Ngã ba (Quốc lộ 14)	Hết đất nhà ông Lập + Hai nhánh đường còn lại	800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.12	Đường vào tổ 8 thôn 7	Ngã ba Quốc lộ 14	Đất nhà bà Hồng + Hết đất nhà ông Tự	900	900	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.13	Đường vào tổ 1	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết nhà Vinh Lệ	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.14	Đường cạnh nhà ông Duyên	Km 0 (Quốc lộ 14) cạnh nhà ông Duyên	Nhà Vinh Lệ	500	500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.15	Tuyến đường thôn 9	Km 0 (Quốc lộ 14) hết đất nhà bà Tạ Vũ Vi	Hết đất nhà bà Lê Thị Đào	500	500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.16	Đường vào nhà máy mỳ	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà máy bê tông Din My Đắk Nông	800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.17	Đường tổ 1	Cửa sắt Trường Sơn (nhà ông Trường)	Cầu mới	800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.18	Từ suối 1 trục đường thôn 12	Đất nhà ông Đỗ Trung Quốc	Hết nhà máy mỳ	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết nhà máy mỳ	Ngã ba hội trường thôn 12	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hội trường thôn 12	Mặt bằng nhà máy điện Phân Nhôm	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.19	Đường vào bon Bù Dấp	Cổng chào bon Bù Dấp	Giáp nhà máy điện + Hết đất nhà ông Điểu Choan	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Nhà ông Đỗ Trung Quốc	Suối II	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.20	Đường đi xã Nhân Đạo	Đất nhà ông Tiến	Hết đường vào mỏ đá (đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh)	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất nhà nghỉ Thùy Vân	Giáp nhà máy Alumin	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

3	Ngã ba nhà ông Toát		Hết đất nhà ông Vũ Tất Lương	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Hết đất nhà ông Vũ Tất Lương		Hết đất nhà bà Lê Thị Kim Yến	250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Ngã ba đất nhà ông Vũ Tất Lương		Đất nhà bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường vào thôn 4		Trục chính của thôn 6 + thôn 17	250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đường vào nhà nghỉ Hoàng Lan	Hết đất nhà bà Bảy	Giáp đất nhà ông Bùi Văn Ngoạn	700	700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Đường cạnh Hội trường thôn 5	Quốc lộ 14	Hết đất nhà bà Định	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà bà Định	Hết đường	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Đường cạnh nhà bà Vinh thôn 9	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết đường	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
10	Đường từ Quốc lộ 14 vào nghĩa địa thôn 9	Ngã ba Quốc lộ 14 từ nhà bà Vịnh	Nghĩa địa	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Quốc lộ 14	Hết đất nhà ông Trần Vũ Long	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 Quốc lộ 14	Thôn 9, thôn 12	380	380	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
11	Đường cạnh nhà bà Viên	Ngã ba Quốc lộ 14	Ngã ba vườn mía (hết đất nhà ông Trương Ngọc Ân)	800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba vườn mía (hết đất nhà ông Trương Ngọc Ân)	Cổng chào bon Bù Dấp	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
12	Từ Quốc lộ 14 vào cụm công nghiệp	Km 0 Quốc lộ 14	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tình	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tình	Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nhan (tà luy dương)	1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
13	Đường đấu nối Đạo Nghĩa - Quảng Khê	Giáp xã Nhân Đạo	Giáp xã Đắk Nia	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
14	Đất ở các khu dân cư còn lại			150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
II.4	**Xã Đắk Wer**									
1	Đường Quốc lộ 14	Km 0 ngã ba đồi thông hướng đi Nhân Cơ	Hết đất nhà ông Đinh Xuân Hiếu	3.000	3.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 ngã ba đồi thông hướng đi Kiến Thành	Hết đất Công ty Hồng Đặng	3.000	3.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Công ty Hồng Đặng	Giáp ranh xã Kiến Thành	2.000	2.000		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất nhà ông Đinh Xuân Hiếu	Hướng Nhân Cơ đến đất nhà bà Nguyễn Thị Sữa	2.000	2.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất nhà bà Nguyễn Thị Sữa	Giáp ranh Nhân Cơ	1.700	1.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
	Đường liên xã Nhân Cơ - Nhân	Km 0 ngã ba (Pi Nao II, hướng Nhân Cơ)	Giáp ranh xã Nhân Cơ	800	800		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

2	Đường liên xã Nhân Cơ - Nhân Đạo - Nghĩa Thắng	Km 0 ngã ba (Pi Nao II, hướng Nhân Cơ)	Đất nhà bà Đỗ Thị Xuân	840	840	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất nhà bà Đỗ Thị Xuân	Giáp xã Nghĩa Thắng	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đường vào thôn 1	Ngã ba đối thông nhà ông Nguyễn Quang Đóa	Cầu qua thôn 1	1.000	1.000		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cầu qua thôn 1	Ngã ba đến nhà ông Bùi Đình Dương (đường vào nhà thờ Bon)	800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Quang Liên	Hướng về 3 phía 300m	800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường vào Quảng Tân	Hướng về 3 phía 300m	Đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái	500	500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái	Giáp ranh xã Quảng Tân	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đường vào thôn 6	Ngã ba (Quốc lộ 14) thôn 7 (nhà ông Lê Quang Dũng)	Giáp ranh thôn 6	800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp ranh thôn 6 và thôn 7	Ngã ba đại thế giới	500	500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đại thế giới	Hết đường thôn 6 giáp thôn 13	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường vào thôn 13	Ngã ba Quốc lộ 14 đất nhà Lê Minh Khao	Ngã ba đất nhà ông Trần Ngọc Thách	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đất nhà ông Trần Ngọc Thách	Hết đất nhà ông Nguyễn Đắk Hà (Giáp ranh xã Kiến Thành)	400	400		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đất nhà bà Phạm Thị Cài	Ngã ba trại cút (thôn 13)	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đường liên thôn	Cầu Tràn nhà ông Thanh	Giáp Châu Giang Kiến Thành	250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cầu mới	Ngã ba thôn 14	600	600		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba thôn 14	Ngã ba nhà ông Quang Liên + 300m	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Thôn 1 đi thôn 16	Km 0 ngã ba trung tâm xã (hướng cầu ông Trọng)	Ngã ba nhà Nguyễn Thị Ái	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Thôn 13	Ngã ba thôn 6	Ngã ba nhà ông Vinh	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Trung Quýt	Ngã ba Nhân Đạo	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Nhà ông Mạc Thanh Hoá	Về hướng Kiến Thành (hết đường)	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Trần Quang Vinh	Hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

		Hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh	Mỏ đá Phương Nam	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
10	Đất ở ven các đường nhánh còn lại tiếp giáp với Quốc lộ vào đến 200m			300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
11	Đường vào bon	Ngã ba nhà ông Nắng Ngần	Ngã ba nhà ông Điểu Ndung	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Điểu Ndung	Ngã ba nhà ông Bùi Đình Dương	350	350	1,0	1,00	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Điểu Ndung	Ngã ba nhà ông Lê Lang	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
12	Đường đi thôn 16	Nhà bà Nguyễn Thị Ái	Hết đất nhà ông Nông Văn Chức	250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Nông Văn Chức	Giáp ranh giới xã Quảng Tân	250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
13	Đường đi thôn 6	Ngã ba quán Đại Thế Giới	Ngã ba nhà văn hóa thôn 13	250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
14	Đường đi thôn 10	Ngã ba nhà ông Phạm Xuân Triều	Giáp ranh xã Kiến Thành	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
15	Đường đi thôn 16	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Ái	Hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
16	Đường đi thôn 14	Cổng chào thôn 14	Ngã ba hội trường thôn 14	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
17	Đường nội tuyến khu tái định cư Rừng Muồng			1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
18	Đất ở các khu dân cư còn lại			90	90		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
II.5	**Xã Nhân Đạo**									
1	Đường liên xã	Ngã ba chợ Pi Nao II	Đi xã Nhân Cơ + 500m	850	850	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đi xã Nhân Cơ + 500m	Ngã ba Cùi chỏ	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba chợ Pi Nao II	Đi xã Nghĩa Thắng + 500m	850	850	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đi xã Nghĩa Thắng + 500m	Cột mốc giáp xã Nghĩa Thắng	550	550	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Cùi chỏ	Giáp ranh xã Nhân Cơ	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường liên thôn	Ngã ba chợ Pi Nao II	Đi bon Pi Nao	750	750		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đi bon Pi Nao	Ngã ba Mum	500	500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Mum đi đập Đắk Mur	Giáp đất ông Trần Ngọc Trinh	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Mum	Trường Tiểu học Kim Đồng	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Trường Tiểu học Kim Đồng	Ngã tư Quốc tế	301	301		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Cùi chỏ	Trường Mẫu giáo thôn 1 (cũ)	302	302		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba vào suối đá	Ngã ba đập thôn 6	303	303		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà ông Trần Ngọc Trinh	Đập Đắk Mur	304	304		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường xã Đạo Nghĩa	Đi Quảng Khê	250	250		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

		Trường Mẫu giáo thôn 1 (cũ)	Hết đất nhà ông Lê Xuân Hán	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Ngã ba tư quốc tế	Đi bon Pi Nao		201	201		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường thôn 4 (cũ)	Ngã tư Quốc tế	Giáp nhà ông Hoa	202	202		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Trường Kim Đồng	Hết vườn nhà Võ Hữu Hậu	203	203		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê	Giáp xã Nghĩa Thắng	Ngã tư thôn 8	250	250		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	80		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
II.6	**Xã Đạo Nghĩa**									
1	Tỉnh lộ 5	UBND xã (hướng Đắk Sin)	UBND xã giáp đất nhà ông Phan Dãn	850	850		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất nhà ông Phan Dãn	Giáp Đắk Sin	600	600		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		UBND xã (hướng Nghĩa Thắng)	Giáp cống nước đất ông Trần Hữu Vây	850	850		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cống nước đất ông Trần Hữu Vây	Giáp Nghĩa Thắng	500	500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường liên thôn	Cầu Quảng Phước	Đập tràn Quảng Đạt	700	700		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đập tràn Quảng đạt	Đất nhà ông Thọ	450	450		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất nhà ông Thọ	Đất nhà ông Tư Tù	650	650		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất nhà ông Tư Tù	Hết đường nhựa (Mười nổ)	450	450		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất nhà ông Tân Ngà	Hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn	450	450		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn	Cửa rừng	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường liên thôn	Đất nhà ông Khư	Đến cuối xóm Mít	250	250		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã tư Quảng An	Hết đất nhà ông Võ Văn Bình	450	450		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Võ Văn Bình	Đất nhà bà Huệ	250	250		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất nhà bà Huệ	Giáp xã Nghĩa Thắng	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất nhà ông Tuân	Hết đất nhà ông Phú	250	250		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất nhà bà Huệ	Hết đất nhà ông Trần Dũng	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đất nhà ông Phước	Trường Huỳnh Thúc Kháng (phân hiệu)	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã tư Quảng An	Đất nhà ông Võ Văn Thảo	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	80		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường nông thôn	Ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Thơm	Đất nhà ông Nguyễn Thái Bình	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đoạn từ nhà Lê Thị Ái Nhung	Hết nhà ông Đoàn Canh	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đoạn từ nhà ông Mười Nổ	Tới Trạm cửa rừng	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

		Ngã ba nhà Lê Lựu	Nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
II.7	**Xã Đắk Sin**									
1	Tỉnh lộ 685	Ngã ba Ngân hàng	Ngã ba cây xăng ông Hà	1.200	1.200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba cây xăng ông Hà	Cầu Vũ Phong	950	950		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cầu Vũ Phong	Hết Trường Trần Hưng Đạo	800	800		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết Trường Trần Hưng Đạo	Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	500	500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba ngân hàng	Hết đất nhà ông Cân	1.000	1.000		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Cân	Ngã ba nhà ông Tự	650	650		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Tự	Giáp ranh xã Hưng Bình	400	400		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường liên xã, đi 208	Ngã ba cây xăng ông Hà	Hết đất ông Sang	800	800		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất ông Sang	Hết đất nhà bà Tuyên	560	560		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà bà Tuyên	Hết đất Trường Lê Hữu Trác	320	320		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất Trường Lê Hữu Trác	Ngã ba đi thôn 7 và thôn 12	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đi thôn 7 và thôn 12	Hết đất nhà bà Bé Sáu	250	250		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà bà Bé Sáu	Giáp ranh Quảng Tín	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đường liên thôn	Ngã ba Ngân Hàng	Trường Tiểu học Lê Hữu Trác (đường liên xã)	850	850		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Trường Lê Hữu Trác	Ngã ba cầu Tam Đa	600	600		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba cầu Tam Đa	Hết cầu Tam Đa	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba cầu Tam Đa	Giáp ranh xã Hưng Bình	400	400		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba ông Thái	Giáp ranh xã Đắk Ru (đường liên xã)	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba ông Tự	Ngã ba đường đi 208 (nhà ông Vân)	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Tỉnh lộ 5	Hết nhà ông Thái thôn 10	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường nhánh tiếp giáp với đường 208	Ngã ba nhà ông Hùng	Hết đất nhà ông Tự (thôn 16)	250	250		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	80		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
II.8	**Xã Hưng Bình**									
1	Tỉnh lộ 5	Đất nhà ông Nguyễn Phi Long (giáp ranh xã Đắk Sin)	Hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu	Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ)	500	500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

1	Tỉnh lộ 5	Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ)	Cầu Tư	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cầu Tư	Cầu ba (giáp xã Đắk Ru)	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ)	Cầu mới (giáp ranh xã Đắk Ru)	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường đi thôn 3	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hiển	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự (Trưởng)	500	500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đường liên thôn 3, thôn 5 (cũ), thôn 7 (cũ)	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự	Ngã ba nhà ông Vạn	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Thôn 6 (cũ)	Đầu đập thôn 6 (đập C15)	Hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng	Hết đất nhà ông Khường	500	500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Khường	Hết đất nhà ông Tính	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Thôn 7 (cũ)	Cống ông Vạn (Giáp ranh thôn 6 cũ)	Hết đất nhà ông Hoàn	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Bon Châu Mạ	Đất nhà bà Điểu Thị Đum (giáp ranh thôn 7 cũ)	Hết đất nhà bà Điểu Thị Brang	250	250		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà bà Điểu Thị Brang	Đến hết đất nhà ông Điểu Am	250	250		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đường liên thôn 4 (cũ), thôn 7 (cũ)	Đất nhà ông Quang (thôn 5 cũ)	Ngã ba Tỉnh lộ 685 (đất nhà ông Tạ Văn Long thôn 2 cũ)	180	180		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	80		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
II.9	**Xã Nghĩa Thắng**									
1	Tỉnh Lộ 5									
1.1	Hướng Kiến Thành	Trạm xá xã	Trường Mẫu giáo Quảng Thuận	1.000	1.000		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Trường Mẫu giáo Quảng Thuận	Ngã ba đập tràn Quảng Chánh	800	800		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đập tràn Quảng Chánh	Cống nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh	950	950		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cống nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh	Hết thôn Quảng Trung	400	400		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết thôn Quảng Trung	Đầu đập hồ Cầu Tư	400	400		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đầu đập hồ Cầu Tư	Giáp ranh xã Kiến Thành	400	400		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
1.2	Hướng Đạo Nghĩa	Trạm xá xã	Ngã ba chợ	1.600	1.600		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba chợ	Ngã ba nhà ông Tưởng	1.200	1.200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Tưởng	Ngã ba nhà ông Thái	800	800		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Thái	Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	500	500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp ranh xã Nhân Đạo	Nhà ông Tân Lợi	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

2	Đường liên xã	Nhà ông Tân Lợi	Cách ngã ba Pi Nao III - 200m	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Pi Nao	Về 03 phía mỗi phía 200 m	650	650		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Qua Ngã ba Pi Nao III + 200m	Hết nhà ông Lý	500	500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết nhà ông Lý	Hết nhà ông Lâm	650	650		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết nhà ông Lâm	Ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh)	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba trường cấp III	Cổng trường cấp III (đường trên)	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh)	Ngã ba Quảng Chánh	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba chợ	Cầu Quảng Phước Đạo Nghĩa	500	500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Lâm	Trường cấp III (đường dưới)	450	450		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đường liên thôn	Ngã ba Pi Nao III + 200m	Nhà ông Nhanh	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Nhà ông Nhanh	Vườn rẫy ông Tín	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Vườn rẫy ông Tín	Ngã ba Hai Bé	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Hai Bé	Ngã ba rẫy vườn ông Bốn Vương	250	250		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Kế	Xóm mít giáp ranh Đạo Nghĩa	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Quảng Chánh	Hết nhà ông Mao	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Quảng Tiến nhà ông Thái	Cống nước nhà ông Hồng	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Quảng Tiến nhà bà Minh	Hết nhà ông Mầu	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Trường cấp III (đường dưới)	Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nghĩa địa Quảng Chánh	Đập Quảng Thuận (lò mổ)	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Kế	Nhà ông Hùng (thôn Quảng Trung)	250	250		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà bà Tươi	Ngã ba Trường Trần Quốc Toản	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Bưu điện	Ngã ba Trường Trần Quốc Toản	250	250		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Trường Trần Quốc Toản	Nhà ông Tuấn (thôn Quảng Lợi)	250	250		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Điểu Thơ	Ngã ba nhà ông Cường (thôn Quảng Bình)	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

4	Đường nội thôn	Ngã ba nhà bà Phúc	Hết khu tập thể giáo viên trường cấp 2	250	250		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đập tràn Quảng Chánh	Hết nhà ông Nghĩa	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Nhà ông Muông	Giáp xã Kiến Thành	250	250		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	80		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
II.10	**Xã Quảng Tín**									
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Kiến Thành	Ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông	2.000	2.000		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông	Hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3	1.200	1.200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3	Hết ngã ba bon Bù Đách							
			Tà luy dương	1.000	1.000		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà Iuy âm	500	500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba vào đường bon Bù Đách	Ngã ba đi đường vào Đắk Ngo	1.500	1.500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đi vào đường Đắk Ngo thôn 5	Ngã ba đường vào tổ 5 thôn 5	3.000	3.000		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đi đường vào tổ 5 thôn 5 hết nhà ông Hùng Hương	Đến giáp xã Đắk Ru	1.500	1.500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Các tuyến đường giáp Quốc lộ 14									
3	Đường xã Đắk Sin thôn 10	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 +200m	700	700		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0+200m	Hết đất nhà ông Trí	500	500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Trí	Giáp ranh xã Đắk Sin	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường ngã ba bon Bù Bia đi Đắk Ka	Km 0 Quốc lộ 14	Cầu 1	400	400		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cầu 1	Cầu 2 xã Đắk Ru	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đường thôn 4 (bon O1)	Km 0 (Quốc lộ 14)	Ngã ba bon Ol Bu Tung	400	400		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba bon Ol Bu Tung	Cầu sắt Sađacô	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cầu sắt Sađacô	Ngã ba trường Hà Huy Tập (thôn Sađacô)	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường bon Bù Đách	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đường	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông đến hết đường	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + đến nhà ông Nguyễn Đình Vinh	500	500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Vinh	Hết đường	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Ngã ba thôn 5 đi Đắk Ngo	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hội trường thôn 5	550	550		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hội trường thôn 5	Suối Đắk R'Lấp	400	400		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Suối Đắk R'Lấp	Suối Đắk Nguyên	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Suối Đắk R'Lấp	Hết nhà bà Nguyễn Thị Vịnh (Sađacô)	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Ngã ba vào đội lâm trường cũ	Km 0 (Quốc lộ 14)	Đất nhà ông Phạm Trọng Đức	500	500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

		Ngã ba mộ Tám Của	Hết đường	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
10	Đường vào tổ 4 thôn 2	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đường	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
11	Đường nhánh thôn 3 tiếp giáp Quốc lộ 14	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đường	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
12	Đường vào tổ 1 thôn 3	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đường	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
13	Đường cạnh nhà Hùng Hương	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km0 + 1500 m	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
14	Đường cạnh Công ty Gia Mỹ	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km0 + 1000 m	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
15	Đường thôn 1	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đường	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
16	Đường bên cạnh chợ	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đường	500	500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
17	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	80		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
II.11	**Xã Đắk Ru**									
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Quảng Tín	Cột mốc 882 (Quốc lộ 14) + 50m	1.300	1.300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cột mốc 882 (Quốc lộ 14) + 50m	Cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m	2.000	2.000		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m	Cột mốc 885 (Quốc lộ 14)	1.300	1.300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cột mốc 885 (Quốc lộ 14)	Cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m	1.500	1.500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m	Ranh giới tỉnh Bình Phước	1.300	1.300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Các đường nhánh chính tiếp giáp với Quốc lộ 14									
2.1	Tỉnh lộ 5	Ngã ba Quốc lộ 14	Ngã ba cửa rừng + 200m	600	600		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba cửa rừng + 200m	Cầu số 1	450	450		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cầu số 1	Cầu số 3 (giáp xã Hưng Bình)	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.2	Đường vào Trung tâm Kinh tế mới Đắk Ru	Ngã ba Quốc lộ 14	Ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú							
			Tà luy dương	700	700		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	500	500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú	Đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến	Ngã ba đường vào thôn Đoàn Kết	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú	Hết thôn Tân Phú	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường vào 3,7 ha	Trụ điện 500 KV	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Quốc lộ 14	Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu Srê I	500	500		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

2.3	Đường vào E720	Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu Srê I	Ngã ba đường vào thôn Tân Lợi	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào thôn Tân Lợi	Ngã ba đường vào cầu treo	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào cầu treo	Giáp ranh giới xã Đắk Ngo	250	250		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu Srê I	Thủy điện Đắk Ru	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.4	Đường vào thôn Tân Lợi	Km0 (Quốc lộ 14)	Km0 + 500	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.5	Đường vào thôn 8	Km0 (Cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín)	Km0 + 500	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km0 + 500	Ngã ba Quán chín	400	400		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Quán chín	Giáp Tỉnh lộ 5	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Quán chín	Cầu Sập	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.6	Đường vào thôn Tân Lập	Km0 (Cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín)	Km 1	250	250		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 1	Km 2 + 500	250	250		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 2 + 500	Ranh giới xã Đắk Sin	250	250		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.7	Đường vào nhà thờ	Ngã ba Quốc lộ 14	Giáp hồ thôn 6	320	320		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.8	Đường vào thao trường huấn luyện của xã	Giáp Quốc lộ 14	Km 1	250	250		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2.9	Đường vào thôn Tân Phú	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết đất nhà ông Phan Văn Được	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	80		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
III	**HUYỆN ĐẮK MIL**									
III.1	**Thị trấn Đắk Mil**									
1	Đường Nguyễn Tất Thành (QL 14)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết ngã 3 đường Trần Phú	9.000	9.900	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Đường Trần Phú	Hết Trường Nguyễn Tất Thành	7.000	7.700	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Trường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Đắk Lao	5.500	6.050	1,0	1,1	1,10	1,1	
2	Đường Trần Hưng Đạo (QL 14)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết ngã 3 đường N' Trang Long	8.500	9.350	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Ngã 3 đường N' Trang Long	Hết ngã ba Đường Hoàng Diệu	6.500	7.150	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Ngã ba Đường Hoàng Diệu	Hết hạt Kiểm Lâm	4.800	5.280	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Hạt Kiểm Lâm	Giáp ranh xã Đăk lao	3.300	3.630	1,0	1,1	1,10	1,1	
3	Đường Nguyễn Chí Thanh (QL 14C)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Trường Nguyễn Chí Thanh	4.200	4.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Trường Nguyễn Chí Thanh	Hết trụ sở UBND xã Đắk Lao	2.700	2.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

		Trụ sở UBND xã Đắk Lao	Giáp ranh xã Đắk Lao	2.000	2.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng	5.500	5.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng	Hết ngã 3 Lê Duẩn - Hai Bà Trưng	4.200	4.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 Lê Duẩn - Hai Bà Trưng	Giáp ranh xã Đức Minh	3.500	3.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến	6.900	6.900	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường Nguyễn Khuyến	Hết ngã ba đường Hùng Vương đi trường cấp III (nhà Thầy Văn)	5.200	5.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đương Hùng Vương đi trường cấp III (nhà Thầy Văn)	Hết ngã ba đường Hùng Vương - Lê Duẩn							
			Tà luy dương	3.500	3.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	3.000	3.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết cổng trường Trần Phú	2.300	2.300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cổng trường Trần Phú	Hết ngã 3 đường Trần Phú - Trần Nhân Tông	1.500	1.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 đường Trần Phú - Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.100	1.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Đường Lý Thường Kiệt	2.100	2.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Phú	Hết địa phận Thị trấn	1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Đường Nguyễn Du	Đường Hùng Vương	Ngã tư nhà bà Trang	2.700	2.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã tư nhà bà Trang	Hết địa phận thị Trấn							
			Tà luy dương	2.100	2.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	1.600	1.600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
10	Các đường đấu nối với đường Nguyễn Du đi vành đai	Km0 (Đường Nguyễn Du)	Km0+100m (Mỗi bên 100m)	1.700	1.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km0 (Đường Nguyễn Du) +100m (Mỗi bên 100m)	Đường Hồ Tây (nhà ông Mai Xuân Nghĩa)	1.300	1.300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 (đường nguyễn Du)	Hết đường Huy Cận	1.100	1.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
11	Đường phân lô khu tái định cư TDP 6 đấu nối với đường Nguyễn Du			1.700	1.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
12	Đường phân lô khu tái định cư TDP 6 không đấu nối với đường Nguyễn Du			1.100	1.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường Trần Hưng Đạo	Hết nhà trẻ Hoạ My	2.700	2.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết nhà trẻ Hoạ My	Hết ngã 3 đường đi Trường Nguyễn Chí Thanh							

13	Đường N' Trang Long		Tà luy dương	2.500	2.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	2.000	2.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường Đi Trường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Chí Thanh							
			Tà luy dương	1.700	1.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
14	Đường TDP 11	Đường Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 đường Nơ Trang Long	900	900	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
15	Đường Lý Thái Tổ	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Lợi							
			Tà luy dương	1.700	1.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
16	Đường nối TDP 3 đi TDP 6	Đường Ngô Gia Tự (Nhà bà Sự)	Đường Lê Lợi							
			Tà luy dương	1.700	1.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
17	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	2.100	2.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
18	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	2.100	2.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
19	Đường Lý Tự Trọng	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	2.100	2.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
20	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	3.300	3.300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn							
			Tà luy dương	2.700	2.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	2.200	2.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
21	Đường Văn Tiến Dũng	Km 0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km0 + 200m	2.500	2.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km0 + 200m	Đường Xuân Diệu	2.100	2.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
22	Đường Bà Triệu	Km 0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km0 + 200m	2.500	2.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km0 + 200m	Đường Xuân Diệu							
			Tà luy dương	2.100	2.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	1.600	1.600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
23	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Xuân Diệu	Hết đường Phan Đăng Lưu	1.500	1.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
24	Đường Cù Chính Lan	Km 0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km0 + 100m	1.600	1.600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km0 + 100m	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.400	1.400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
25	Đường Cao Thắng	Km 0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km0 + 100m	1.600	1.600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km0 + 100m	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.400	1.400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km0 + 100m	1.800	1.800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

26	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Km0 + 100m	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.500	1.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Xuân Diệu	1.500	1.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
27	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Cao Thắng	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường Cao Thắng	Hết đường Huỳnh Thúc Kháng							
			Tà luy dương	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	700	700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
28	Các đường Tổ dân phố 5 đấu nối với đường Trần Hưng Đạo	Km 0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km0 + 100m	1.400	1.400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km0 + 100m	Trên 100m	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Diệu (đối diện với Hoa viên Hồ tây)	3.000	3.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
29	Các đường TDP 5 không đấu nối với đường Trần Hưng Đạo			1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
30	Đường Hoàng Diệu	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Phan Đăng Lưu	1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường Trần Hưng Đạo	Hết Hội trường TDP 16	1.700	1.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết Hội trường TDP 16	Hội trường TDP 16 + 300m							
			Tà luy dương	1.400	1.400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	900	900	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hội trường TDP 16 + 300m	Đường N'Trang Lơng							
			Tà luy dương	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	700	700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
31	Đường Y Jút	Km0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km0 + 400m	1.500	1.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km0 + 400m	Hết đường Y Jút	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
32	Đường Tổ dân phố 03, 04 đấu nối với đường Trần Hưng Đạo vào 100m			1.500	1.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
33	Các đường còn lại của Tổ dân phố 03, 04			700	700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
34	Đường Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Trần Phú	3.400	3.400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
35	Đường vào chợ Thị trấn	Ngã ba đường Trần Nhân Tông, cổng chợ phía Tây	Đường Trần Phú	2.300	2.300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
36	Đường Kim Đồng	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Trường Mẫu giáo Hướng Dương	1.700	1.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
37	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết cơ quan huyện đội	1.700	1.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
38	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn	Đường Quang Trung	2.500	2.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường Quang Trung	Đường Phan Bội châu							
			Tà luy dương	2.100	2.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	1.600	1.600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

39	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	1.800	1.800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
40	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	2.000	2.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
41	Các đường còn lại của Tổ dân phố 7, 8 nối với đường Lê Duẩn hoặc đường Hai Bà Trưng			1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
42	Các đường còn lại của Tổ dân phố 7, 8			900	900	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
43	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Hùng Vương							
			Tà luy dương	1.700	1.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
44	Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Khuyến	1.700	1.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
45	Đường Đinh Tiên Hoàng	Km 0 (đường Lê Duẩn)	Km0+200m	2.100	2.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km0+200m	Km0+450m	1.600	1.600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km0+450m	Hết ranh giới Thị trấn Đắk Mil	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
46	Đường Nguyễn Bá Ngọc	Nhà ông Tấn	Hết Bệnh Viện (nhà ông Nam)							
			Tà luy dương	1.300	1.300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
47	Đường Trương Công Định	Đường Lê Duẩn (đối diện cổng trường cấp 3)	Giáp đường Tổ dân phố 1 đi Tổ dân phố 9	1.900	1.900	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
48	Các trục đường còn lại của Tổ dân phố 9			800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
49	Đường Phan Bội Châu	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Viết Xuân	2.100	2.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Lý Thường Kiệt	1.800	1.800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
50	Đường Nguyễn Trãi	Trọn đường								
			Tà luy dương	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	700	700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
51	Đường Hoàng Văn Thụ	Trọn đường								
			Tà luy dương	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	700	700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
52	Đường Nguyễn Viết Xuân	Trọn đường								
			Tà luy dương	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	700	700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
53	Đường Mạc Thị Bưởi	Nhà ông Liêu	Đường Quang Trung	1.800	1.800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hùng Mai)	Nhà ông Chinh (hết trường Nội Trú)	1.500	1.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
54	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Quang Trung	Ngã ba giao đường Trương Công Định và đường Tô Hiến Thành							
			Tà luy dương	1.400	1.400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	900	900	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

55	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Phan Bội Châu	Nhà ông Phúc							
			Tà luy dương	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	700	700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
56	Đường Văn Cao	Đường Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Viết Xuân	1.100	1.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
57	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Viết Xuân	1.100	1.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
58	Đường Nguyễn Bính	Đường Tô Hiến Thành	Đường Phan Bội châu	1.100	1.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
59	Đường Tô Hiến Thành	Hội trường Tổ dân phố 9	Đường Trương Công Định (Rừng Thông)							
			Tà luy dương	1.300	1.300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
60	Đường Đặng Thùy Trâm	Trường Mầm non Sao Mai	Đường Trương Công Định (Rừng Thông)	1.300	1.300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
61	Đường Tổ dân phố 01 đấu nối với đường Nguyễn Tất Thành vào 100m			1.800	1.800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
62	Các đường còn lại của Tổ dân phố 01			1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
63	Đường Nguyễn Thái Học	Km 0 (đường Nguyễn Tất Thành) + 100m		3.100	3.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km0 + 100m	Đường Trần Phú	2.700	2.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
64	Đường Mai Hắc Đế	Đường Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Thái Học							
			Tà luy dương	2.300	2.300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	1.800	1.800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
65	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Lợi	1.500	1.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
66	Đường Xuân Diệu	Hoa viên	Ngã ba đường Bà Triệu	2.100	2.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường Bà Triệu	Hết đường Xuân Diệu	1.800	1.800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
67	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Nguyễn Du	Hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang	2.200	2.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang	Giáp ranh xã Thuận An	1.800	1.800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
68	Đường Đỗ Nhuận	Trọn đường								
			Tà luy dương	800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
69	Đường Nguyễn Thị Định	Trọn đường		1.300	1.300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
70	Đường Nơ Trang Gul			1.100	1.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
71	Đường phân lô Quảng Trường	Đường N'Trang Lơng	Đường Nguyễn Chí Thanh	2.500	2.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
72	Các đường phân lô Quảng trường đấu nối với đường Trần Hưng Đạo (QL14)			3.000	3.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
73	Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới TDP5 đấu nối với đường Trần Hưng			1.800	1.800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
74	Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới TDP5 song song với đường Trần Hưng			1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
75	Đất ở các khu dân cư còn lại			380	380	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
III.2	**XÃ ĐỨC MẠNH**									
		Giáp xã Đắk Lao	Trường Mẫu Giáo Thần Tiên	2.500	3.920	1,0	1,4	1,57	1,6	
		Trường mẫu giáo Thần Tiên	Đường vào Trường Lê Quý Đôn	1.700	1.890	1,0	1,5	1,11	1,1	

1	Quốc lộ 14	Đường vào Trường Lê Quý Đôn	Hợp tác xã Mạnh Thắng	1.800	2.880	1,0	1,5	1,60	1,6	
		Hợp tác xã Mạnh Thắng	Nhà máy nước Dawa							
			Tà luy dương	1.200	1.800	1,0	1,3	1,50	1,5	
			Tà luy âm	700	1.050	1,0	1,2	1,50	1,5	
		Nhà máy nước Dawa	Cây xăng Thanh Hằng	700	1.001	1,0	1,2	1,43	1,4	
2	Tỉnh lộ 682	Ngã ba Đức Mạnh (km 0)	Km 0 + 200m (Tà luy dương)	900	1.521	1,0	1,2	1,69	1,7	
		Km 0 + 200m	Ngã ba đường vào nghĩa địa Bác Ái (Đức Hiệp)	800	1.208	1,0	1,0	1,51	1,5	
		Ngã ba đường vào nghĩa địa Bác Ái (Đức Hiệp)	Cầu Đức Lễ (cũ) (Tà luy âm)	400	720	1,0	1,0	1,80	1,8	
		Cầu Đức Lễ (cũ)	Ngã ba Thọ Hoàng (đi Đắk Sắk)	600	780	1,0	1,1	1,30	1,3	
3	Đường vào Đức Lệ (Đường liên xã)	Km 0 (Quốc lộ 14)	Giáp trạm y tế xã	500	750	1,0	1,0	1,50	1,5	
		Giáp Trạm y tế xã	Cầu Đức Lễ (mới)	400	640	1,0	1,0	1,60	1,6	
		Cầu Đức Lễ (Mới)	Giáp ranh xã Đức Minh	500	750	1,0	1,0	1,50	1,5	
4	Đường liên xã Đức Mạnh - Đắk Sắk	Tỉnh lộ 682	Giáp ranh xã Đắk Sắk	400	688	1,0	1,1	1,72	1,7	
5	Đường đập Y Ren thôn Đức Nghĩa	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	400	656	1,0	1,1	1,64	1,6	
6	Đường vào nghĩa địa Vinh Hương, Đức Nghĩa, Đức Vinh	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	300	468	1,0	1,0	1,56	1,6	
7	Đường vào nhà bà Tợi thôn Đức Vinh	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	300	456	1,0	1,0	1,52	1,5	
8	Đường vào nghĩa địa Bắc Ái thôn Đức Trung - Đức Ái	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	250	425	1,0	1,0	1,70	1,7	
9	Đường vào trường Phan Bội Châu thôn Đức Phúc - Đức Lợi	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 400m	250	397	1,0	1,0	1,59	1,6	
10	Đường ông Hồng thôn Đức Phúc - Đức An - Đức Thuận	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 500m	250	400	1,0	1,0	1,60	1,6	
11	Đường ông Vinh thôn Đức An - Đức Thuận	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	250	375	1,0	1,0	1,50	1,5	
12	Đường thôn Đức Bình	Chùa Thiện Đức	Hết nhà tang thôn Đức Bình	250	375	1,0	1,0	1,50	1,5	
13	Các đường nhánh có đấu nối với Quốc lộ 14 còn lại (đường bê tông)	Chùa Thiện Đức	Thao trường	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
14	Đường thôn Đức Sơn (đường cây xăng Phúc Duy)		Giáp thôn Đức Bình	250	300	1,0	1,0	1,20	1,2	

15	Đường thôn Đức Thắng (đường ông Lê)	Km 0 + 700m		250	300	1,0	1,0	1,20	1,2	
16	Đường thôn Đức Thành (đường ông Liệu)	Km 0 + 500 m		250	300	1,0	1,0	1,20	1,2	
17	Đường thôn Đức Trung - Đức Ái	Km 0 + 200m		250	300	1,0	1,0	1,20	1,2	
18	Đất ở các khu dân cư còn lại	Đất ở các thôn Đức Tân, Đức Ái, Đức Trung		150	180	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Đất ở các thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức		151	180	1,0	1,0	1,19	1,2	
		Đất ở các thôn Đức Lộc, Đức Thuận, Đức An, Đức Hiệp,		152	180	1,0	1,0	1,18	1,2	
III.3	**Xã Đắk R'la**									
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Đắk Gằn	Trường Nguyễn Thị Minh Khai							
			Tà luy dương	700	1.000	1,0	1,0	1,43	1,4	
			Tà luy âm	370	400	1,0	1,0	1,08	1,0	
		Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã ba Đắk R'la - Long Sơn	900	1.600	1,0	1,2	1,78	1,8	
		Ngã ba Đắk R'la - Long Sơn	Đường vào mỏ đá Đô Ry	800	950	1,0	1,0	1,19	1,2	
		Đường vào mỏ đá Đô Ry	Ngã ba Đô Ry							
			Tà luy dương	650	780	1,0	1,0	1,20	1,2	
			Tà luy âm	390	440	1,0	1,0	1,13	1,1	
		Ngã ba Đô Ry	Giáp ranh xã Đức Mạnh, Đắk N'Drót							
			Tà luy dương	400	500	1,0	1,0	1,25	1,3	
			Tà luy âm	240	270	1,0	1,0	1,13	1,1	
2	Tuyến liên thôn song song Quốc lộ 14	Đấu nối ngã ba Đô Ry	Thôn 3	300	400	1,0	1,0	1,33	1,3	
		Trường Hoàng Diệu	Đấu nối đường 312	250	270	1,0	1,0	1,08	1,0	
		Đấu nối đường 312	Nhà ông Toàn	250	270	1,0	1,0	1,08	1,0	
		Nhà ông Toàn	Trường Nguyễn Thị Minh Khai	250	270	1,0	1,0	1,08	1,0	
		Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà ông Tho Nguyệt	220	240	1,0	1,0	1,09	1,1	
		Chợ 312	Nhà ông Bảy (Thôn 11)	250	270	1,0	1,0	1,08	1,0	
3	Đấu nối Quốc lộ 14	Ngã ba Đô Ry	Giáp đất Cao su	180	200	1,0	1,0	1,11	1,1	
		Nhà ông Khuê	Giáp đất Cao su	170	190	1,0	1,0	1,12	1,1	
		Ngã ba Trạm Y tế	Km0 + 500 nhà ông Bằng	170	190	1,0	1,0	1,12	1,1	
		Quốc lộ 14	Trường Hoàng Diệu	180	200	1,0	1,0	1,11	1,1	
		Ngã ba vào Long Sơn	Hết đất nhà ông Hà	180	200	1,0	1,0	1,11	1,1	
		Nhà ông Hà	Giáp Long Sơn	170	190	1,0	1,0	1,12	1,1	
		Đường 312	Nghĩa địa	200	220	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Nhà ông Nghệ	Suối ông Công	180	200	1,0	1,0	1,11	1,1	
		Nhà ông Lố	Suối ông Công	160	175	1,0	1,0	1,09	1,1	

4	Đất khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, 3, 5, 6, 11			130	130	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đất khu dân cư còn lại			130	130	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
III.4	**Xã Đắk N'Drót**									
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Đức Mạnh	Ngã ba, 304	400	800	1,0	1,0	2,00	2,0	
		Ngã ba, 304	Giáp xã Đắk R'la	300	450	1,0	1,2	1,50	1,5	
2	Đường 304	Quốc lộ 14	Cầu suối Đắk Gôn I (đầu bon Đắk Me)	200	300	1,0	1,0	1,50	1,5	
		Cầu suối Đắk Gôn I	Ngã ba UBND xã Đắk N'Drót	180	270	1,0	1,0	1,50	1,5	
		Ngã ba UBND xã Đắk N'Drót	Cuối dốc tấm tôn	150	225	1,0	1,0	1,50	1,5	
		Cuối dốc Tấm Tôn	Ngã ba nhà ông Phí Văn Tính	250	375	1,0	1,0	1,50	1,5	
		Ngã ba nhà ông Phí Văn Tính	Nhà ông Hoàng Văn Phúc	500	950	1,0	1,3	1,90	1,9	
		Nhà ông Hoàng Văn Phúc	Ngã sáu thôn 4	600	1.020	1,0	1,3	1,70	1,7	
		Ngã sáu thôn 4	Ngã ba nhà ông Xuân Phương	200	314	1,0	1,1	1,57	1,6	
		Ngã ba nhà ông Xuân Phương	Cầu gỗ	150	195	1,0	1,0	1,30	1,3	
		Cầu gỗ	Ngã ba nhà ông Hai Chương (thôn 2)	200	312	1,0	1,1	1,56	1,6	
3	Đường vào buôn Đắk R'la	Cầu Suối Đắk Gôn II	Ngã ba buôn Đắk R'la	120	225	1,0	1,0	1,88	1,9	
4	Đường thôn 1	Km0 (Quốc lộ14)	Km0 + 200	150	225	1,0	1,0	1,50	1,5	
5	Đường Đắk N'Drót - Đồn 755	Nhà ông Hoàng Văn Phúc	Cầu cọp	160	208	1,0	1,0	1,30	1,3	
6	Đường vào khu dân cư 23 hộ	Ngã ba nhà ông Phí Văn Tính	Hết đường nhựa khu 23 hộ (nhựa 3,5m)	160	208	1,0	1,0	1,30	1,3	
7	Đường thôn 5 đi thôn 6	Ngã ba nhà ông Xuân Phương	Ngã ba làng đạo thôn 6	150	195	1,0	1,0	1,30	1,3	
8	Đường từ thôn 4 qua thôn 7, thôn 6	Ngã sáu thôn 4	Ngã ba làng đạo thôn 7	150	225	1,0	1,1	1,50	1,5	
9	Đường thôn 10	Cổng thôn 10	Ngã ba đường vào Hội trường thôn	120	180	1,0	1,0	1,50	1,5	
10	Đường thôn 4 qua thôn 3	Cổng chợ ông Thuyên	Ngã ba thôn 3, thôn 9	160	240	1,0	1,0	1,50	1,5	
11	Các khu dân cư còn lại			90	126	1,0	1,0	1,40	1,4	
III.5	**Xã Đắk Lao**									
1	Quốc lộ 14 (về phía Đắk Lắk)	Giáp huyện đội Đắk Mil	Ngã ba thôn 4 (Công ty 2-9)	4.000	4.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba thôn 4 (Công ty 2-9)	Giáp ranh xã Đức Mạnh	3.200	3.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Quốc lộ 14 (về phía Đắk Nông)	Giáp ranh thị trấn	Cây xăng Anh Tuấn	2.000	2.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

2	Quốc lộ 14 (về phía Đắk Nông)	Cây xăng Anh Tuấn	Giáp ranh xã Thuận An	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Quốc lộ 14C	Giáp đường Trần Phú đi Quốc lộ14 C	Hết Lâm trường Đắk Mil (Công ty Đại Thành)	2.500	2.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết Lâm trường Đắk Mil (Công ty Đại Thành)	Đập 6B	1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đập 6B	Hết Trạm Biên phòng Đắk Ken	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết Trạm Biên phòng Đắk Ken	Hết quy hoạch khu dân cư	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường liên xã	Ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú	Giáp Quốc lộ 14C	800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú	Hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh	700	700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh	Hết thôn 6 (nhà ông Phạm Như Thức)	450	450	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Quốc lộ14 (XN Giao thông cũ)	Ngã ba thôn 1 Đắk Lao	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Nhà ông Phạm Như Thức	Ngã ba nhà bà Đoàn Thị Nam	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Quốc lộ14	Đập 470	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đường liên xã Đắk Lao - Thuận An	Quốc lộ 14 C	Ngã ba đường vào Buôn Xê ri	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Từ ngã tư đường vào buôn Xê ri	Đường vào Miếu cô	250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường vào Miếu cô	Giáp ranh xã Thuận An	200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Từ ngã ba Quốc lộ 14 (thuộc thôn 11B) giáp ranh xã Thuận An	Giáp ranh xã Thuận An	250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường thôn 1	Giáp ranh thị trấn Đắk Mil (ngã ba đường Lê Lợi - đường Lý Thường Kiệt)	Giáp ranh xã Đức Mạnh	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đường Thôn 2	Ngã ba Lê Lợi (nhà kho ông Huy Hiền)	Hết nhà Mẫu giáo thôn 2	550	550	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết nhà Mẫu giáo thôn 2	Giáp xã Đức Mạnh	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Đường Thôn 3	Nhà ông Vũ Vy	Hết nhà ông Lê Minh	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Đường vào thôn 4	Quốc lộ 14	Hết nhà ông Hợp	650	650	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
10	Đường thôn 4	Giáp ranh xã Đức Mạnh	Hết nhà ông Trung	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Nhà ông Trung	Ngã ba (nhà ông Lê Văn Đào)	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
11	Đường thôn 4 (Lô 2 sau Bến xe)	Nhà ông Bùi Văn Ri (thôn 4)	Hết Công ty Cà phê 2-9	450	450	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

12	Đường thôn 8B, thôn 9A	Ngã tư nhà Ba Đôn	Đường Quốc lộ 14C (nhà ông Hóa)	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
13	Đường thôn 8A	Ngã ba mẫu giáo thôn 8A	Giáp Quốc lộ 14C (Công ty Đại Thành)	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
14	Đường Liên thôn 10A-13 (Miếu cô)	Quốc lộ 14	Nhà máy Cao su	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
15	Đường Liên thôn 10B -11A	Nhà ông Trần Văn Soa (Thôn 10B)	Hết nhà ông Nguyễn Hữu Quán (thôn 11A)	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
16	Đường thôn 11B	Ngã ba cây xăng Minh Tuấn (thôn 11B)	Giáp đường liên xã Đắk Lao - Thuận An	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
17	Đường thôn 7	Giáp ranh thị trấn (đường Trần Phú)	Ngã tư nhà Ba Đôn	900	900	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			(Khu Chợ Đắk Mil)	750	750	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp nhà ông Bùi Quang Định (thôn 6)	Đi qua nghĩa địa và ra nhà ông Ba Đôn	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
18	Đường thôn 12	Từ đập 40 (đường nhựa)	Hết thôn 12 (đường nhựa)	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
19	Đường nội thôn	Ngã ba nhà ông Lộc	Đường Trần Phú	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường thôn 8B, 9A	Hết đất nhà ông Thanh	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Nhà bà Hồng	Hết đất nhà ông Anh	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Quốc lộ 14	Thôn 10A, 10B	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
20	Đất khu dân cư còn lại của 17 thôn			120	120	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
21	Đường thôn 10A (Bổ sung)			150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
22	Đường nội thôn 13 (Bổ sung)	Nhà máy cao su	Hết thôn 13	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
III.6	**Xã Đức Minh**									
1	Các đoạn đường nằm trên tuyến tỉnh lộ 683 (giáp thị trấn Đăk Mil đến giáp (682) ngã ba đường mới)	Thị trấn Đăk Mil	Đường vào nhà thờ Mỹ Yên (nhà ông Trương Văn Thành)	2.000	2.600	1,0	1,0	1,30	1,3	
		Đường vào nhà thờ Mỹ Yên (nhà ông Trương Văn Thành)	Đại lý cà phê Lệ Chuân (Giáp địa bàn thôn Vinh Đức)	2.200	2.880	1,0	1,0	1,31	1,3	
		Đại lý cà phê Lệ Chuân (Giáp địa bàn thôn Vinh Đức)	Giáp đường Trường Bùi Thị Xuân	1.500	1.800	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Giáp đường Trường Bùi Thị Xuân	Ngã ba đường mới (tỉnh lộ 682)	1.600	1.950	1,0	1,0	1,22	1,2	
2	Các đoạn đường trên tuyến Tỉnh Lộ 682	Giáp thôn Đức Lễ (xã Đức Mạnh)	Cầu trắng	2.100	2.604	1,0	1,0	1,24	1,2	
		Cầu trắng	Giáp ranh giới xã Đắk Mol	1.500	1.800	1,0	1,0	1,20	1,2	
3	Đường huyện	Nhà thờ xã Đoài	Đến đường đất lên bệnh viện mới	700	805	1,0	1,0	1,15	1,2	
		Ngã ba nhà thờ Vinh An	Đại lý Hiệp Thúy	1.700	2.040	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Đại lý Hiệp Thúy	Hết bon JunJuh	300	330	1,0	1,0	1,10	1,1	

		Cây xăng ông Đoài	Hết đường bê tông thôn Xuân Thành (Hoàng Minh Tâm)	800	880	1,0	1,0	1,10	1,1	
4	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường tỉnh lộ 683 (có giá đất tương đồng)	Thôn Đức Đoài		400	440	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Thôn Minh Đoài		400	440	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Thôn Mỹ Yên		400	448	1,0	1,0	1,12	1,1	
		Thôn Kẻ Đọng		400	452	1,0	1,0	1,13	1,1	
		Thôn Bình Thuận		400	440	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Thôn Vinh Đức		400	448	1,0	1,0	1,12	1,1	
5	Các tuyến đường nội thôn còn lại không kết nối với đường tỉnh lộ 683 (có giá đất tương đồng)	Thôn Đức Đoài		300	330	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Thôn Minh Đoài		300	330	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Thôn Mỹ Yên		300	339	1,0	1,0	1,13	1,1	
		Thôn Kẻ Đọng		300	345	1,0	1,0	1,15	1,2	
		Thôn Bình Thuận		300	339	1,0	1,0	1,13	1,1	
		Thôn Vinh Đức		300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường DH 32 (có giá đất tương đồng)	Thôn Xuân Trang		400	448	1,0	1,0	1,12	1,1	
		Thôn Thanh Lâm		400	452	1,0	1,0	1,13	1,1	
		Thôn Xuân Sơn		400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Thôn Xuân Thành		400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Các tuyến đường nội thôn còn lại không kết nối với đường DH 32 (có giá đất tương đồng)	Thôn Xuân Trang		300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Thôn Thanh Lâm		300	330	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Thôn Xuân Sơn		300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Thôn Xuân Thành		300	336	1,0	1,0	1,12	1,1	
8	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường tỉnh lộ 682	Thôn Xuân Hòa		350	400	1,0	1,0	1,14	1,1	
9	Các tuyến đường nội thôn không kết nối với đường tỉnh lộ 682	Thôn Xuân Hòa		300	330	1,0	1,0	1,10	1,1	
10	Đường nội thôn Bon JunJuh và khu dân cư còn lại			200	220	1,0	1,0	1,10	1,1	
III.7	**Xã Long Sơn**									
1	Đường tỉnh lộ 683	Giáp xã Đắk Sắk	Cầu suối 2	150	225	1,0	1,5	1,50	1,5	
		Cầu suối 2	Giáp ranh huyện Krông Nô	200	300	1,0	1,5	1,50	1,5	
2	Các đường nhánh từ tỉnh lộ 683 vào sâu đến 200m			150	210	1,0	1,4	1,40	1,4	
3	Đường thôn Nam Sơn	Tỉnh lộ 683	Hết thôn Nam sơn	150	210	1,0	1,4	1,40	1,4	
4	Các khu dân cư còn lại			80	136	1,0	1,7	1,70	1,7	
III.8	**Xã Đắk Sắk**									
1	Tỉnh lộ 682	Ngã ba Thọ Hoàng	Cầu trắng	4.200	5.040	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Cầu trắng	Giáp ranh xã Đắk Mol	1.400	1.680	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Từ Ngã tư giáp Tỉnh lộ 682	Hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.700	3.240	1,0	1,0	1,20	1,2	

2	Đường Tỉnh lộ 683	Hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hết Trường Lê Hồng Phong	700	770	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Trường Lê Hồng Phong	Đường vào E29	500	575	1,0	1,0	1,15	1,2	
		Đường vào E29	Hết Trụ sở Lâm trường Thanh Niên (cũ)	400	440	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Trụ sở Lâm trường Thanh Niên (cũ)	Giáp ranh xã Long Sơn	300	330	1,0	1,0	1,10	1,1	
3	Đường nội xã	Ngã ba đầu thôn 1	Hết Trạm Điện T15	300	330	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Trạm Điện T15	Hết trường Lê Hồng Phong	300	360	1,0	1,2	1,20	1,2	
		Trạm Điện T15	Thôn Phương Trạch (giáp Tỉnh lộ 683)	250	290	1,0	1,1	1,16	1,2	
4	Đường 3/2	Tỉnh lộ 683	Đường sân bay (cũ)	350	420	1,0	1,2	1,20	1,2	
5	Đường liên xã Đắk Sắk - Đức Mạnh	Tỉnh lộ 682	Ngã ba đầu thôn Thổ Hoàng 1	300	330	1,0	1,1	1,10	1,1	
6	Đường liên thôn	Đầu sân bay (liên thôn 1 - 2)	Cuối thôn 2 (đường song song với đường sân bay)	280	336	1,0	1,2	1,20	1,2	
		Tỉnh Lộ 683	Phân hiệu (Trường Nguyễn Văn Bé)	250	300	1,0	1,2	1,20	1,2	
		Phân hiệu (Trường Nguyễn Văn Bé)	Cầu Ông Quý	200	240	1,0	1,2	1,20	1,2	
		Tỉnh Lộ 682	Ngã ba giáp Đắk Mol	220	242	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Ngã ba xã Đắk Mol	Đến hết thôn Xuân Bình	180	216	1,0	1,2	1,20	1,2	
7	Các đường nhánh từ sân bay vào sâu đến 200m			220	220	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Các nhánh đường đấu nối với Tỉnh lộ 682 Tỉnh lộ 683 vào sâu 200m			220	220	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Các khu dân cư còn lại			120	120	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
III.9	**Xã Đắk Gằn**									
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh huyện Cư Jút	Trạm thu phí	300	420	1,0	1,1	1,40	1,4	
		Trạm thu phí	Trường tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc	250	320	1,0	1,0	1,28	1,3	
		Trường tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc	Hết dốc Võng (nhà ông Vũ Văn Hoành)	230	300	1,0	1,0	1,30	1,3	
		Dốc võng (nhà ông Vũ Văn Hoành)	Ngã ba trạm Y tế	250	320	1,0	1,0	1,28	1,3	
		Ngã ba trạm Y tế	Hết trường Hoàng Văn Thụ	350	525	1,0	1,1	1,50	1,5	
		Trường Hoàng Văn Thụ	Giáp nhà ông Hồ Ngọc Minh	300	400	1,0	1,0	1,33	1,3	
		Nhà ông Hồ Ngọc Minh	Giáp ranh giới xã Đăk R'la - 200m	300	390	1,0	1,0	1,30	1,3	
		Đường đi Đắk Láp	Đi vào 100m	150	200	1,0	1,0	1,33	1,3	
		100m	Đến 200m	130	140	1,0	1,0	1,08	1,0	
		Nhà ông Phạm Văn Mãi	Đi vào 100m	150	180	1,0	1,0	1,20	1,2	

2	Đường nội bon Đắk Láp	100m	Hết nhà ông Võ Tá Lộc	140	155	1,0	1,0	1,11	1,1	
		Nhà ông Nguyễn Duy Biên	Đi vào 100m	150	180	1,0	1,0	1,20	1,2	
		100m	Hết nhà ông Y Eng	150	180	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Các đường ngang của bon Đắk Láp		150	180	1,0	1,0	1,20	1,2	
3	Đường nội 3 bon Đắk Krai, Đắk Srai, Đắk Gằn	Từ Quốc lộ 14 đến giáo họ Tân Lập	Đi vào 100m	200	260	1,0	1,0	1,30	1,3	
		100m	Đến 200m	150	180	1,0	1,0	1,20	1,2	
		200m	Ngã ba đi thôn Nam Định	150	180	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Nhà Văn Hóa cộng đồng 3 bon	Đến ngã tư thứ 2	140	160	1,0	1,0	1,14	1,1	
		Ngã tư thứ 2	Hết đường bê tông	120	135	1,0	1,0	1,13	1,1	
		Trạm Y tế	Ngã ba đường đi đập Lâm Trường	200	260	1,0	1,0	1,30	1,3	
		Ngã ba đường đi đập Lâm Trường	Đi vào 200m	140	150	1,0	1,0	1,07	1,0	
4	Đường ngang 3 bon			210	250	1,0	1,0	1,19	1,2	
5	Đường cấp phối thôn Trung Hòa - Sơn Thượng - Sơn Trung	Bưu điện xã	Đi vào 100m	250	330	1,0	1,0	1,32	1,3	
		Từ 100m	Đến 200m	250	320	1,0	1,0	1,28	1,3	
		Từ Chợ	Đi vào 100m	300	420	1,0	1,1	1,40	1,4	
		Từ 100m	Đến 200m	250	320	1,0	1,0	1,28	1,3	
6	Đất ở các đường đấu nối với Quốc lộ 14	Đường nhựa		200	260	1,0	1,0	1,30	1,3	
		Đường bê tông		200	260	1,0	1,0	1,30	1,3	
		Đường đất		200	260	1,0	1,0	1,30	1,3	
7	Đất ở các đường đã trải nhựa			200	260	1,0	1,0	1,30	1,3	
8	Đất ở các khu dân cư còn lại			200	260	1,0	1,0	1,30	1,3	
III.10	**Xã Thuận An**									
1	Quốc lộ 14	Ngã ba đường vào Công ty cà phê Thuận An	Ngã ba đường vào đồi chim	900	990	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Ngã ba đường vào đồi chim	Hết khu dân cư thôn Thuận Nam (giáp cao su)	500	550	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Khu dân cư thôn Thuận Nam (giáp cao su)	Hết địa phận xã Thuận An (giáp huyện Đắk Song)	250	300	1,0	1,2	1,20	1,2	
2	Đường từ Quốc lộ14 đi bon Sa Pa	Quốc lộ 14 (chợ xã Thuận An)	Đập nhỏ	200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đập nhỏ	Ngã ba đi bon Sa Pa (giáp đường Đông Nam)	180	198	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Quốc lộ 14	Ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hoà	240	300	1,0	1,0	1,25	1,3	

3	Đường từ Quốc lộ14 đi Công ty Cà phê Thuận An	Ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hoà	Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh	Giáp ranh Thị trấn Đăk Mil	500	600	1,0	1,2	1,20	1,2	
		Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh	Đập núi lửa	200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường đi trạm Đăk Per	Ngã ba Quốc lộ14 (nghĩa địa)	Ngã ba Đồng Đế	220	242	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Ngã ba Đồng Đế	Trạm Đăk Per (cũ)	200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đường Đắk Lao - Thuận An	Ngã ba Quốc lộ 14	Đập đội 2 (Thuận Hoà)	220	220	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đập đội 2 (Thuận Hoà)	Giáp đường ngã ba Trần Xuân Thịnh đến Thị trấn Đắk Mil	180	180	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường nội thôn Thuận Hoà	Nhà ông Nguyễn Mạnh Dũng	Hết đất nhà bà Trần Thị Liễu	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba (Đập đội 2)	Hết vườn nhà ông Hoàng Văn Mến	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đường nội thôn Thuận Sơn	Nhà ông Nguyễn Hữu Thịnh	Hết nhà bà Mai Thị The	250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết nhà bà Mai Thị The	Giáp ranh thị trấn Đắk Mil	230	253	1,0	1,1	1,10	1,1	
8	Đường liên thôn Đức An - Đức Hoà	Nhà ông Nguyễn Hồng Nhiên	Giáp ranh vườn ông Lương Tài Sơn	220	220	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 1	Ngã ba nhà thờ	Đường đi bon Sa Pa (Sau chợ xã)	220	220	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
10	Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 2	Ngã ba nhà ông Nguyễn Minh Tuấn (thôn Thuận Hạnh)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Hảo (thôn Đức An)	200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
11	Đường đi Đồi Chim	Ngã ba Quốc lộ 14 (Nhà ông Trác Nhơn Diệu)	Hết đất nhà ông Dương Nghiêm	230	230	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
12	Đất ở các khu dân cư còn lại			100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
IV	**HUYỆN TUY ĐỨC**									
IV.1	**Xã Quảng Tân**									
		Giáp ranh giới Thị trấn Kiến Đức	Hết đất ông Đặng Xem							
		Tà luy dương		420	420	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất ông Đặng Xem	Cống nước (Hết khu dạy nghề Trường 6)							
		Tà luy dương		420	420	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

1	Tỉnh lộ 681	Cống nước (Hết khu dạy nghề Trường 6)	Hết trường cấp I Phan Bội Châu							
		Tà luy dương		600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		490	490	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết Trường cấp I Phan Bội Châu	Ngã ba nhà ông Tuân (hết thôn 8)							
		Tà luy dương		280	280	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		210	210	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Tuân (hết thôn 8)	Ngã ba nội thất Thành Lộc							
		Tà luy dương		420	420	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nội thất Thành Lộc	Giáp đất Cao Thanh Cường	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp đất Cao Thanh Cường	Hết đất nhà ông Huy	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà ông Huy	Cầu Doãn Văn (giáp xã Đắk R'Tih)							
		Tà luy dương		350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		210	210	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường liên xã	Ngã ba trường 6	Giáp đất nhà ông Thuận	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà ông Thuận	Hết đất trung tâm trường 6	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Khu trung tâm trường 6	Cống nước nhà bà Hường	210	210	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cống nước nhà bà Hường	Hết đất nhà ông Bảy Dĩnh	180	180	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Bảy Dĩnh	Hết Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba cây xăng Ngọc My	Hết Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi + Hết đất nhà Loan Hùng	210	210	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà Loan Hùng	Cầu Đắk R'Tíh	110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Trường tư thục Nguyễn Gia Thiều	Giáp xã Đắk R'Tíh	180	180	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Trường tư thục Nguyễn Gia Thiều	Giáp xã Đắk Wer	320	320	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc bon Ja Lú B + Ja Lú A		110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc bon Jăng K'riêng		110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc bon Budrông B		110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc bon Me Ra		110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

3	Các tuyến đường trong các thôn, bon	Các tuyến đường thuộc Đăk N Jut		110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc bon Bu Ndong A		110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 1		110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 3		110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 4		110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 7		110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 8		110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 9		110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 10		110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 11		110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn Đắk Quoeng		110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn Đắk R'Tăng		110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn Đắk Mrê		110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn Đắk Snon		110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tuyến đường trung tâm thôn Đăk Krung		110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
IV.2	**Xã Đắk R'Tíh**									
1	Tỉnh lộ 681	Giáp xã Quảng Tân	Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm	200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm	Ngã ba hồ Doãn Văn	340	340	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba hồ Doãn Văn	Hết đất ông Phạm Hùng Hiệp	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất ông Phạm Hùng Hiệp	Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nhàn	210	210	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nhàn	Giáp xã Quảng Tâm	240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

2	Đường liên xã	Ngã ba giáp Tỉnh lộ 681	Ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Trần Văn Chương)	130	130	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ)	Đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền	Ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điểu K'Ré)	110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điểu K'Ré)	Hết đất nhà ông Điểu An	130	130	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Điểu An	Giáp Trạm Y tế mới của xã	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Trạm Y tế mới của xã	Hết đất nhà ông Lê Văn Nhân	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Lê Văn Nhân	Ngã ba đi thôn 6 (nhà ông Phạm Anh Xinh)	280	280	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đi thôn 6 (nhà ông Phạm Anh Xinh)	Ngã ba Tỉnh lộ 681 (Nhà máy Cao su)	120	120	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đi thôn 6 (nhà ông Phạm Anh Xinh)	Giáp đất ông Điểu Phi Á (ngã ba Tỉnh lộ 681)	90	90	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba trung tâm xã	Cầu Đăk R'Tih (thôn 4)	220	220	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cầu Đăk R'Tih (thôn 4)	Giáp xã Quảng Tân	140	140	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường liên xã	Ngã ba thôn 4	Đập Đắk Liêng	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tỉnh lộ 681 (giáp nhà máy đá)	Nhà ông Điểu Minh	120	120	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Nhà ông Điểu Minh	Ngã ba thôn 4 (đối diện nhà Võ Thị Tuyết)	200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đường liên thôn	Giáp xã Quảng Tân (đường đi Bon Ja Lú AB)	Giáp khu B trường 5 (Trường 1)	120	120	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Các đường liên thôn còn lại			80	80	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đất ở của các khu dân cư còn lại			60	60	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
IV.3	**Xã Đắk Ngo**									
1	Đường từ cầu Đắk R'lấp đến ngã ba đi Đắk Nhau	Cầu Đắk R'lấp	Ngã ba cầu Đắk Ké	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba cầu Đắk Ké	Ngã ba 720 đi NT cà phê Đắk Ngo	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba 720 đi NT cà phê Đắk Ngo	Cầu đội 3 - E720	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cầu đội 3 - E720	Ngã ba đội 8 - E720	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đội 8 - E720	Ngã ba đi Đắk Nhau	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường ngã ba đi Đăk Nhau đến giáp xã Quảng Tâm	Ngã ba đi Đắk Nhau	Ngã ba Trung Vân	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 Trung Vân	Ngã ba Điêng Đu + 200	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Điêng Đu + 200	Chốt kiểm lâm (trụ sở lâm trường cũ) + 200m	450	450	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

		Chốt kiểm lâm (trụ sở lâm trường cũ) + 200m	Giáp xã Quảng Tâm	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đường từ cầu Đăk Nguyên đến ngã ba bon Điêng Đu (giáp nhà ông Điểu Lia)	Cầu Đắk Nguyên	Ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà Thắng Sen)	250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà Thắng Sen)	Cầu Đắk Ngo	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cầu Đắk Ngo	Cầu Đắk Loan	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cầu Đắk Loan	Ngã ba bon Điêng Đu (giáp nhà Điểu Lia)	200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường 719	Ngã ba đi 720, 719 (gần nhà ông Sở)	Ngã tư (giáp nhà ông Thắng Sen)	140	140	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đường Philte	Ngã ba Philte (giáp nhà ông Sự)	Hết đất nhà ông Điểu Pách	90	90	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường thôn 7	Ngã ba (giao với đường Philte)	Cầu Đắk R'lấp	90	90	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba (giáp nhà ông Tung Danh)	Ngã ba gần nhà ông Rộng	90	90	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đường vào đội 1 E-720	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào đội 1 (1 km)	90	90	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Đường vào đội 4 E-720	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào đội 4 E720 (xóm người Mông)	90	90	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Đường vào đội 6 E-721	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào đội 6 E720 (xóm nhà ông Chức)	90	90	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
10	Đường vào đội 8 E-721	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào đội 8 E720 (đến trường học)	90	90	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
11	Đường vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông)	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông)	90	90	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
12	Đất ở của các dân cư số 1 và số 2 thuộc Dự án 1541			70	70	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
13	Các đường liên thôn còn lại			60	60	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
14	Đất ở của các khu dân cư còn lại			50	50	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
IV.4	**Xã Quảng Tâm**									
		Giáp xã Đắk R'Tih (Ngã ba PhiA)	Giáp đất nhà ông Điểu Lơm	210	210	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà ông Điểu Lơm	Ngã ba đi thôn Tày, Nùng	210	210	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đi thôn Tày, Nùng	Ngã ba Công ty Mắc Ca	170	170	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Công ty Mắc Ca	Giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhẫn	210	210	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhẫn	Ngã ba vào đồi ông Quế	600	660	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Ngã ba vào đồi ông Quế	Giáp đất Hạt kiểm lâm	240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

1	Tỉnh lộ 681	Giáp đất Hạt kiểm lâm	Giáp đất hội trường thôn 1	360	360	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp đất hội trường thôn 1	Hết đất nhà ông Cường	300	330	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Giáp đất nhà ông Cường	Ngã ba đường vào Trường Tiểu học Lê Lợi							
		Tà luy dương		360	360	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luỹ âm		280	280	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào Trường Tiểu học Lê Lợi	Hết đất Hạt quản lý đường bộ							
		Tà luy dương		420	420	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		280	280	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất Hạt quản lý đường bộ	Giáp xã Đắk Búk So	480	480	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường liên xã	Ngã ba bãi 2	Giáp cổng khu công nghiệp	160	160	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp cổng khu công nghiệp	Ngã ba thác Đắk Glung	120	120	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba thác Đắk Glung	Ngã ba đường vào thủy điện	100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào thủy điện	Giáp xã Đắk Ngo	80	80	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Trung đoàn 726	Cầu mới (đập đội 2)	210	210	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cầu mới (đập đội 2)	Hết mỏ đá	210	210	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết mỏ đá	Giáp xã Quảng Trực	80	80	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Khu dân cư chợ nông sản	Tất cả các trục đường		280	280	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Tỉnh lộ 681 đi Thôn 5			100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Các đường liên thôn còn lại			60	60	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đất ở của các khu dân cư còn lại			50	50	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
IV.5	**Xã Đắk Búk So**									
1	Tỉnh lộ 681	Giáp xã Quảng Tâm	Hết đất nhà ông Đảm							
		Tà luy dương		1.700	1.700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		1.400	1.400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Đảm	Hết đất bà Hậu							
		Tà luy dương		2.900	2.900	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		2.600	2.600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất bà Hậu	Giáp đất Trung tâm Cao su							
		Tà luy dương		2.400	2.400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		1.900	1.900	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp đất Trung tâm Cao su	Hết đất nhà ông Trung	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Trung	Hết đất nhà ông Chính							
		Tà luy dương		720	720	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Chính	Giáp huyện Đắk Song							

		Tà luy dương		450	495	1,0	1,00	1,10	1,1	
		Tà luy âm		360	396	1,0	1,0	1,10	1,1	
2	Quốc lộ 14C	Ngã ba Tỉnh lộ 686	Ngã ba đường vào Trung tâm hành chính huyện							
		Tà luy dương		110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào trung tâm hành chính huyện	Giáp huyện Đắk Song							
		Tà luy dương		360	360	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		330	330	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Tỉnh lộ 686	Ngã ba tỉnh lộ 681 (nhà ông Cúc)	Cống nước nhà ông Tú							
		Tà luy dương		1.400	1.400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		1.300	1.300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cống nước nhà ông Tú	Hết đất nhà ông Quyền							
		Tà luy dương		1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		1.100	1.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Quyền	Hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền)							
		Tà luy dương		950	950	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		850	850	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền)	Hết đất nhà ông Điểu Tỉnh							
		Tà luy dương		580	580	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		480	480	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Điểu Tỉnh	Hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8)							
		Tà luy dương		380	380	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tả luy âm		350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8)	Nhà ông Long thôn 6							
		Tà luy dương		600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		480	480	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Nhà ông Long thôn 6	Giáp xã Đắk N'Drung	450	450	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường liên xã	Ngã ba cửa hàng miền núi	Ngã ba đường vào thôn 1	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào thôn 1	Hết đất ông Trìu							
		Tà luy dương		480	480	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		450	450	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất ông Trìu	Đập Đắk Blung							
		Tà luy dương		300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

		Tà luy âm		270	270	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đập Đắk Blung	Giáp xã Quảng Trực	270	270	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đường vòng quanh sân bay	Ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà Nguyên Thương)	Ngã ba Tỉnh lộ 681 (trước nhà ông Đảm)	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường nối Tỉnh lộ 681 vào khu trung tâm hành chính	Ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà ông Cẩm)	Đầu khu quy hoạch dân cư điểm 11	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đầu khu quy hoạch dân cư điểm 11	Giáp đất nhà ông Phong							
		Tà luy dương		480	480	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		450	450	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà ông Phong	Hết đất nhà ông Cường	540	540	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Cường	Giáp ngã ba Quốc lộ 14 C	540	540	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Bảo hiểm xã hội huyện	Đập Đắk Búk So	540	540	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đường đi bệnh viện	Ngã ba Quốc lộ 14C (UBND xã)	Giáp đài tưởng niệm Liệt sĩ	900	900	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đài tưởng niệm Liệt sĩ	Giáp đất bệnh viện huyện	720	720	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất bệnh viện huyện	Ngã ba Quốc lộ14C (Trường Tiểu học La Văn Cầu)	720	720	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Đường liên thôn	Ngã ba Thác Đắk Buk So	Hết đất nhà ông Nhậm							
		Tà luy dương		480	480	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tà luy âm		450	450	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Nhậm	Ngã ba nhà ông Mãi	240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Mãi	Giáp Quốc lộ 14C	240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba UBND xã	Hết đất nhà bà Oanh	480	480	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4			90	90	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
10	Đất ở của các khu dân cư còn lại Bon Bu Boong, Bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6,			80	80	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
IV.6	**Xã Quảng Trực**									
		Ngã ba cây He	Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Nam Tây Nguyên	90	90	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Nam Tây Nguyên	Ngã ba trạm xá trung đoàn 726							
			Tà luy dương	230	230	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba trạm xá trung đoàn 726	Ngã ba đường vào xóm đạo (bưu điện)	500	550	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Ngã ba đường vào xóm đạo (bưu điện)	Ngã ba Quốc lộ 14C mới							

			Tà luy dương	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
1	Quốc lộ 14 C	Ngã ba Quốc lộ 14C mới	Cầu Đắk Huýt							
			Tà luy dương	230	230	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cầu Đắk Huýt	Trạm cửa khẩu Bu Prăng	180	180	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Lộc Ninh	Ngã tư nhà Điểu Kran	200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã tư nhà Điểu Kran	Giáp Bình Phước	150	150	1,0	1,00	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Quốc lộ 14C mới	Cầu bon Bu Gia							
			Tà luy dương	250	275	1,0	1,0	1,10	1,1	
			Tà luy âm	200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cầu bon Bu Gia	Ngã ba đường vào Công ty Ngọc Biển							
			Tà luy dương	200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 đường vào Công ty Ngọc Biển	Giáp xã Quảng Tâm	180	180	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường liên xã	Ngã ba nhà ông Đỗ Ngọc Tâm	Hết đất nhà ông Điểu Lý	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Điểu Lý	Hết đất Công ty Việt Bul	130	130	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất Công ty Việt Bul	Giáp xã Đắk Buk So	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đường Liên Bon	Đất nhà ông Trường	Nhà ông Chiên (giáp ngã ba quốc lộ 14C mới)	100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Trạm xá trung đoàn	Ngã ba nhà ông Điểu Lý	100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba bon Bu Dăr (cây Xăng)	Hết đất nhà ông Tuấn Thắm	500	550	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Hết đất nhà ông Tuấn Thắm	Ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát							
			Tà luy dương	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường đi Xóm đạo	Ngã ba Bưu điện	180	180	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Minh	Giáp trung đoàn 726	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát	Nhà ông Điểu Nhép (giáp quốc lộ 14C mới)	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát (đường qua đập Đắk Ké)	giáp Quốc lộ 14C mới	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường vào đồn 10	Ngã ba nhà bàn Ngân	Hết đồn 10	140	140	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

5	Đường vào Đắk Huýt	Ngã ba đi vào cánh đồng 2	Nhà ông Điểu Đê	90	90	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Nhà ông Điểu Đê	Nhà ông Điểu Trum	100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Nhà ông Điểu Trum	Giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh	90	90	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh	Giáp ngã ba Quốc lộ 14C mới	70	70	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường nội bon	Ngã ba nhà ông Trịnh	Giáp Quốc lộ 14C mới	70	70	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Điểu Khơn	Ngã ba nhà bà Phi Úc	70	70	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Khoa	Suối Đắk Ken	70	70	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Điểu Lé	Quốc lộ rừng PHN Thác Mơ	70	70	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Hợp	Ngã ba nhà ông Phê	70	70	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Khá	Đập Đắk Huýt 1	70	70	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tuyến đường nội bon Bu Lum		70	70	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tuyến đường nội bon Đắk Huýt		70	70	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Các tuyến đường nội bon Bup Răng 1, Bup Răng 2		70	70	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
V	**HUYỆN ĐẮK G'LONG**									
V.1	**Xã Quảng Khê**									
1	Đường Quốc lộ 28	Km 0 (Ngã năm Lâm trường Quảng Khê) về hướng thành phố Gia Nghĩa	Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê							
			Tà luy dương	2.000	2.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	1.500	1.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê	Ngã ba đường vào Bon Phi Mur							
			Tà luy dương	1.080	1.080	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	580	580	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào Bon Phi Mur	Cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét							
			Tà luy dương	1.100	1.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét	Km 0 + 200 mét							
			Tà luy dương	520	520	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

1	Đường Quốc lộ 28		Tà luy âm	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 + 200 mét	Giáp ranh xã Đắk Nia	200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 Ngã năm Xí nghiệp lâm nghiệp Quảng Khê	Ngã ba trục đường số 8	2.900	2.900	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba trục đường số 8	Ngã ba Quốc lộ 28 đường vào khu nhà công vụ huyện	2.640	2.640	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Quốc lộ 28 đường vào khu nhà công vụ huyện	Ngã ba đường vào xưởng đũa (Km 0 - đường vào thôn 7)							
			Tà luy dương	1.520	1.520	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào xưởng đũa (Km 0 - đường vào thôn 7)	Km 0 + 100 mét							
			Tà luy dương	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	700	700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0+100 mét	Ngã ba đường vào tái định cư xã Đắk P'Lao							
			Tà luy dương	1.040	1.040	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	700	700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào tái định cư xã Đắk P'Lao	Suối cây Lim							
			Tà luy dương	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	270	270	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Suối cây Lim	Ngã ba Thủy điện Đồng Nai 3 (Km 0 - 400 mét)							
			Tà luy dương	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	270	270	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Thủy điện Đồng Nai 3 (Km 0 - 400 mét)	Hướng về 2 phía 400 mét	520	520	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 + 400 mét	Giáp ranh xã Đắk Som							
			Tà luy dương	220	220	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường vào Trường Trung học phổ thông Đắk Glong	Ngã ba Quốc lộ 28 nhà ông Đặng Văn Trí	Hết Trường Dân tộc nội trú huyện Đắk Glong							
			Tà luy dương	720	720	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	480	480	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết trường Dân tộc nội trú huyện Đắk Glong	Ngã ba đường 135 (giáp đường vào Trung tâm Y tế huyện)							
			Tà luy dương	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

			Tà luy âm	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đường đi thôn 1	Km 0 (Ngã năm Lâm trường Quảng Khê)	Km 0+100 mét	1.440	1.440	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 + 100 mét	Ngã ba giao nhau với đường số 2 (đường 33 mét)	1.100	1.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường số 8 (đường 45 mét, trọn đường)	Ngã ba Quốc lộ 28 đường vào khu nhà công vụ huyện	Ngã ba giao nhau giữa đường số 2 và đường số 8	900	900	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đường số 2 (đường 33 mét, trọn đường)	Ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 28 và đường số 8	Ngã ba giao nhau giữa đường số 8 và đường số 2	900	900	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường đi vào thôn 7 (vào bến xe)	Ngã ba đường vào xưởng đũa cũ hướng đường vào thôn 7 (Km 0)	Km 0 + 500 mét	450	450	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 + 500 mét	Km 1	280	280	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đường vào đập Nao Kon Đơi	Ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 28 và đường rải nhựa vào Đập Nao Kon Đơi (Km 0)	Km 0 + 100 mét	450	450	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0+100 mét	Hết đập tràn Nao Kon Đơi	470	470	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Đường vào Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du	Km 0 (Ngã năm Lâm trường Quảng Khê)	Hết đường rải nhựa (Hết Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du)	1.500	1.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Đường vào Thủy điện Đồng Nai 4	Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê	Ngã ba đường vào Bệnh viện huyện (Km 0)	960	960	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km0	Km 1	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 1	Công trình Thủy điện Đồng Nai 4	380	380	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
10	Đường vào Bệnh viện huyện	Ngã ba đường vào Bệnh viện huyện	Bệnh viện huyện	720	720	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Bệnh viện huyện	Ngã ba đường 135	660	660	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
11	Đường vào thôn 4	Km 0 (Ngã năm Lâm trường Quảng Khê)	Km 0 + 200 mét	450	450	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 + 200 m	Hết đường	280	280	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
12	Đường vào khu Tái định cư Đắk Plao	Ngã ba Đường vào khu Tái định cư Đắk Plao (Km0)	Km 0 + 300 mét	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 + 300 mét	Bon Cây Xoài	220	220	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Bon Cây Xoài	Giáp ranh xã Đắk Plao	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
13	Khu định cư công nhân viên chức									

13.1	Đường D1 (Đường vào thủy điện Đồng Nai 4)	Bên trái đường hướng đi thủy điện Đồng Nai 4 từ Km 1 đến km 1 + 370 mét	Trọn đường	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
13.2	Đường D2 (mặt đường rộng 6 mét)	Trọn đường		220	220	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
13.3	Đường D3 (mặt đường rộng 6 mét)	Trọn đường		220	220	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
13.4	Đường D4 (mặt đường rộng 6 mét)	Trọn đường		220	220	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
13.5	Đường N1 (mặt đường rộng 14 mét)	Trọn đường		250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
13.6	Đường N2 (mặt đường rộng 6 mét)	Trọn đường		240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
13.7	Đường N3 (mặt đường rộng 6 mét)	Trọn đường		200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
13.8	Đường N4 (mặt đường rộng 14 mét)	Trọn đường		260	260	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
13.9	Đường N5 (mặt đường rộng 6 mét)	Trọn đường		240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
14	**Khu tái định cư B**									
14.1	Đường D1 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)	Trọn đường		250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
14.2	Đường D2 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)	Trọn đường		250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
14.3	Đường N1 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)	Trọn đường		250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
14.4	Đường N2 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)	Trọn đường		240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
14.5	Đường N3 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)	Trọn đường		220	220	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
14.6	Đường N4 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)	Trọn đường		240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
15	Đường Quảng Khê, Đắk Ha	Đường Quốc lộ 28 (Đất Công ty Mai Khôi)	Giáp ranh xã Đắk Ha	200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
16	Đất ven các đường rải nhựa còn lại >=3,5 mét			240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
17	Đất ở các đường liên Thôn cấp phối >= 3,5 m			170	170	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
18	Đất ở các đường liên Thôn không cấp phối >= 3,5 m			120	120	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
19	Các tuyến đường bê tông ở các thôn			180	180	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
20	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	80	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
V.2	**Xã Quảng Sơn**									
		Giáp ranh xã Đắk Ha	Đỉnh dốc 27							
			Tà luy dương	360	360	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

			Tà luy âm	240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đỉnh dốc 27	Đỉnh dốc 27 + 100m							
			Tà luy dương	420	420	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	280	280	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đỉnh dốc 27 + 100m	Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)							
			Tà luy dương	480	480	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	320	320	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) + 100 mét	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) + 100 mét	Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) + 200 mét	720	720	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) + 200 mét	Ngã ba đường vào Bon N'Ting (Km 0)	780	780	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào Bon N'Ting (Km 0)	Km 0 + 100 mét	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0+100 mét	Km 0 + 200 mét	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 + 200 mét	Ngã ba đường đi xã Đắk Rmăng	2.900	2.900	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 (Ngã ba đường đi xã Đăk Rmăng hướng về Quảng Phú) + 500m		3.000	3.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 1	Km 1 + 100 mét	2.800	2.800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 1 + 100 mét	Km 1 + 200 mét	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 1 + 200 mét	Giáp ranh huyện Krông Nô							
			Tà luy dương	360	360	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường đi thôn Quảng Hợp	Đường nhựa khu đất đấu giá (trọn đường)		1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đường đi thôn 2	Ngã ba đường nhựa vào Thôn 2 (Km 0)	Km 0 + 100 mét hướng đường nhựa	2.600	2.600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã tư cây xăng Tân Sơn	Ngã tư Bưu điện xã	2.400	2.400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã tư Bưu điện xã đến ngã tư đường đi xã Đắk R'măng		2.600	2.600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã tư Bưu điện xã	Nhà ông Thìn	2.400	2.400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đường đi thôn 2	Ngã ba chợ Quảng Sơn (Quán cơm Hồng Anh)	Ngã ba đường sau UBND xã và Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn	2.800	2.800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

		Nhà ông Thìn	Ngã ba đường đi xã Đắk R'măng	2.500	2.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường đi thôn 3A	Ngã tư chợ (Km0)	Km 0+150 mét	2.800	2.800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0+150 mét	Km 0 + 250 mét	2.800	2.800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 + 250 mét	Ngã ba giáp đường Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	2.400	2.400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Nhà ông Long	Trạm Y tế xã Quảng Sơn	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đường đi xã Đắk R'măng	Ngã ba đường đi xã Đắk R'măng	Ngã ba đường vào Thôn 1A	2.800	2.800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào Bon R'long Phe	Ngã ba đường vào Bon R'long Phe + 100 mét (hướng đường vào thôn 1C)	2.000	2.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào Thôn 1A + 100 mét (Hướng đường vào Thôn 1C)	Đường vào Thôn 1C	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Trạm Y tế Công ty 53	Xưởng đũa cũ	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Xưởng đũa cũ	Xưởng đũa cũ + 100 mét (hướng về Đắk R'măng)	480	480	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Xưởng đũa cũ + 100 mét (hướng về Đắk R'măng)	Giáp ranh xã Đắk R'măng	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường đi Tỉnh lộ 686 (đi Quốc lộ 14)	Đỉnh dốc 27 (Ngã ba đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ))	Giáp đất Công ty Đỉnh Nghệ							
			Tà luy dương	250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	170	170	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đất Công ty Đỉnh Nghệ	Hết đất Công ty Thiên Sơn							
			Tà luy dương	180	180	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	120	120	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất Công ty Thiên Sơn	Giáp ranh huyện Đắk Song							
			Tà luy dương	100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	70	70	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đất ở các đường rải nhựa liên thôn			360	360	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn			240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Đất ở các đường liên Thôn, Buôn khác cấp phối >= 3,5 mét (không rải nhựa)			200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
10	Đất ở các khu vực còn lại khác			110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
V.3	**Xã Quảng Hòa**									
		Từ Trụ sở UBND xã (Km 0) về hai phía, mỗi phía 500 mét		720	720	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 + 500 mét (Về hướng tỉnh Lâm Đồng)	Ngã ba cây xăng thôn 9	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

1	Đường rải nhựa trung tâm xã	Ngã ba cây xăng thôn 9	Hết đường rải nhựa thôn 10	420	420	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 + 500 mét (Về hướng xã Quảng Sơn)	Ngã ba hội trường Thôn 6	360	360	1,0	1,00	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba hội trường Thôn 6	Giáp ranh xã Quảng Phú - Krông Nô	240	240	1,0	1,00	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba cây xăng thôn 9	Cầu Đắk Măng (xã Đạ Rsal)	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba thôn 10, thôn 12	Ngã ba đường bê tông vào hội trường thôn 12	240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường bê tông vào hội trường thôn 12	Cầu Đắk Tinh	180	180	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Ngã ba trường mẫu giáo thôn 6 lên Làng Giao + 500m (đường nhựa)			240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn			80	80	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường nhựa thôn 6, thôn 12			80	80	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đường cấp phối >=3.5 mét			60	60	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đất ở các khu vực còn lại khác			50	50	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
V.4	**Xã Đắk Ha**									
1	Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Giáp ranh thành phố Gia Nghĩa	Đến hết đất khu công nghiệp BMC Đắk Nông							
			Tà luy dương	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	700	700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đến hết đất khu công nghiệp BMC Đắk Nông	Ngã ba đường vào Trạm Y tế xã							
			Tà luy dương	900	900	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào trạm Y tế xã	Đến cây xăng Trọng Tiến Việt	1.100	1.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đến cây xăng Trọng Tiến Việt	Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	1.800	1.800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	Ngã ba đường vào mỏ đá thôn 8	1.380	1.380	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào mỏ đá thôn 8	Đường vào cống 20 thôn 1	510	510	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường Đắk Ha, Quảng Khê	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Giáp ranh xã Quảng Khê	330	330	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đất ở các đường liên Thôn, Bon đã rải nhựa			200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn			150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đất ở các đường liên Thôn, Bon cấp phối >=3,5 mét)			100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đất ở các đường liên Thôn, Bon không cấp phối >=3,5 mét)			80	80	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đất ở các khu vực còn lại khác			50	50	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
V.5	**Xã Đắk R'Măng**									
1	Từ Trụ sở UBND xã về hai phía, mỗi phía 500 mét			360	360	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

2	Đường đi bon Păng Xuôi	Ngã ba đi Quảng Sơn (km 0)	Km 0 + 500m	240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 + 500m	Trường dân tộc bán trú (Hết đường nhựa)	120	120	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Ngã ba đèo Đắk R'măng về 3 phía 500m			140	140	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường nội thôn	Đường UBND xã + 500m (phía đông)	Vào trong 1 km	120	120	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường vào thôn Sa Nar	Hết đường nhựa (800 m)	120	120	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn			130	130	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đất ở mặt đường nhựa cụm 6	Nhà ông Hoàng Văn Thạc (giáp ranh thôn 1 Đắk Som)	Nhà ông Màn Duy Thăng	120	120	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đất ở các khu vực còn lại			50	50	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
V.6	**Xã Đắk Som**			600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
1	Đường Quốc lộ 28	Km 0 (Cổng Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi về 2 phía, mỗi phía 500 m)								
			Tà luy dương	680	1.020	1,0	1,5	1,50	1,5	
			Tà luy âm	450	450	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 + 500 m (hướng đi lòng hồ thủy điện Đồng Nai 3)	Ngã ba đường đi xã Đắk Plao cũ							
			Tà luy dương	360	540	1,0	1,5	1,50	1,5	
			Tà luy âm	240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường đi xã Đắk Plao cũ	Ngã ba đường bê tông thôn 5							
			Tà luy dương	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường bê tông thôn 5	Hết đường có rải nhựa Quốc lộ 28 thuộc địa giới hành chính xã Đắk Som							
			Tà luy dương	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 + 500 m (hướng về Quảng Khê)	Ngã ba đường vào Bon B'Sréa							
			Tà luy dương	450	675	1,0	1,5	1,50	1,5	
			Tà luy âm	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào Bon B'Sréa	Ngã ba đường đi Đắk Nang							
			Tà luy dương	360	360	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

		Ngã ba đường đi Đắk Nang	Giáp ranh xã Quảng Khê							
			Tà luy dương	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường vào nhà ông Đông	Ngã ba Quốc lộ 28 (Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)	Hết đất nhà ông Đông							
			Tà luy dương	720	720	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	480	480	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Đông	Nghĩa địa							
			Tà luy dương	280	280	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	190	190	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đường vào Bon B'Sréa	Ngã ba Quốc lộ 28 đi Bon B'Sréa (đầu Bon)	Chân Đập Bon B'Sréa							
			Tà luy dương	200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	130	130	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Chân Đập Bon B'Sréa	Ngã ba Quốc lộ 28 đi Bon B'Sréa (cuối Bon)							
			Tà luy dương	100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
			Tà luy âm	70	70	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Khu dân cư thôn 1 Đắk Nang			680	680	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Khu dân cư thôn 2, 3 Đắk Nang			100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Khu dân cư thôn 4 Đắk Nang			80	80	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Các trục đường nhựa khác >=3,5 mét còn lại			100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn			90	90	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Đất ở các đường liên thôn cấp phối mặt đường >= 3,5 m			80	80	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
10	Đất ở các khu vực còn lại khác			50	50	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
V.7	**Xã Đắk Plao**									
1	Đường vào tái định cư xã Đắk Plao (trục đường chính)	Giáp ranh xã Quảng Khê	Cầu Đắk Plao	240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cầu Đắk Plao	Giáp ranh xã Đắk R'Măng	240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Các tuyến đường nhựa vào các khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4, 5			70	70	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn			70	70	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đất ở các tuyến đường liên thôn cấp phối >=3,5m			70	70	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đất ở các khu vực còn lại khác			50	50	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
VI	**HUYỆN ĐẮK SONG**									
VI.1	**Thị trấn Đức An**									
		Ranh giới thị trấn và xã Nam Bình	Cổng huyện đội							
		- Phía đông (trái)		2.000	2.700	1,0	1,0	1,35	1,4	
		- Phía tây (phải)		1.200	1.680	1,0	1,0	1,40	1,4	
		Cổng Huyện đội	Dịch vụ công							
		- Phía đông (trái)		4.000	5.200	1,0	1,0	1,30	1,3	

1	Quốc lộ 14	- Phía tây (phải)		3.500	4.200	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Dịch vụ công	Hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp							
		Phía đông (trái)		7.000	7.700	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Phía tây (phải)		6.000	6.600	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Hết Trụ sở Ngân hàng nông nghiệp	Đường vào xã Thuận Hà (Kiểm lâm)	6.000	7.200	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Đường vào xã Thuận Hà (Kiểm lâm)	Km 809	4.000	4.920	1,0	1,0	1,23	1,2	
		Km 809	Giáp ranh giới xã Nâm N'Jang	1.200	1.440	1,0	1,0	1,20	1,2	
2	Đường xuống đập Đắk Rlong	Km0 (ngã ba bưu điện)	Ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	1.200	1.356	1,0	1,0	1,13	1,1	
		Ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	Xuống đập Đắk Rlong	400	500	1,0	1,0	1,25	1,3	
3	Đường hành chính	Chi cục thuế (Quốc lộ 14)	Quốc lộ 14 (giáp Viện kiểm sát)	500	650	1,0	1,0	1,30	1,3	
		Huyện ủy (Quốc lộ 14)	Đường khu hành chính	1.000	1.200	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Kho bạc (Quốc lộ 14)	Đường khu hành chính	1.000	1.200		1,0	1,20	1,2	
4	Đường đi thôn 10 (Đắk N'Drung)	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Đắk N'Drung	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đường vào thôn 6 (Ma Nham - Trung tâm y tế)	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết Bệnh viện	2.000	2.400	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Hết Bệnh viện	Ranh giới xã Nam Bình	1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Khu tái định cư (trước cổng huyện đội) các trục đường chính			900	900	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Khu tái định cư (sau cổng huyện đội) các trục đường chính			900	900	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Đường số 2 sau UBND thị trấn Đức An			600	660	1,0	1,0	1,10	1,1	
9	Đường đi xã Thuận Hà	Km0 Quốc lộ 14 (Hạt Kiểm lâm)	Hết sân bóng Phương Loan	600	720	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Hết sân bóng Phương Loan	Đường nối ranh giới tổ 3 cũ, tổ 4 cũ	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
10	Đường vào Đài phát thanh và truyền hình	Km 0 Quốc lộ 14 (Đài Phát thanh và Truyền hình)	Giáo xứ Hòa Tiến	600	720		1,0	1,20	1,2	
	Đoạn đường còn lại của đường vào Đài phát thanh truyền hình			400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
11	Khu dân cư phía Nam sát UBND thị trấn Đức An			660	660	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
12	Đường vào khu nhà công vụ giáo viên	Km0 - Quốc lộ 14	Nhà ông Đoàn Thế Dự	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
13	Đường vào xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình	Km0 - Quốc lộ14	Xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình	1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
14	Ranh giới giữa tổ 3 và tổ 4	Km0 - Quốc lộ14	Ranh giới thị trấn	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
15	Đường nối	Trường Tiểu học Chu Văn An	Ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	600	700	1,0	1,0	1,17	1,2	
16	Đất ở khu dân cư còn lại			110	110	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

17	Lô 2 thuộc khu dân cư Tổ dân phố 6 cũ			900	1.100	1,0	1,0	1,22	1,2	
18	Lô 2 thuộc khu dân cư Bến xe			1.500	1.800		1,0	1,20	1,2	
19	Đường vào khối dân vận	Km0 Quốc lộ 14 (Ngã ba đường vào khối dân vận)	Nhà ông Vũ Mạnh Đính	1.200	1.200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
20	Đường vành đai phía Tây huyện Đắk Song			200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
21	Đường vành đai phía Đông huyện Đắk Song			200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
VI.2	**Xã Nam Bình**									
1	Đường Quốc lộ 14	Giáp ranh giới xã Thuận Hạnh	Ngã ba Đức An (Trạm Y tế mới)	450	900	1,0	1,0	2,00	2,0	
		Ngã ba Đức An (Trạm Y tế mới)	Hết Trường Mẫu giáo Hoa Sen (Trạm Y tế cũ)	500	1.050	1,0	1,0	2,10	2,1	
		Hết Trường Mẫu giáo Hoa Sen (Trạm Y tế cũ)	Cây xăng ông Diệm	850	1.785		1,0	2,10	2,1	
		Cây xăng ông Diệm	Hết trụ sở đoàn 505	2.500	3.800		1,0	1,52	1,5	
		Hết trụ sở đoàn 505	Giáp ranh giới thị trấn Đức An	2.000	3.000	1,0	1,0	1,50	1,5	
2	Đường Tỉnh lộ 682	Km 0 Quốc lộ 14 (ngã ba rừng lạnh)	Km 0 + 450 m	900	1.107		1,0	1,23	1,2	
		Km 0 + 450 m	Ranh giới xã Đắk Hòa	600	720	1,0	1,0	1,20	1,2	
3	Quốc lộ 14 C	Ngã ba Đức An Quốc lộ14C	Quốc lộ14C Km0 + 300m	1.200	1.368	1,0	1,3	1,14	1,1	
		Quốc lộ14C Km0 + 300m	Cầu Thuận Hà	950	1.102	1,0	1,3	1,16	1,2	
4	Đường liên xã	Ngã ba đường nhà ông Tài	Hết cây xăng Cường Thảo	1.300	1.560	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Hết cây xăng Cường Thảo	Hết ranh giới xã Nam Bình	720	864	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Ngã ba đi thôn 6 (nhà ông Việt)	Ranh giới thị trấn Đức An	330	386	1,0	1,0	1,17	1,2	
		Ngã ba vào UBND xã Nam Bình	Cộng thêm 250 m	1.140	1.311		1,0	1,15	1,2	
		Cộng thêm 250 m	Đường đi thôn 6	720	864	1,0	1,0	1,20	1,2	
5	Các trục đường của khu dân cư Thôn 10 + Thôn 11			900	1.026	1,0	1,0	1,14	1,1	
6	Đất ở các khu dân cư còn lại			90	108	1,0	1,0	1,20	1,2	
VI.3	**Xã Thuận Hà**									
1	Đường Quốc lộ 14C	Ranh giới xã Nam Bình	Cầu Đầm Giỏ	200	220	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Cầu Đầm Giỏ	Trường Vừa A Dính	250	288	1,0	1,0	1,15	1,2	
		Trường Vừa A Dính	Ranh giới bản Đắk Thốt	250	275	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Trường Vừa A Dính	Giáp ranh giới xã Đắk N'Drung	200	220	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Trường Vừa A Dính	Trường Hoa Ban	300	360	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Trường Vừa A Dính	Ranh giới xã Đắk Búk So	200	220	1,0	1,0	1,10	1,1	

2	Đất ở khu dân cư ven trục đường chính thôn 2, 3, 5, 7, 8, Đầm Giỏ và bản Đắk Thốt			150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			50	50	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
VI.4	**Xã Nâm N'Jang**									
1	Đường Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn Đức An	Ranh giới thị trấn Đức An + 200m	600	810	1,0	1,0	1,35	1,4	
		Ranh giới thị trấn Đức An + 200m	Cầu 20 + 100m	500	630	1,0	1,0	1,26	1,3	
		Cầu 20 + 100m	Ngã tư cầu 20 +100m	550	710	1,0	1,0	1,29	1,3	
		Ngã tư cầu 20 + 100m	Giáp ranh giới xã Trường Xuân	500	600	1,0	1,0	1,20	1,2	
2	Đường vào thủy điện	Km 0 ngã ba vào thủy điện	Km 0 ngã ba vào thủy điện + 500m	600	780		1,0	1,30	1,3	
3	Đường tỉnh lộ 686	Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20)	Hết Trường Nguyễn Văn Trỗi	400	480	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Hết Trường Nguyễn Văn Trỗi	UBND xã	450	590		1,0	1,31	1,3	
		UBND xã	Chùa Hoa Quang	390	470	1,0	1,0	1,21	1,2	
		Chùa Hoa Quang	Hết Trường Mẫu giáo thôn 1 cũ	300	330	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Hết Trường Mẫu giáo thôn 1 cũ	Ngã ba thôn 8 cũ	500	625	1,0	1,0	1,25	1,3	
		Ngã ba thôn 8 cũ	Đập nước (ranh giới xã Đắk N'Drung)	400	440	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20)	Lâm trường Đắk N'Tao	450	520	1,0	1,0	1,16	1,2	
		Lâm trường Đắk N'Tao	Trạm Quốc lộ BVR (Công ty lâm nghiệp Đắk N'Tao)	400	440	1,0	1,0	1,10	1,1	
4	Đường liên xã Nâm N'Jang - Đắk N'Drung	Ngã ba Tỉnh lộ 686 đi thôn 5 cũ	Giáp ranh giới xã Đắk N'Drung	400	460		1,0	1,15	1,2	
5	Đường liên xã	Tỉnh lộ 686 (cầu Thác)	Thôn 7 cũ	260	285	1,0	1,0	1,10	1,1	
6	Đường đi thôn 10	Ranh giới thị trấn Đức An	Ranh giới xã Đắk N'Drung	500	600	1,0	1,0	1,20	1,2	
7	Đường liên thôn	Tỉnh lộ 686 (cổng văn hóa thôn 3 cũ)	Hết nhà mẫu giáo thôn 3 cũ	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Đất ở khu vực còn lại			100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
VI.5	**Xã Thuận Hạnh**									
1	Đường Quốc lộ 14	Ranh giới xã Nam Bình	Vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân	400	450	1,0	1,0	1,13	1,1	
		Vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân	Km 796 (ngã ba đồn 8 cũ)	500	600	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Km 796 (ngã ba đồn 8 cũ) về hướng Đắk Mil 200m	Ranh giới huyện Đắk Mil	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

		Km 796 (ngã ba đồn 8 cũ)	Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình)	800	900	1,0	1,0	1,13	1,1	
		Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình)	Đường vào đồn 765	250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường vào UBND xã	Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình)	Ngã ba cây xăng Thành Trọng	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba cây xăng Thành Trọng	Cầu thôn Thuận Lợi - Thuận Tình	400	500	1,0	1,0	1,25	1,3	
		Ngã ba cây xăng Thành Trọng	Ngã ba cây xăng Thành Trọng + 500m hướng đi thôn Thuận Bắc	300	400	1,0	1,0	1,33	1,3	
		Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình về 3 hướng 250m		1.200	1.300	1,0	1,0	1,08	1,0	
		Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m	Cầu thôn Thuận Lợi - Thuận Tình	360	360		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m	Ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường vào UBND xã	Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m	Ranh giới xã Nam Bình	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình	Đường vào nhà thờ Bình Hà	540	540	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường vào nhà thờ Bình Hà	Ranh giới xã Thuận Hà	240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình	Cầu nhà ông Trần Văn Sỹ	750	750	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đường liên thôn	Ngã tư Thuận Nghĩa về hướng cầu nhà ông Trần Văn Sỹ		360	360		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã tư Thuận Nghĩa	Phân hiệu Trường Mầm non Hoa Mai	300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã tư Thuận Nghĩa	Hết đất nhà Trúc Vinh (đại lý thu mua nông sản)	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đất ở ven trục đường chính các thôn			250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đất ở khu dân cư còn lại			80	80	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
VI.6	**Xã Trường Xuân**									
1	Đường Quốc lộ 14	Ranh giới xã Nâm N'Jang	Ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân (thôn 7 cũ)	360	360	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân	Ngã ba đường vào thôn 4	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

1	Đường Quốc lộ 14	Ngã ba đường vào thôn 4	Ngã ba đường vào kho đạn	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào kho đạn	Ranh giới phường Quảng Thành - Gia Nghĩa	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 6	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà bà Phạm Thị Hoa	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi Bon Bu N'Jang cũ	Quốc lộ 14	Nhà ông Huyên	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 8 cũ	Quốc lộ 14	Nhà ông Lê Xuân Thọ	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Các đường nhánh có tiếp giáp với Quốc lộ 14 còn lại			250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Ngã ba Bon Bu N'Jang cũ nhà bà Lý Trọng đi hướng Quốc lộ 14 đến nhà ông Đoàn Quang			300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Ngã ba Bon Bu N'Jang cũ nhà bà Lý Trọng đi hướng Cầu Xây đến nhà ông Hào			300	300		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Ngã ba Bon Bu N'Jang cũ nhà bà Lý Trọng đi hướng Bon Bu Bơ Đắk Nông (cũ) đến nhà văn			250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Đất ở khu dân cư còn lại			60	60	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
VI.7	**Xã Đắk Mol**									
1	Đường Tỉnh lộ 682	Giáp huyện Đắk Mil	Cống nhà bà Xuyến thôn Đắk Sơn 1	400	550	1,0	1,2	1,38	1,4	
		Cống nhà bà Xuyến thôn Đắk Sơn 1	Ranh giới xã Đắk Hòa	600	900	1,0	1,2	1,50	1,5	
2	Đường liên thôn	Cổng văn hóa thôn Đắk Sơn 1	Hết đường vòng thôn Đắk Sơn 1	220	260		1,0	1,18	1,2	
		Ngã ba Tỉnh lộ 682	Giáp thôn Đắk Sơn 2 - Đắk Hòa	220	220	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp ranh giới xã Đắk Sắk	Nhà ông Nguyễn Trường Sơn thôn 4 cũ	250	300		1,0	1,20	1,2	
		Giáp ranh giới xã Đắk Hòa	Hết thôn Hà Nam Ninh	250	300	1,0	1,0	1,20	1,2	
3	Đường đi E29	Ngã ba Tỉnh lộ 682	Cầu Bon Jary cũ	530	530	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cầu Bon Jary cũ	Cổng văn hóa thôn Hà Nam Ninh	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung thôn Hà Nam Ninh	Trường Tiểu học Trần Bội Cơ	150	170	1,0	1,0	1,13	1,1	
		Trường Tiểu học Trần Bội Cơ	Nhà ông Trần Phong Tỏa thôn E29.1 cũ	120	120	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đoạn đường còn lại		120	120		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đất ở khu dân cư còn lại			100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
VI.8	**Xã Đắk N'Drung**									
1	Đường liên xã Đắk N'Drung - Nam Bình	Ngã ba Tỉnh lộ 686	Hết Trường Lý Thường Kiệt	600	780	1,0	1,0	1,30	1,3	
		Hết Trường Lý Thường Kiệt	Ranh giới xã Nam Bình	450	540	1,0	1,0	1,20	1,2	

2	Đường liên xã Đắk N'Drung - Nâm N'Jang	Ngã ba tỉnh lộ 686	Hết trường cấp III	400	480	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Hết trường cấp III	Ranh giới xã Nâm N'Jang	370	410		1,0	1,11	1,1	
3	Đường liên xã Đắk N'Drung - Thuận Hà	Ngã ba Công ty cà phê	Ngã ba nhà ông Trọng	600	810	1,0	1,0	1,35	1,4	
		Ngã ba nhà ông Trọng	Ranh giới xã Thuận Hà	300	330	1,0	1,0	1,10	1,1	
4	Đường tỉnh lộ 686	Ranh giới xã Nâm N'Jang	Hết nhà thờ Bu Roá	350	380		1,0	1,09	1,0	
		Hết nhà thờ Bu Róa	Hội trường thôn 7 cũ	500	600	1,0	1,00	1,20	1,2	
		Hội trường thôn 7 cũ	Hết bưu điện	650	850	1,0	1,00	1,31	1,3	
		Hết bưu điện	Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông	500	625	1,0	1,0	1,25	1,3	
		Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông	Giáp xã Đắk Búk So	250	280	1,0	1,0	1,12	1,1	
5	Đường đi thôn 10	Ranh giới xã Nâm N'Jang	Tỉnh lộ 686	160	160		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường đi thôn 7 cũ	Trạm y tế	Ngã ba nhà Hiền Loan	120	120	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đất ở khu dân cư còn lại			50	50	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
VI.9	**Xã Đắk Hòa**									
1	Đường Tỉnh lộ 682	Ranh giới xã Đắk Mol	Đập nước Đắk Mol	1.000	1.200	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Km 0 (đập nước)	Nhà ông Tiếp	400	520	1,0	1,0	1,30	1,3	
		Nhà ông Tiếp	Ranh giới thôn rừng lạnh	200	242	1,0	1,0	1,21	1,2	
		Ranh giới thôn rừng lạnh	Hết Công ty lâm nghiệp Đắk Hòa	120	156	1,0	1,0	1,30	1,3	
		Hết Công ty lâm nghiệp Đắk Hòa	Ranh giới xã Nam Bình	130	169		1,0	1,30	1,3	
2	Đường liên xã	Ngã ba Đắk Hoà (nhà bà Ngọc)	Ranh giới xã Đắk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	160	192	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Đường liên thôn Đắk Hòa 2 cũ	Ranh giới xã Đắk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	110	132	1,0	1,0	1,20	1,2	
3	Đường liên thôn	Thôn Đắk Sơn	Giáp tỉnh lộ 682	110	134	1,0	1,0	1,22	1,2	
		Ngã tư (ông Đương) thôn Đắk Sơn 3 cũ	Ngã ba (ông Hòa) thôn Tân Bình 2 cũ	100	110	1,0	1,0	1,10	1,1	
		Giáp tỉnh lộ 682 (cầu khỉ)	Hết đất ông Cao Tiến Đạt	100	110	1,0	1,0	1,10	1,1	
4	Đất ở khu dân cư còn lại			60	72	1,0	1,0	1,20	1,2	
VII	**HUYỆN CƯ JÚT**									
VII.1	**Thị trấn Ea T'ling**									
1	Đường nguyễn Tất Thành (về phía Đắk Nông)	Cửa hàng xe máy Bảo Long	Ngã 5 đường Ngô Quyền	6.800	12.800	1	1,5	1,88	1,9	
2	Đường Nguyễn Tất Thành (về phía Đắk Lắk)	Cửa hàng xe máy Bảo Long	Hết cửa hàng xe máy Lai Hương	6.700	16.750	1	2,5	2,50	2,5	
		Hết cửa hàng xe máy Lai Hương	Hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi	6.000	12.000	1	1,7	2,00	2,0	

		Hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi	Giáp ranh xã Tâm Thắng	4.500	7.200	1	1,3	1,60	1,6	
3	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã 5 đường Ngô Quyền	Cống nhà ông Trị (Km0 + 110m)	5.500	8.800	1	1,3	1,60	1,6	
		Cống nhà ông Trị (Km0 + 110m)	Đường Nguyễn Công Trứ (Cổng phụ vào Nhà máy điều)	4.000	11.200	1	2,8	2,80	2,8	
		Đường Nguyễn Công Trứ (Cổng phụ vào Nhà máy điều)	Ngã 3 đường Lê Hồng Phong (đường vào Sao ngàn phương)	3.000	6.000	1	1,4	2,00	2,0	
		Ngã 3 đường Lê Hồng Phong (đường vào Sao ngàn phương)	Hết ranh giới Thị trấn Ea Tling giáp xã Trúc Sơn	2.000	4.000	1	1,2	2,00	2,0	
4	Đường Hùng Vương (đường đi Krông Nô)	Ngã 5 đường Trần Hưng Đạo	Ngã 3 đường Bà Triệu (Cổng thôn Văn hoá TDP 4)	2.700	5.600	1	1,5	2,07	2,1	
		Ngã 3 đường Bà Triệu (Cổng thôn Văn hóa TDP 4)	Ngã 4 đường Nguyễn Du (vào Thác Trinh Nữ)	1.500	3.000	1	1,3	2,00	2,0	
		Ngã 4 đường Nguyễn Du (vào Thác Trinh Nữ)	Nhà máy nước sạch	900	1.350	1	1	1,50	1,5	
		Nhà máy nước sạch	Hết ranh giới Thị trấn giáp huyện Krông Nô	600	1.200	1	1,4	2,00	2,0	
5	Đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)	Km 0 (ngã 4 đường Hùng Vương)	Ngã 3 đường Trường Chinh	1.000	1.500	1	1,2	1,50	1,5	
		Ngã 3 đường Trường Chinh	Cổng thác Trinh Nữ	500	750	1	1,2	1,50	1,5	
6	Đường Trường Trinh (đường sinh thái)	Ngã 3 đường Nguyễn Du	Giáp ranh xã Tâm Thắng	450	675	1	1,2	1,50	1,5	
7	Đường Hai Bà Trưng (vào TDP 6)	Ngã 5 đầu đường Hai Bà Trưng	Đường Trương Công Định (Ngã 3 khu tập thể huyện, cổng nhà ông Hưng)	900	1.300	1	1,2	1,44	1,4	
		Đường Trương Công Định (Ngã 3 khu tập thể huyện, cổng nhà ông Hưng)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Ngã 3 nhà ông Xế)	700	1.022	1	1,3	1,46	1,5	
		Đường Nguyễn Hữu Thọ (Ngã 3 nhà ông Xế)	Ngã 3 đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)	550	786	1	1,2	1,43	1,4	
		Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành)	Km 0 +130m	1.500	2.175	1	1,3	1,45	1,5	
		Km 0 +130m	Hết nhà thờ từ đường họ Phạm	1.000	1.620	1	1,4	1,62	1,6	

8	Đường Lý Tự Trọng	Hết nhà thờ từ đường họ Phạm	Hết cống ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tòng)	550	742	1	1	1,35	1,3	
		Hết cống ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tòng)	Ngã 3 đường Trường Chinh (đường sinh thái)	400	560	1	1	1,40	1,4	
9	Đường Nguyễn Văn Linh (đường đi Nam Dong)	Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành)	Ngã 3 đường Lê Lợi	2.600	3.432	1	1	1,32	1,3	
		Ngã 3 đường Lê Lợi	Hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh	2.100	3.360	1	1	1,60	1,6	
		Hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh	Ngã 4 đường Phan Chu Trinh	1.500	2.400	1	1	1,60	1,6	
10	Đường Phan Chu Trinh (đường Tấn Hải)	Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành)	Cổng Trường THPT Phan Chu Trinh	1.500	2.400	1	1	1,60	1,6	
11	Đường Phạm Văn Đồng (Khu phố chợ)	Km 0 Quốc lộ 14 (Ngã 4 Nguyễn Tất Thành)	Ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ)	2.800	7.000	1	2,5	2,50	2,5	
		Ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ)	Ngã 3 đường Đinh Thiên Hoàng (dốc đá)	1.400	2.142	1	1	1,53	1,5	
		Ngã 3 đường Đinh Thiên Hoàng (dốc đá)	Ngã 5 đường Lý Tự Trọng (Ngã 5 nhà ông Tòng)	900	1.800	1	1,3	2,00	2,0	
12	Đường Đinh Thiên Hoàng	Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng (dốc đá)	Ngã 3 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (nhà ông Chế)	650	1.040	1	1,3	1,60	1,6	
13	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Ngã 3 đường Đinh Thiên Hoàng (nhà ông Chế)	Cống ngã 5 đường Lý Tự Trọng (nhà ông Tòng)	700	1.715	1	1,8	2,45	2,5	
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào Siêu thị Tất Thắng)	Km 0 Quốc lộ14 (Ngã 3 Nguyễn Tất Thành)	Ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Hết khu phố chợ)	2.800	8.400	1	3	3,00	3,0	
15	Đường Nguyễn Trãi (Đường phía sau chợ huyện bệnh viện cũ)	Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng	Ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào Siêu thị Tất Thắng)	2.400	4.032	1	1,2	1,68	1,7	
		Ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào Siêu thị Tất Thắng)	Ngã 3 đường Quang Trung	1.500	2.175	1	1	1,45	1,5	
16	Đường Trương Công Định (đường nhà ông Khoa)	Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng	Ngã 3 đường Lý Tự Trọng (đường vào TDP 7)	1.400	2.800	1	1,2	2,00	2,0	
17	Đường Trương Công Định (đường vào khu tập thể huyện)	Ngã 3 đường Hai Bà Trưng	Ngã 3 đường Lý Tự Trọng (đường vào TDP 7)	1.000	2.000	1	2	2,00	2,0	
18	Đường Ngô Quyền (vào Trung	Km0 ngã 5 Nguyễn Tất Thành	Ngã 4 đường Y Ngông - đường Lê Quý Đôn	2.700	4.590	1	1,7	1,70	1,7	

18	tâm Chính trị)	Ngã 4 đường Y Ngông - đường Lê Quý Đôn	Ngã 3 đường Lê Hồng Phong	2.500	5.000	1	1,2	2,00	2,0	
19	Đường Lê Lợi	Km0 ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh	Ngã 3 đường Nơ Trang Gưr	1.500	2.655	1	1,2	1,77	1,8	
		Ngã 3 đường Nơ Trang Gưr	Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (Hoa viên Hồ Trúc)	1.500	3.450	1	2,3	2,30	2,3	
20	Đường Lê Hồng Phong (đường vành đai)	Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (Hoa viên Hồ Trúc)	Ngã 3 nhà ông Sắc	1.800	2.700	1	1,2	1,50	1,5	
		Ngã 3 nhà ông Sắc	Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	1.200	2.664	1	1,8	2,22	2,2	
21	Đường Điện Biên Phủ (đường vào Sao ngàn phương)	Ngã 3 đường Lê Hồng Phong	Giáp cầu	500	900	1	1,8	1,80	1,8	
22	Đường Kim Đồng (nhà máy điều)	Km 0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy điều (Cổng chính)	800	2.000	1	1,8	2,50	2,5	
	Đường Nguyễn Công Trứ (nhà máy điều)	Km 0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy điều (Cổng phụ)	1.000	1.850	1	1,2	1,85	1,9	
23	Đường Lê Quý Đôn (Tuyến 2 Bon U2)	Ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu (Chùa Huệ Đức)	Ngã 4 giáp đường Y Ngông	2.200	3.960	1	1,8	1,80	1,8	
24	Đường Y Ngông (Tuyến 2 Bon U2)	Ngã 4 giáp đường Lê Quý Đôn	Ngã 3 đường Nơ Trang Gưr	1.400	2.940	1	1,6	2,10	2,1	
25	Đường Nơ Trang Gưr (Tuyến 2 bon U2)	Ngã 3 đường Y Ngông	Ngã 3 đường Lê Lợi	1.000	1.440	1	1	1,44	1,4	
26	Đường Nơ Trang Lơng (Tuyến 2 Bon U1)	Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành)	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	1.800	2.844	1	1,2	1,58	1,6	
		Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	Hẻm 214 Nguyễn Văn Linh (bên cạnh Trường Mẫu giáo EaT'ling)	1.400	1.848	1	1	1,32	1,3	
		Hẻm 214 Nguyễn Văn Linh (bên cạnh Trường Mẫu giáo EaT'ling)	Ngã 3 đường Quang Trung	1.000	1.500	1	1,2	1,50	1,5	
27	Đường Bà Triệu (đường vào TDP 4)	Ngã 3 đường Hùng Vương	Ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm	1.700	3.910	1	1,7	2,30	2,3	
		Ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm	Ngã 4 đường Y Nuê (cạnh nhà ông Chính)	1.000	1.600	1	1,2	1,60	1,6	
		Ngã 4 đường Y Nuê (cạnh nhà ông Chính)	Ngã 3 đường Võ Thị Sáu	800	1.600	1	2	2,00	2,0	
28	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Cạnh Chùa Huệ Đức)	Km0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	Ngã 3 đường Lê Hồng Phong	2.200	4.650	1	1,7	2,11	2,1	

29	Đường Võ Thị Sáu (đường đội 7)	Km 0 (ngã 3 đường Trần Hưng Đạo)	Km 0 + 500m	800	1.600	1	1,7	2,00	2,0	
30	Đường Lê Duẩn	Km 0 (ngã 3 đường Phan Chu Trinh)	Ngã 4 đường Quang Trung (nhà ông Sự)	800	1.400	1	1,3	1,75	1,8	
31	Đường Nguyễn Chí Thanh (Cạnh Kiểm lâm)	Ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh	Ngã 3 đường Lê Duẩn	800	1.352	1	1,3	1,69	1,7	
32	Đường Quang Trung	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (đường quanh hồ trúc)	600	840	1	1,1	1,40	1,4	
		Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (đường quanh hồ trúc)	Ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh (trước mặt nhà ông Trình)	800	1.600	1	2	2,00	2,0	
		Ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh (trước mặt nhà ông Trình)	Ngã 3 đường Lý Thái Tổ (nhà ông Hữu)	800	1.136	1	1,2	1,42	1,4	
		Ngã 3 đường Lý Thái Tổ (nhà ông Hữu)	Ngã 4 đường Lê Duẩn (nhà ông Sự)	700	959	1	1,2	1,37	1,4	
		Ngã 4 đường Lê Duẩn (nhà ông Sự)	Ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành	800	880	1	1	1,10	1,1	
		Km 0 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành giáp bệnh viện)	Ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Km 0 + 300m)	1.800	3.186	1	1,2	1,77	1,8	
		Ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Km 0 + 300m)	Đường Lê Lai (Giáp ranh xã Tâm Thắng)	1.100	1.430	1	1	1,30	1,3	
33	Đường Y Jút (đường vào Nhà rông Bon U3 Cạnh trụ điện 500Kv)	Km 0 đường Nguyễn Văn Linh	Km 0 + 700m (Nhà rông Bon U3)	700	1.505	1	1,6	2,15	2,2	
34	Đường Y Bí Alêô (Tuyến 2 bon U3)	Ngã 3 hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh (Trường Dân tộc nội trú)	Ngã 4 đường Y Jút (Ngã 3 nhà ông Vận)	700	1.190	1	1,7	1,70	1,7	
		Ngã 4 đường Y Jút (Ngã 3 nhà ông Vận)	Đường Nguyễn Văn Linh	600	1.200	1	1	2,00	2,0	
35	Đường Lê Lai (đường vào khu đồng chua)	Km 0 (Ngã 3 Nguyễn Tất Thành)	Ngã 3 đường Quang Trung	1.100	2.090	1	1,2	1,90	1,9	
		Ngã 3 đường Quang Trung	Đường đi thôn 4, 5 xã Tâm Thắng	700	1.267	1	1,2	1,81	1,8	
36	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Lê Hồng Phong	1.500	3.300	1	2,2	2,20	2,2	
		Ngã 4 đường Lê Hồng Phong	Đường Quang Trung	1.200	1.920	1	1,2	1,60	1,6	

37	Đường Mạc Thị Bưởi (đường liên Tổ dân phố 9)	Ngã 3 đường Nơ Trang Long (cạnh nhà ông Tuyển)	Giáp đường Phan Chu Trinh	900	1.260	1	1,1	1,40	1,4	
38	Đường Yơn	Ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh	Ngã 3 đường Nguyễn Chí Thanh	600	600	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
39	Đường Lý Thái Tổ	Ngã 3 đường Quang Trung	Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	800	1.360	1	1,2	1,70	1,7	
40	Đường Nguyễn Tri Phương	Ngã 3 đường Lý Thường Kiệt	Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	800	1.360	1	1,2	1,70	1,7	
41	Đường Phan Đăng Lưu	Ngã 3 đường Lý Thường Kiệt	Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	800	1.360	1	1,2	1,70	1,7	
42	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thái Tổ	Đường Phan Đăng Lưu	800	1.360	1	1,2	1,70	1,7	
43	Đường Trần Quý Cáp	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Nguyễn Thị Minh khai	1.600	1.920	1	1	1,20	1,2	
44	Đường Nguyễn Khuyến	Ngã 3 đường Lê Hồng Phong	Ngã 3 đường Quang Trung	1.600	1.920	1	1	1,20	1,2	
45	Đường Mai Hắc Đế	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Điện Biên Phủ	1.200	1.200	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
46	Đường Phan Đình Giót			1.200	1.200	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
47	Đường Hồ Tùng Mậu			1.200	1.200	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
48	Đường Nguyễn Viết Xuân	Km 0 đường Trần Hưng Đạo	Km 0 +360 m	700	700	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 +360 m	Đường Nguyễn Văn Cừ	600	600	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
49	Đường Y Nuê	Km 0 đường Trần Hưng Đạo	Km 0 + 360 m	700	840	1	1	1,20	1,2	
		Km 0 + 360 m	Đường Nguyễn Văn Cừ	650	650	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
50	Đường Tô Hiến Thành	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương	750	975	1	1	1,30	1,3	
		Ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Văn Cừ	650	700	1	1	1,08	1,0	
51	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Hùng Vương	Đường Võ Thị Sáu	750	930	1	1	1,24	1,2	
53	Đường Tuệ Tĩnh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	1.000	1.100	1	1	1,10	1,1	
54	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	1.000	1.050	1	1	1,05	1,0	
55	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Du	750	820	1	1	1,09	1,1	
56	Đường Cao Thắng	Đường Hùng Vương	Đường Hai Bà Trưng	900	900	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
57	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nơ Trang Long	Hẻm 35 đường Y Ngông	700	770	1	1	1,10	1,1	
58	Hẻm 41 đường Bà Triệu	Đường Bà Triệu	Đường Nguyễn Văn Cừ	700	770	1	1	1,10	1,1	
59	Hẻm 29 đường Bà Triệu	Đường Bà Triệu	Đường Nguyễn Văn Cừ	750	775	1	1	1,03	1,0	
60	Hẻm 13 đường Bà Triệu	Đường Bà Triệu	Hẻm 84 đường Hùng Vương	800	900	1	1	1,13	1,1	
61	Hẻm 28 đường Hùng Vương			1.000	1.000	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
62	Hẻm 84 đường Hùng Vương	Đường Hùng Vương	Hẻm 29 đường Bà Triệu	900	900	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
63	Hẻm 100 đường Hùng Vương	Đường Hùng Vương	Đường Tô Hiến Thành	800	880	1	1	1,10	1,1	

64	Hẻm 35 đường Y Ngông	Đường Y Ngông	Đường Nguyễn Thị Định	700	800	1	1	1,14	1,1	
65	Hẻm 10 đường Nguyễn Thị Minh Khai			800	800	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
66	Khu trung tâm thị trấn			350	595	1	1,7	1,70	1,7	
67	Ngoài trung tâm thị trấn			250	425	1	1,7	1,70	1,7	
VII.2	**Xã Tâm Thắng**									
1	Quốc lộ 14	Ngã 3 Tấn Hải (giáp thị trấn)	Ngã 3 Khu công Nghiệp Tâm Thắng	3.000	4.300	1	1,4	1,43	1,4	
		Ngã 3 Khu công Nghiệp Tâm Thắng	Cầu 14	2.400	3.200	1	1,3	1,33	1,3	
2	Đường đi Nam Dong	Ngã 3 Quốc lộ 14	Cổng Trường Trung học phổ thông Phan Chu Trinh	1.200	1.920	1	1,6	1,60	1,6	
		Ngã 4 Trường Trung học phổ thông Phan Chu Trinh	Ngã 3 hết thôn 9	1.200	1.700	1	1,42	1,42	1,4	
		Ngã 3 hết thôn 9	Cầu sắt (Giáp ranh Nam Dong)	1.000	1.300	1	1,3	1,30	1,3	
3	Đường vào nhà máy đường	Ngã 3 Quốc lộ 14	Suối hương	420	420	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường vào Trường Trung học cơ sở Phan Đình Phùng	Ngã 3 Quốc lộ 14	Trường Trung học cơ sở Phan Đình Phùng	600	800	1	1,33	1,33	1,3	
		Trường Trung học cơ sở Phan Đình Phùng	Ngã 4 buôn Ea Pô	480	480	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đường bê tông thôn 10	Ngã 3 thôn 09	Ngã 4 nhà ông Hải	400	400	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Liên thôn	Nhà ông Hải	Ngã 4 buôn EaPô	280	280	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đường thôn 2 đi thôn 4, 5	Ngã 3 nhà ông Dũng	Ngã 3 nhà ông Đại (giáp thị trấn)	420	420	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Đại (giáp thị trấn)	Ngã 3 hồ câu Đồng Xanh	390	390	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Đường thôn 4	Ngã 3 Quốc lộ 14	Cầu nhà ông Chính	360	360	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cầu nhà ông Chính	Ngã 3 nhà ông Cường	420	420	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Đường sinh thái	Quốc lộ 14	Giáp suối hương (khu bộ đội)	630	630	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp suối hương (khu bộ đội)	Giáp ranh thị trấn Ea Tling	300	300	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
10	Đường Buôn Nui	Ngã 3 Quốc lộ 14	Ngã 4 nhà ông Việt	600	600	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
11	Đường thôn 6	Quốc lộ 14	Cầu nhà ông Thản	630	630	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
12	Đường thôn 12	Quốc lộ 14	Nhà ông Soát	280	280	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
13	Đường Tấn Hải đi Buôn Trum			490	490	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
14	Đường thôn 3 đi UBND xã Tâm Thắng	Ngã 3 Quốc lộ 14	Ngã 3 nhà ông Ngọ	700	700	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Ngọ	Ngã 3 nhà ông Hưng	360	360	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Hưng	Ngã 3 đường sinh thái	300	300	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
15	Đất ở còn lại các trục đường nhánh (đường bê tông, nhựa) của trục chính			140	140	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
16	Đất ở các khu dân cư còn lại			100	100	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
VII.3	**Xã Trúc Sơn**									

1	Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn	Cổng Công ty Tân Phát	1.260	1.260	1	0,47	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cổng Công ty Tân Phát	Giáp xã Đắk Gằn	740	740	1	0,54	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường đi Cư K'Nia	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	700	700	1	0,35	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 + 300m	Chân dốc Cổng trời	530	530	1	0,37	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đường bê tông thôn 1			150	150	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường bê tông liên thôn 1, 2, 3, 4			150	150	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đường bê tông thôn 3			100	100	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường bê tông liên thôn 6			100	100	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đất ở các khu dân cư còn lại			70	70	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
VII.4	**Xã Cư K'Nia**									
1	Đường trục chính	Giáp ranh xã Trúc Sơn	Cổng Văn hóa thôn 1	180	200	1	1,1	1,11	1,1	
		Cổng Văn hóa thôn 1	Nhà ông Tặng	300	330	1	1,1	1,10	1,1	
		Nhà ông Tặng	Hết đất nhà ông Tại	420	450	1	1,07	1,07	1,0	
		Hết đất nhà ông Tại	Cầu Đắk Drông	380	400	1	1,05	1,05	1,0	
2	Đường vào UBND xã	Ngã 3 nhà ông Thịnh	Trường Chu Văn An	310	600	1	1,9	1,94	1,9	
		Trường Chu Văn An	Ngã 3 nhà ông Nhàn	500	1.200	1	2,4	2,40	2,4	
		Cổng Văn hóa thôn 2	Trụ sở UBND xã	280	300	1	1,07	1,07	1,0	
		Ngã 3 nhà ông Nhàn	Cầu Hòa An	260	280	1	1,07	1,08	1,0	
		Cầu Hòa An	Đường vào thôn 9, 10	200	220	1	1,1	1,10	1,1	
3	Đường vào thôn 5, thôn 6	Ngã 3 nhà ông Nhàn + 100m	Ngã 3 công trình nước sạch	270	300	1	1,1	1,11	1,1	
		Ngã 3 công trình nước sạch	Hết đường	160	160	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đất ở các khu dân cư còn lại			50	50	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Khu dân cư thôn 12 (bổ sung)			160	160	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá và các thôn, bon (bổ sung)			120	120	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
VII.5	**Xã Nam Dong**									
1	Các trục đường chính	Cầu sắt (giáp ranh Tâm Thắng)	Ngã 3 nhà ông Thái	700	700	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Thái	Ngã 3 nhà ông Nghiệp	960	1.100	1	1,15	1,15	1,1	
		Ngã 3 nhà ông Nghiệp	Ngã 3 Khánh Bạc	1.320	1.600	1	1,0	1,21	1,2	
		Ngã 3 Khánh Bạc	Ngã 3 thôn 5 (nhà ông Khoán)	2.520	3.000	1	1,19	1,19	1,2	
		Ngã 3 thôn 5 (nhà ông Khoán)	Ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai)	3.220	4.600	1	1,43	1,43	1,4	
		Ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai)	Ngã 4 Trường Phan Bội Châu	1.800	2.400	1	1,33	1,33	1,3	
		Ngã 4 Trường Phan Bội Châu	Ngã 3 phân trường thôn 1	1.050	1.300	1	1,24	1,24	1,2	
		Ngã 3 phân trường thôn 1	Giáp ranh xã EaPô	840	840	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường đi buôn Tia	Ngã 3 nhà ông Thái	Ngã 4 Đức Lợi	900	360	1	0,4	0,40	1,0	Giá điều tra giảm

3	Đường đi Đắk Drông (A)	Km 0 (ngã 3 Khánh Bạc)	Ngã 4 tuyến 2 thôn 10, thôn 6	2.100	2.300	1	1,1	1,10	1,1	
		Ngã 4 tuyến 2 thôn 10, thôn 6	Hội trường Thôn 7	1.500	1.050	1	0,7	0,70	1,0	Giá điều tra giảm
		Hội trường Thôn 7	Giáp ranh xã Đắk Drông	1.200	1.000	1	0,83	0,83	1,0	Giá điều tra giảm
4	Đường đi Đắk Drông (B)	Km 0 (Ngã 3 nhà ông Khoán)	Ngã 4 tuyến 2 thôn 6	2.100	1.200	1	0,57	0,57	1,0	Giá điều tra giảm
		Ngã 4 tuyến 2 thôn 6	Hết khu dân cư thôn 5	1.200	1.200	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết khu dân cư thôn 5	Giáp ranh xã Đắk Drông	900	400	1	0,44	0,44	1,0	Giá điều tra giảm
5	Đường đi xã Tâm Thắng	Ngã 4 chợ Nam Dong	Nhà ông Chiểu	2.640	2.100	1	0,8	0,80	1,0	Giá điều tra giảm
		Nhà ông Chiểu	Ngã 4 Đài Tưởng Niệm	2.380	2.100	1	0,88	0,88	1,0	Giá điều tra giảm
6	Đường đi xã Đắk Wil	Ngã 4 chợ Nam Dong	Ngã 3 tuyến 2 thôn Trung Tâm	1.540	2.000	1	1,3	1,30	1,3	
		Ngã 3 tuyến 2 thôn Trung Tâm	Ngã 3 nhà ông Quýnh+50m	1.470	1.617	1	1,1	1,10	1,1	
		Ngã 3 nhà ông Quýnh+50 m	Hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4)	1.200	1.200	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4)	Giáp ranh Đắk Wil	900	500	1	0,56	0,56	1,0	Giá điều tra giảm
7	Đường vào khu dân cư thôn 3	Ngã 3 thôn 3 (Nhà ông Lai)	Ngã 3 nhà ông Lạc	1.400	1.400	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Lạc	Ngã 3 nhà ông Sơn	1.000	1.000	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Sơn	Ngã 3 nhà ông Chiến thôn 2	600	600	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Sơn	Nhà ông Hoè	600	600	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Đường đi Thác Drayling (thôn 2)	Ngã 4 trường Phan Bội Châu	Ngã 3 nhà ông Nhạ	900	900	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Nhạ	Cầu ông Thái	560	560	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cầu ông Thái	Buôn Nui	350	350	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Đường đi thôn 16	Ngã 3 ông Nhạ	Ngã 3 nhà ông Nhân	560	560	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Nhân	Ngã 3 nhà ông Công	350	350	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
10	Toàn bộ tuyến hai thôn 6			1.400	1.000	1	0,7	0,71	1,0	Giá điều tra giảm
11	Toàn bộ tuyến hai thôn 10			1.000	1.000	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
12	Toàn bộ tuyến hai thôn 13			1.100	1.100	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
13	Toàn bộ tuyến 2 thôn Trung tâm (Sau UBND xã)			1.400	1.400	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
14	Đường đi thôn 12	Ngã 4 Đài Tưởng Niệm	Ngã 3 vườn điều	840	500	1	0,6	0,60	1,0	Giá điều tra giảm
		Ngã 3 vườn điều	Giáp ranh xã Tâm Thắng	600	350	1	0,5	0,58	1,0	Giá điều tra giảm
		Ngã 3 vườn điều	Giáp ranh xã Ea Pô	500	300	1	0,6	0,60	1,0	Giá điều tra giảm
15	Toàn bộ tuyến 2 thôn 1, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tân Ninh			600	420	1	0,7	0,70	1,0	Giá điều tra giảm
16	Đất ở khu dân cư các trục đường	Cầu sắt	Ngã 3 Khánh Bạc	600	600	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 Khánh Bạc	Ngã 4 Trường Phan Bội Châu	600	600	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên

16	xương cá, thôn buôn	Ngã 4 Trường Phan Bội Châu	Giáp ranh xã Ea Pô	500	500	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 Khánh Bạc	Giáp ranh xã Đắk Drông	400	400	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
17	Đường vào UBND xã mới	Ngã 4 Đài Tưởng Niệm	UBND xã + 400m	700	1.000	1	1,3	1,43	1,4	
18	Đường từ UBND xã mới đi trục đường chính	Ngã 3 cây xăng Anh Tuấn	Ngã 3 Trường Trung học cơ sở Nguyễn Tất Thành	700	420	1	0,6	0,60	1,0	Giá điều tra giảm
		Ngã 3 nhà ông Hiến	Ngã 3 đường vào UBND xã	630	630	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
19	Đất ở các khu dân cư còn lại			120	120	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
VII.6	**Xã Đắk Drông**									
1	Trục đường chính	Giáp ranh Nam Dong	Cầu thôn 2 cũ	310	350	1	1,1	1,13	1,1	
		Cầu thôn 2 cũ	Cách tim cổng chợ 200m	500	670	1	1,3	1,34	1,3	
		Tim cổng chợ về hai phía, mỗi phía 200m		800	980	1	1,225	1,23	1,2	
		Cách tim cổng chợ 200m	Ranh giới thôn 5, thôn 6	500	700	1	1,4	1,40	1,4	
		Ranh giới thôn 5, thôn 6	Cách cổng UBND xã 500m	450	600	1	1,3	1,33	1,3	
		Cổng UBND xã về hai phía mỗi phía 500m		600	700	1	1,16	1,17	1,2	
		Cách cổng UBND xã 500m	Cách ngã 4 thôn 14 cũ, thôn 15 cũ trừ 200m	420	570	1	1,35	1,36	1,4	
		Cách ngã 4 thôn 14 cũ, thôn 15 cũ về 3 phía mỗi phía 200m		630	750	1	1,2	1,19	1,2	
		Cách ngã 4 thôn 14 cũ, thôn 15 cũ cộng 200m	Đường UBND xã đi Quán Lý	280	350	1	1,2	1,25	1,3	
		Cách ngã 4 thôn 14 cũ, thôn 15 cũ cộng 200m	Ngã 3 nhà ông Hoà	420	600	1	1,4	1,43	1,4	
		Ngã 4 thôn 14 cũ, thôn 15 cũ	Cầu thôn 15 cũ	280	350	1	1,2	1,25	1,3	
		Cầu thôn 15 cũ	Cầu Suối Kiều	180	200	1	1,1	1,11	1,1	
2	Đường đi Quán Lý	Km 0 (UBND xã)	Km 0 + 200m	310	400	1	1,3	1,29	1,3	
		Km 0 + 200m	Cách ngã 3 Quán Lý trừ 100m	280	350	1	1,2	1,25	1,3	
		Trung tâm ngã 3 Quán Lý về 3 phía, mỗi phía 100m		280	350	1	1,2	1,25	1,3	
		Từ ngã 3 Quán Lý + 100m	Giáp ranh xã Đắk Wil	210	230	1	1,1	1,10	1,1	
		Từ ngã 3 Quán Lý + 100m	Giáp ranh xã Nam Dong	210	230	1	1,1	1,10	1,1	

3	Đường đi Cư Knia	Ngã 3 chợ (nhà ông Thắng)	Hết khu Ki ốt chợ	350	450	1	1,3	1,29	1,3	
		Hết khu Ki ốt chợ	Hết khu Ki ốt chợ + 500 (Về phía cầu Cư K'Nia)	240	300	1	1,25	1,25	1,3	
		Hết Khu Ki ốt chợ + 500m	Cầu Cư K'Nia	210	220	1	1,05	1,05	1,0	
4	Đường đi lòng hồ	Ngã 3 thôn 10	Cầu thôn 11	210	230	1	1,1	1,10	1,1	
		Cầu thôn 11	Bờ đập lòng hồ	210	270	1	1,2	1,29	1,3	
		Bờ đập lòng hồ	Hết thôn 20	150	150	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đường đi thôn 17	Ngã hai thôn 16 (nhà ông Lâm)	Ngã 3 nhà ông Đội (thôn 17)	210	210	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Đội (thôn 17)	Giáp ranh xã Đắk Wil	210	210	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường đi thôn 19	Ngã 3 C4 (nhà ông Định)	Trường học thôn 19	210	210	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn, bon			130	130	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	80	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
VII.7	**Xã Ea Pô**									
1	Trục đường chính (đường nhựa)	Ranh giới xã Nam Dong	Ngã 4 thôn Thanh Tâm (ngã 4 chợ Ea Pô) trừ (-) 150m	600	750	1	1,25	1,25	1,3	
		Ngã 4 thôn Thanh Tâm (ngã 4 chợ Ea Pô) trừ (-) 150m	Ngã 3 Trạm xá xã	1.000	1.500	1	1,5	1,50	1,5	
		Ngã 3 Trạm xá xã	Ngã 3 thôn Tân Sơn	600	750	1	1,25	1,25	1,3	
		Ngã 3 thôn Tân Sơn	Ranh giới xã ĐăkWil	400	500	1	1,25	1,25	1,3	
2	Trục đường chính (đường đất, đường đi Buôn Nui)	Ngã 4 thôn Thanh Tâm	Ngã 3 nhà ông Lộc	400	450	1	1,12	1,13	1,1	
		Ngã 3 nhà ông Lộc	Đường đi Buôn Nui (Ngã 3 cây mít)	250	350	1	1,4	1,40	1,4	
3	Đường trục chính đi thôn Buôn Nui (Nam Dong đi Buôn Nui)	Ranh giới xã Nam Dong	Mốc địa giới 3 mặt bờ sông	180	180	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường đi thôn Trung Sơn	Ngã 3 nhà ông Lộc	Ngã 4 thôn Trung Sơn	380	400	1	1,05	1,05	1,0	
		Ngã 4 thôn Trung Sơn	Ngã 3 nhà ông Tuất	300	350	1	1,16	1,17	1,2	
5	Đường đi thác Linda	Ngã 3 trạm y tế xã (Thôn 4)	Ngã 3 thôn Phú Sơn cũ	400	400	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường đi thôn Nam Tiến	Ngã 3 thôn Tân Sơn	Ngã 3 nhà ông Tuất	300	400	1	1,34	1,33	1,3	
		Ngã 3 nhà ông Tuất	Ngã 3 thôn Suối Tre	250	300	1	1,3	1,20	1,2	
7	Đường Thanh Xuân đi thôn Tân Tiến	Ngã 3 Thanh Xuân (Km0 đường đi Đắk Win)	Ngã 4 Tân Tiến (Km0 đường đi Đắk Win)	230	300	1	1,3	1,30	1,3	
8	Đường đi thôn Hợp Thành	Ngã 3 thôn Hợp Thành	Hết nhà ông Nghiệp	170	200	1	1,17	1,18	1,2	
9	Đường đi ngã sáu	Từ nhà ông Tài	Hết ngã sáu	180	180	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên

9	Đường đi ngã sáu	Hết ngã sáu	Đường vào khu 3 tầng	140	140	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
10	Đường đi thôn Thanh Xuân	Km 0 (Ngã 4 thôn Thanh Tâm (Ngã 4 chợ)	Km 0 + 150m (Nhà ông Chất)	500	500	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 + 150m (Nhà ông Chất)	Hết khu dân cư	350	350	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
11		Ngã 4 Phú Sơn cũ	Ngã 3 nhà ông Đậu	260	260	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
12	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn, bon			150	150	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
13	Khu Tái định cư Cồn Dầu			150	150	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
14	Khu Tái định cư Thủy điện SêRêPôk 3			150	150	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
15	Đất ở các khu dân cư còn lại			60	60	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
VII.8	**Xã Đắk Wil**									
1	Trục đường chính (Đường nhựa)	Km 0 (Cổng chợ Đắk Wil) về hai phía, mỗi phía 150m		800	800	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 + 150m	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	500	500	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	Cách ngã 3 (Nhà ông Dục - 50m)	520	520	1	0,86	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cách ngã 3 (Nhà ông Dục - 50m)	Cách ngã 3 nhà ông Dục + 50m	600	600	1	0,83	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cách ngã 3 nhà ông Dục + 50m	Giáp ranh xã EaPô	350	350	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Dục	Ngã 3 nhà ông Dục + 200m	200	200	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Dục + 200m	Hết ngã 6	120	120	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Km 0 + 150m	Bưu điện Văn hóa xã	500	500	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Bưu điện Văn hóa xã	Ngã 3 nhà ông Thạch	350	350	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Thạch	Hết thôn 9	320	320	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 chợ	Ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học	400	400	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học	Giáp Đăk Drông	200	200	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 ông Đề	Giáp xã Nam Dong	200	200	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã 3 ông 4	Hết cổng trường cấp 3	200	200	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn, buôn			90	90	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đất ở khu dân cư còn lại			70	70	1	1	1,00	1,0	Giữ nguyên
VIII	**HUYỆN KRÔNG NÔ**									
VIII.1	**Thị trấn Đắk Mâm**									
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Cột mốc Km số 16 Quốc lộ 28 (cầu 1, giáp xã Nam Đà)	Ngã tư Bùng binh	4.600	6.164	1,0	1,0	1,34	1,3	

		Ngã tư Bùng binh	Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp	9.000	13.500	1,0	1,0	1,50	1,5	
2	Đường Tôn Đức Thắng	Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp	Ngã ba đường vào Đài truyền thanh huyện	4.200	5.040	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Ngã ba đường vào Đài truyền thanh huyện	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mẫu giáo Họa Mi)	3.000	3.600	1,0	1,0	1,20	1,2	
3	Quốc lộ 28	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mẫu giáo Họa Mi)	Giáp ranh xã Đắk Drô (Ngã ba trung tâm giáo dục thường xuyên)	2.200	3.300	1,0	1,0	1,50	1,5	
4	Đường đi Buôn Choah	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mẫu giáo Họa Mi) hướng đi Buôn Choah	Giáp ranh xã Đắk Drô	1.200	2.160	1,0	1,0	1,80	1,8	
5	Đường Nơ Trang Lơng	Ngã Tư bùng binh	Ngã ba Tổ dân phố 5 (cũ)	3.500	4.900	1,0	1,0	1,40	1,4	
6	Đường Hùng Vương	Ngã ba Tổ dân phố 5 (cũ)	Hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình	2.300	3.220	1,0	1,0	1,40	1,4	
		Hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình	Cầu Đỏ	1.600	2.080	1,0	1,0	1,30	1,3	
7	Đường Tỉnh lộ 683	Cầu Đỏ (thôn Đắk Hà)	Ngã ba buôn Dốc Linh	700	1.050	1,0	1,0	1,50	1,5	
		Ngã ba buôn Dốc Linh	Hướng đi xã Nam Xuân + 300m	780	1.560	1,0	1,0	2,00	2,0	
		Hướng đi xã Nam Xuân + 300m	Cầu cháy	750	1.200	1,0	1,0	1,60	1,6	
		Ngã ba buôn Dốc Linh (đường đi Tân Thành)	Ngã ba vào nhà cộng đồng Buôn Broih	700	994	1,0	1,0	1,42	1,4	
		Ngã ba vào nhà cộng đồng Buôn Broih	Đường đi vào Mỏ đá	450	599	1,0	1,0	1,33	1,3	
		Đường đi vào Mỏ đá	Giáp ranh xã Tân Thành	450	747	1,0	1,0	1,66	1,7	
8	Đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông	Ngã ba Tỉnh lộ 684 cũ (Trường THPT)	Ngã ba Tổ dân phố 3 (cũ)	2.400	3.600		1,0	1,50	1,5	
9	Đường Quang Trung	Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp	Hết nhà ông Nguyễn Văn Lộc	2.880	4.608	1,0	1,0	1,60	1,6	
10	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Giáp đường Quang Trung (giáp nhà ông Nguyễn Văn Lộc)	Hết nhà ông Nguyễn Văn Thuyên	2.700	3.510	1,0	1,0	1,30	1,3	
11	Đường Trường Chinh	Giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuyên)	Giáp đường Trần Phú (Ngã tư Tổ dân phố 2 cũ)	2.700	3.510	1,0	1,0	1,30	1,3	

		Giáp đường Trần Phú (Ngã tư Tổ dân phố 2 cũ)	Hết nhà ông Nguyễn Văn Đức Tổ dân phố 3 (cũ)	2.700	3.780	1,0	1,0	1,40	1,4	
12	Đường Trần Phú	Ngã tư Bùng binh	Ngã ba Tổ dân phố 2 (cũ)	5.600	7.840	1,0	1,0	1,40	1,4	
13	Đường N7	Ngã tư Tổ dân phố 2 (cũ)	Đường 10E (hết bến xe khách mới)	3.100	3.100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
14	Đường Võ Văn Kiệt	Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp	Ngã ba giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 4 cũ) qua trụ sở UBND huyện	1.400	1.820	1,0	1,0	1,30	1,3	
15	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba sân vận động	Giáp đường Phan Bội Châu (đi qua công an huyện đến hết Hội trường TDP 1 cũ)	1.400	1.820	1,0	1,0	1,30	1,3	
16	Đường Lê Duẩn	Ngã ba chợ huyện	Tổ dân phố 2 cũ (giáp đường nhựa)	7.000	7.000		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
17	Đường Phan Bội Châu	Ngã ba huyện Ủy (đi qua hội trường TDP 1 cũ)	Ngã ba Công an huyện	1.400	1.680	1,0	1,0	1,20	1,2	
18	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Ngã ba Tỉnh lộ 684 (cũ)	Đi đài truyền thanh huyện	1.500	1.800	1,0	1,0	1,20	1,2	
19	Đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường N13 (gần chợ)	Đi Tổ dân phố 3 (cũ)	3.000	3.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
20	Đường Lý Thái Tổ	Giáp đường N13 (gần chợ)	Giáp đường N7 (Tỉnh lộ 683 nối dài)	3.000	3.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
21	Đường An Dương Vương	Đường Lý Thái Tổ	Hết đường	3.000	3.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
22	Đường Nguyễn Văn Cừ	Giáp Quốc lộ 28	Hết đường	3.000	3.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
23	Đường Nguyễn Văn Linh	Đầu đường Nguyễn Văn Linh	Đến ngã ba nhà ông Lương Văn Soạn	800	960	1,0	1,0	1,20	1,2	
24	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Giáp đường Trần Hưng Đạo (hướng đi lên Trung tâm giáo dục thường xuyên)	Giáp Quốc lộ 28	800	960	1,0	1,0	1,20	1,2	
25	Đất ở các trục đường nhựa khu Trung tâm Thị trấn			2.000	2.000		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
26	Đất ở các ven trục đường còn lại của khu Trung tâm Thị trấn			500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
27	Các tuyến đường bê tông trong khu trung tâm thị trấn Đắk Mâm (có tên đường) tính từ Tổ			900	990	1,0	1,0	1,10	1,1	
28	Các tuyến đường bê tông còn lại khu trung tâm thị trấn chưa có tên đường			600	660		1,0	1,10	1,1	
29	Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đắk Mâm			700	700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
30	Đường Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba Nông - Lâm (giáp Tỉnh lộ 683)	Đường vào nghĩa địa thị trấn (giáp Tỉnh lộ 683)	560	672	1,0	1,0	1,20	1,2	
31	Đất ở thôn Đắk Tân và thôn Đắk Hưng			140	140	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
32	Đất ở các khu dân cư còn lại			190	190		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
VIII.2	**Xã Đắk Drô**									

1	Đường Quốc lộ 28	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mầm non Họa Mi)	Ngã ba vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	2.200	2.600	1,0	1,2	1,18	1,2	
		Ngã ba vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	Nhà ông Lê Xuân Tỉnh	2.100	2.100		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Nhà ông Lê Xuân Tỉnh	Ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa	2.400	2.900	1,0	1,2	1,21	1,2	
		Ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa	Trường Nguyễn Thị Minh Khai	2.800	3.600	1,0	1,3	1,29	1,3	
		Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu buôn 9	2.900	3.700	1,0	1,3	1,28	1,3	
		Cầu buôn 9	Ngã ba của Lâm Nghiệp 3	1.500	1.700	1,0	1,1	1,13	1,1	
		Ngã ba lâm nghiệp 3	Đường Thành Công (hết buôn 9)	480	480	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường Thành Công (hết buôn 9)	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng	520	520	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng	Cây xăng Công Nga	750	750		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đoạn đường còn lại của đường Quốc lộ 28		480	480	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường đi Buôn Choáh	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mầm non Họa Mi)	Đường liên thôn Đắk Xuân cũ, Buôn K62 cũ	1.500	1.700	1,0	1,1	1,13	1,1	
		Đường liên thôn Đắk Xuân cũ, Buôn K62 cũ	Hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh	700	800	1,0	1,1	1,14	1,1	
		Hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh	Giáp cống nước nhà ông Lưu Công Thường	420	420	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Giáp cống nước nhà ông Lưu Công Thường	Giáp ranh giới xã Buôn Choah	270	270	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba xưởng cưa (ngã ba cây xăng Anh Tuấn)	Hết đất ông Trần Văn Khuê	390	390	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đường lên bãi vật liệu xưởng cưa giáp Quốc lộ 28 đến đường dây 500 Kv			280	280	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường đi Nâm Nung	Ngã ba Hầm Sỏi	Đường dây 500 Kv	450	450	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường dây 500 Kv	Giáp ranh xã Nâm Nung	440	440	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đường đi Buôn K62 cũ	Ngã ba Quốc lộ 28	Ngã ba Buôn K62 cũ	700	700	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Buôn K62 cũ	Đường dây 500 Kv (hết thửa đất số 26, tờ bản đồ số 10)	540	540	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Buôn K62 cũ	Giáp ranh xã Tân Thành	470	470	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Ngã tư cầu bốn bìa (Buôn K62	Ngã tư Km 0 (hướng đi thị trấn Đắk Mâm)	Hết đất nhà bà Lê Thị Viện	330	330	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

6	cũ)	Hết đất nhà bà Lê Thị Viện	Giáp ranh giới thị trấn Đắk Mâm	240	240	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đường ngang nối giáp Quốc lộ 28 với đường đi Buôn Choah	Giáp Quốc lộ 28 (ngã ba từ nhà ông Trần Văn Dần)	UBND xã Đắk Drô	1.500	1.500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Từ UBND xã	Ngã ba giáp đường đi Buôn Choah (hết đất nhà ông Nguyễn Viết Binh)	320	320	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Tuyến đường Khu tái định cư Buôn 9	Ngã ba Nông nghiệp 3	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn	330	330	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn	Khu đất ở 132	260	260		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Đất ở các khu dân cư còn lại			100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
VIII.3	**Xã Nam Đà**									
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Ngã năm xã Nam Đà (hướng Cư Jút)	Ngã năm xã Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m	2.400	3.300	1,0	1,0	1,38	1,4	
		Ngã năm xã Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m	Ngã ba vào Nghĩa địa Nam Đà	1.800	2.300	1,0	1,0	1,28	1,3	
		Ngã ba vào Nghĩa địa Nam Đà	Giáp ranh giới xã Đắk Sôr	800	900	1,0	1,0	1,13	1,1	
		Ngã năm Nam Đà (hướng Đắk Mâm)	Ngã năm Nam Đà (hướng Đắk Mâm) + 200m	2.800	3.800	1,0	1,0	1,36	1,4	
		Ngã năm Nam Đà (hướng Đắk Mâm) + 200m	Ngã ba trục 9	2.000	3.000	1,0	1,0	1,50	1,5	
		Ngã ba trục 9	Cầu 1 (Giáp ranh giới thị trấn Đắk Mâm)	2.400	3.300	1,0	1,0	1,38	1,4	
2	Đường trục chính Nam Đà	Ngã năm Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Hết Sân vận động	2.000	2.000		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết Sân vận động	Cầu Ông Thải	800	1.000	1,0	1,0	1,25	1,3	
		Cầu Ông Thải	Hết đường nhựa	500	600	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Hết đường nhựa	Cuối nhà ông Đích	400	400		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cuối nhà ông Đích	Xã Đắk Rô	250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Tín (thôn Nam Hải)	Nhà ông Tùng	250	270	1,0	1,0	1,08	1,0	
3	Đường nhựa trục 9	Tiếp giáp đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Ngã tư nhà ông Kha	850	1.000	1,0	1,0	1,18	1,2	
		Ngã tư nhà ông Kha	Trường Mẫu Giáo (Nam Trung)	500	600	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Trường Mẫu Giáo (Nam Trung)	Giáp cầu An Khê	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

		Tiếp giáp trục 9 (Thôn Nam Trung)	Giáp cầu Đề Bô	180	180	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Các khu dân cư trên các trục đường số 10, 11			400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Các khu dân cư trên các trục đường (1-8; 12)			260	260	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường đi trạm 35Kv	Tiếp giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Hết đập tràn Đắk Mâm	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đầu cầu dân sinh thôn Nam Thanh (cũ)	Giáp ranh thị trấn Đắk Mâm	250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đường đi Nam Xuân	Ngã năm Nam Đà	Ngã ba nhà ông Ninh	800	800	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Ninh	Cầu Nam Xuân	550	550		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cầu Nam Xuân	Nhà ông Mai Bàn	280	280	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
8	Đường Nam Tân	Tiếp giáp cầu Đề Bô	Hết đường	200	200	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
9	Đường nhựa trục ngang	Nhà bà Dần	Trường Phan Chu Trinh	420	420	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Nhà thờ Quảng Đà	Giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
10	Đất ở các khu dân cư còn lại			120	120	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
VIII.4	**Xã Đắk Sôr**									
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Ngã ba Gia Long (hướng Cư Jút)	Hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Bình	700	840		1,1	1,20	1,2	
		Hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Bình	Hết đất nhà ông Mã Văn Chóng	550	660	1,0	1,1	1,20	1,2	
		Hết đất nhà ông Mã Văn Chóng	Hết đất nhà ông Dương Ngọc Dinh	550	660	1,0	1,1	1,20	1,2	
		Hết đất nhà ông Dương Ngọc Dinh	Hết đất nhà ông Trần Văn Nam	550	660	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Hết đất nhà ông Trần Văn Nam	Giáp huyện Cư Jút	570	684	1,0	1,0	1,20	1,2	
		Ngã ba Gia Long (hướng đi thị trấn Đắk Mâm)	Hết đất ông Võ Thứ	700	770	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Hết đất nhà ông Võ Thứ	Giáp ranh giới xã Nam Đà	500	600	1,0	1,1	1,20	1,2	
2	Đường Tỉnh lộ 683 nối với Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Ngã ba Gia long	Hết đất ông Phạm Văn Lâm	300	360		1,1	1,20	1,2	
		Hết đất ông Phạm Văn Lâm	Giáp ranh giới xã Nam Xuân	270	324	1,0	1,0	1,20	1,2	
3	Các Trục đường quy hoạch khu dân cư mới			250	325	1,0	1,0	1,30	1,3	
4	Khu dân cư thôn Đức Lập	Đầu đường bê tông	Hết đất bà Bạch Thị Hiền	140	140	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đường đi thôn Quảng Hà	Nhà ông Nguyễn Xuân Thăng	Hết đất nhà ông Dương Đức Hòa	140	140	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đất ở các khu dân cư còn lại			100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
VIII.5	**Xã Tân Thành**									

1	Đường đi Nâm Nung	Km 0 (Ngã ba trảng bò đi thôn Đắk Na, Đắk Ri)	Ngã ba Đắk Hoa (đi Đắk Drô)	500	900		1,2	1,80	1,8	
		Ngã ba Đắk Hoa	Giáp ranh xã Nam Nung	300	400	1,0	1,4	1,33	1,3	
2	Đường đi thị trấn Đắk Mâm	Km 0 (Ngã ba trảng bò đi thôn Đắk Na, Đắk Ri)	Hướng đi thị trấn Đắk Mâm + 200 m	400	600	1,0	1,4	1,50	1,5	
		Các đoạn còn lại trên đường nhựa		250	300		1,3	1,20	1,2	
3	Đường đi xã Đắk Drô	Ngã ba Đắk Hoa (đi Đắk Drô)	Giáp ranh xã Đắk Drô	300	500	1,0	1,4	1,67	1,7	
4	Đường đi làng Dao (thôn Đắk Na)	Km 0 (Ngã ba trảng bò đi thôn Đắk Na, Đắk Ri)	Km 0 +300 m	350	560	1,0	1,4	1,60	1,6	
		Km 0 +300 m	Giáp ranh xã Đắk Sắk	200	240		1,2	1,20	1,2	
5	Các khu dân cư còn lại thôn Đắk Hoa, Đắk Lưu, Đắk Na, Đắk Ri, Đắk Rô			70	80	1,0	1,2	1,14	1,1	
VIII.6	**Xã Nâm N'Đir**									
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Ngã tư Chợ	Ngã ba ông Quân (về hướng Đắk Drô trước UBND xã)	900	1.000	1,0	1,1	1,11	1,1	
		Ngã tư Chợ	Ngã ba ông Quân (về hướng Đắk Drô sau UBND xã)	700	770	1,0	1,1	1,10	1,1	
		Ngã ba nhà ông Quân (hướng đi xã Đắk Drô)	Đường vào rãy giáp nhà ông Du	600	600		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường vào rãy giáp nhà ông Du	Ngã ba xuống sình (nhà ông Phong)	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba xuống sình (nhà ông Phong)	Giáp Đắk Drô	330	330	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã tư chợ	Km0+500 m (về hướng Đức Xuyên)	1.000	1.100		1,1	1,10	1,1	
		Km0+500 m (về hướng Đức Xuyên)	Đường ra cánh đồng giáp nhà ông Kim	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường ra cánh đồng giáp nhà ông Kim	Đường ra cánh đồng giáp nhà ông Quý	300	300	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường ra cánh đồng giáp nhà ông Quý	Giáp Đức Xuyên	370	370	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường vào xã Nâm Nung	Km0 (ngã tư đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Đường vào bon Đắk Prí	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường vào bon Đắk Prí	Ranh giới xã Nâm Nung	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Từ UBND xã	Ngã ba nhà văn hóa Đắk Prí	200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Tuấn	Nhà Y Khôn (thôn Nâm Tân)	120	120	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên

3	Khu dân cư còn lại các thôn Nam Tân, Nam Hà, Nam Xuân, Nam Dao, Nam Ninh, thôn			80	80	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
VIII.7	**Xã Quảng Phú**									
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Giáp ranh xã Đắk Nang	Ngã ba Trường THPT Hùng Vương	530	550	1,0	1,03	1,04	1,0	
		Ngã ba Trường THPT Hùng Vương	Trạm kiểm lâm	600	630	1,0	1,05	1,05	1,0	
		Trạm kiểm lâm	Ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B)	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B)	Cuối thôn Phú Sơn (giáp Quảng Sơn, huyện Đắk Glong)	400	400	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
2	Đường liên thôn Phú Xuân - Phú Trung			180	180		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
3	Đường nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah	Ngã ba xưởng cưa Hải Sơn	Bến nước Buôn K'tăh	210	210	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Bến nước Buôn K'tăh	Hết nhà ông Bảo	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào thủy điện	Cầu Nam Ka	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường tỉnh lộ 4B đi xã Quảng Hòa (huyện Đắk Glong)	Ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B)	Hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh)	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh)	Giáp xã Quảng Hoà (huyện Đắk Glong)	120	120	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Đất ở khu dân cư thôn Phú Lợi			100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đất ở các khu dân cư còn lại			100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
VIII.8	**Xã Đức Xuyên**									
1	Đường tỉnh lộ 684	Cầu Đắk Rí (ranh giới Nâm N'Đir)	Ngã tư Xuyên Hà	530	540	1,0	1,0	1,02	1,0	
		Ngã tư Xuyên Hà	Mương thủy lợi (K.NT4a)	600	620	1,0	1,0	1,03	1,0	
		Mương thủy lợi (K.NT4a)	Ngã ba vào Trạm Y tế xã	1.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba vào Trạm Y tế xã	Ngã tư Đắk Nang	600	620	1,0	1,0	1,03	1,0	
2	Đường vào Trường Nguyễn Văn Bé	Ngã ba ông Thạnh	Kênh mương thủy lợi cấp I	290	300	1,0	1,0	1,03	1,0	
		Kênh mương thủy lợi cấp I	Nhà cộng đồng Bon Choih	140	150	1,0	1,0	1,07	1,0	
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			100	100	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
VIII.9	**Xã Buôn Choah**									
1	Khu Trạm Y tế +100 m về hai phía; Ngã ba thôn Cao Sơn cũ đến Ngã ba vào đồi đất gộp			180	216	1,0	1,0	1,20	1,2	
2	Đường vào xã Buôn Choah, từ ngã ba đường tránh lũ về 3 phía, mỗi phía 100m			180	252		1,1	1,40	1,4	
4	Từ cổng chào thôn Ninh Giang đến hết đất nhà ông Bùi Thái Tâm (thôn Cao Sơn cũ)			150	180	1,0	1,0	1,20	1,2	
5	Ngã ba thôn Cao Sơn cũ	Cống tràn ra thôn Thanh Sơn cũ + thôn Nam Tiến (cũ)		140	168	1,0	1,0	1,20	1,2	

5	Ngã ba thôn Cao Sơn cũ	Nhà ông La Văn Phúc thôn Ninh Giang		140	168	1,0	1,0	1,20	1,2	
6	Tuyến đường từ nhà ông La Văn Phúc (thôn Ninh Giang) đến nhà ông Bùi Thái Tâm (thôn			120	168		1,0	1,40	1,4	
7	Đất ở các khu dân cư còn lại			90	108	1,0	1,0	1,20	1,2	
VIII.10	**Xã Nâm Nung**									
1	Đường trục chính xã	Giáp ranh xã Nâm N'Đir	Ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung (-200m)	250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung (-200m)	Ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung (+200m)	450	630	1,0	1,2	1,40	1,4	
		Ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung (+200m)	Cầu Đắk Viên	340	440	1,0	1,2	1,29	1,3	
		Cầu Đắk Viên	Ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ	360	500	1,0	1,3	1,39	1,4	
		Ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ	Hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung	1.000	2.000	1,0	1,1	2,00	2,0	
		Hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung	Giáp ranh giới xã Tân Thành	320	415	1,0	1,3	1,30	1,3	
2	Đường Hầm sỏi	Ngã ba UBND xã (hướng Hầm sỏi)	Giáp ranh xã Đắk Drô	220	242	1,0	1,1	1,10	1,1	
3	Đường Bon Ja Ráh	Ngã ba Nâm Nung	Trường Mầm Non Hoa Pơ Lang	360	540	1,0	1,0	1,50	1,5	
4	Khu vực ba tầng	Hết đất nhà ông Cao Bảo Ngọc	Hết đất nhà ông Nguyễn Tấn Vỹ	530	700	1,0	1,0	1,32	1,3	
5	Các trục đường trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã	Tuyến D1	Tuyến N5	800	1.200	1,0	1,2	1,50	1,5	
		Tuyến N1		600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tuyến N8		250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tuyến N9		600	650	1,0	1,0	1,08	1,0	
		Tuyến D6	Tuyến N8	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tuyến N8	Tuyến N6	250	270	1,0	1,0	1,08	1,0	
		Tuyến N7		600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Tuyến D10	Tuyến N8	250	250	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường trục chính thôn	Ngã ba thôn Thanh Thái (đi xã Tân Thành)	Thôn Đắk Rô (xã Tân Thành)	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba đường Nâm Nung đi Nâm N'đir	Hết đất nhà ông Đinh Công Đình	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đường bon R'cập	Ngã ba nhà ông Trương Văn Thanh	150	150	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	80	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
VIII.11	**Xã Nam Xuân**									

1	Đường nối tỉnh lộ 683 với Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi xã Đắk Sôr)	Hết đất nhà ông Hà Đức Tuyên	1.300	1.500	1,0	0,77	1,15	1,2	
		Hết đất nhà ông Hà Đức Tuyên	Đến ranh giới xã Đắk Sôr	600	800	1,0	1,3	1,33	1,3	
2	Đường Tỉnh lộ 683	Ngã ba tỉnh lộ 683 (hướng đi thị trấn Đắk Mâm)	Cầu Cháy	1.300	1.300	1,0	0,77	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Cầu Cháy	Giáp ranh Thị trấn Đắk Mâm	750	750		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi Đắk Mil)	Hết đất nhà ông Lương Văn Khôi	1.000	1.100		1,3	1,10	1,1	
		Hết đất nhà ông Lương Văn Khôi	Hết đất ông Vi Ngọc Thi	750	800	1,0	1,0	1,07	1,0	
		Hết đất ông Vi Ngọc Thi	Ngã ba đường Lương Sơn	850	900	1,0	1,0	1,06	1,0	
		Ngã ba đường Lương Sơn	Giáp ranh huyện Đắk Mil	350	400	1,0	1,0	1,14	1,1	
3	Đường đi Nam Sơn (cũ)	Ngã ba Thanh Sơn	Đầu cầu Sơn Hà cũ	600	600	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Đầu cầu Sơn Hà cũ	Nhà ông Nguyễn Ngọc Phong	350	350		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
4	Đường đi Đắk Hợp	Ngã ba Tư Anh	Hết đất nhà ông Nông Văn Cường	500	500	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Nông Văn Cường	Hết đất nhà ông Lý Thanh Nghiệp	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
5	Các trục đường bê tông còn lại			200	200		1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
6	Đường đi suối Boong	Ngã ba Tư Anh	Ngã ba Tư Anh + 500m	350	350	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
7	Đất ở các khu dân cư còn lại			120	120	1,0	1,0	1,00	1,0	Giữ nguyên
VIII.12	**Xã Đắk Nang**									
1	Đường Quốc lộ 28	Ngã tư (giáp ranh xã Đức Xuyên)	Cống thôn Phú Cường	600	900	1,0	1,5	1,50	1,5	
		Khu vực đèo 52 giáp xã Quảng Phú đến giáp xã Quảng Sơn (huyện Đắk Glong)		400	560	1,0	1,4	1,40	1,4	
2	Đất ở các khu vực còn lại trên đường Quốc lộ 28			350	500	1,0	1,42	1,43	1,4	
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			70	84	1,0	1,2	1,20	1,2	